

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, là cơ sở pháp lý để quản lý, khai thác tài nguyên đất đai có hiệu quả và đúng luật, là cơ sở để thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thăng Bình nằm ở vị trí trung độ của tỉnh Quảng Nam, có diện tích tự nhiên 412,25 km<sup>2</sup>, dân số đến năm 2020 là 174.104 người. Đất đai, thổ nhưỡng và địa hình đã hình thành nên 3 vùng rõ rệt: vùng Tây của huyện giáp với các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, 4/5 diện tích đất đai là gò đồi; vùng Trung gồm các xã dọc theo Quốc lộ 1A và tuyến đường Bắc Hà - Nam Vùng Đông là các xã ven biển và ven sông Trường Giang.

Trong thời gian qua, huyện có kinh tế phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo đúng định hướng; thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước; huy động tốt các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất các dự án trọng điểm vùng Đông được triển khai dẫn đến nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực ngày càng lớn tác động lớn đến sự biến động đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Vì vậy, việc phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất, đồng thời thực hiện quy định của pháp luật đất đai và sự chỉ đạo của UBND Tỉnh, UBND huyện Thăng Bình xây dựng ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thăng Bình – tỉnh Quảng Nam”***.

### **1. Mục tiêu và nhiệm vụ**

#### **a. Mục tiêu**

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình, tạo cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ tài nguyên đất, kế hoạch hóa công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển bền vững về mặt môi trường.

### **b. Yêu cầu, nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập đầy đủ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phân tích, đánh giá đặc điểm và xác định những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất. Xác định phương hướng khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả toàn bộ quỹ đất của huyện trong năm 2025; xây dựng được kế hoạch sử dụng đất phù hợp, đáp ứng nhu cầu về đất đai để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2. Cơ sở pháp lý và tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai năm 2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 của các huyện: Đông Giang, Hiệp Đức, Thăng Bình, Phú Ninh;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2022 của các huyện, thị xã: Đông Giang, Duy Xuyên, Thăng Bình, Hiệp Đức, Phú Ninh, Núi Thành, Điện Bàn;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 21 tháng 03 năm 2023 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh diện tích một số danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất của huyện Thăng Bình được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 21/4/2022, 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 05 năm 2023 của HĐND tỉnh về điều chỉnh diện tích một số danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất huyện Thăng Bình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (tại các Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05 tháng 05 năm 2023 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn, Tam Kỳ;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 05 tháng 05 năm 2023 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Điện Bàn, Tam Kỳ;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2023 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện: Thăng Bình, Duy Xuyên, Hiệp Đức và thị xã Điện Bàn;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024;
- Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;
- Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh V/v Quy định đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020 – 2024;
- Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, huyện;
- Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố;
- Quyết định 1473/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 02/4/202 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt KHSD đất năm 2023 của huyện Thăng Bình;
- Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 5/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam v/v Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện: Thăng Bình, Hiệp Đức, Núi Thành, tỉnh Quảng Nam;
- Thông báo kết quả thẩm định KHSD đất năm 2024 của huyện Thăng Bình số 56/TB-HĐTĐ ngày 30/01/2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam;
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện Thăng Bình v/v thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình;

- Sơ kết tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 9 tháng năm 2023; nhiệm vụ công tác trọng tâm 03 tháng cuối năm 2024;
- Cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

### **3. Sản phẩm dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình;
- Bản đồ rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thăng Bình;
- Các bản đồ chuyên đề: Bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất; Bản đồ chuyên đề đất trồng lúa; Bản đồ chuyên đề đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Bản đồ chuyên đề đất nuôi trồng thủy sản; Bản đồ chuyên đề đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Bản đồ chuyên đề đất thương mại - dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Bản đồ chuyên đề đất đô thị, đất giao thông; Bản đồ chuyên đề đất thủy lợi; Bản đồ chuyên đề khu sản xuất nông nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu lâm nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu du lịch; Bản đồ chuyên đề khu phát triển công nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu đô thị; Bản đồ chuyên đề khu thương mại dịch vụ; Bản đồ chuyên đề khu dân cư nông thôn.

### **4. Cấu trúc của báo cáo**

Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thăng Bình gồm các mục sau:

- Đặt vấn đề;
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Lập kế hoạch sử dụng đất;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Phần phụ biểu.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Thăng Bình là huyện đồng bằng cách trung tâm tỉnh lỵ Tam Kỳ khoảng 25 km về phía Bắc.

Có tọa độ địa lý:

- Từ 15<sup>0</sup>30' đến 15<sup>0</sup>59' vĩ độ Bắc.

- Từ 108<sup>0</sup>07' đến 108<sup>0</sup>30' kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp : Huyện Duy Xuyên và Quế Sơn.
- Phía Nam giáp : Huyện Tiên Phước, Phú Ninh và Thành phố Tam Kỳ.
- Phía Đông giáp : Biển Đông.
- Phía Tây giáp : Huyện Hiệp Đức và Quế Sơn.

Toàn huyện có 22 đơn vị hành chính, bao gồm xã Bình An, Bình Trung, Bình Tú, Bình Quý, Bình Quế, Bình Triều, Bình Trị, Bình Phục, Bình Hải, Bình Giang, Bình Phú, Bình Đào, Bình Minh, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Định Bắc, Bình Định Nam, Bình Sa, Bình Nam, Bình Chánh, Bình Lãnh và thị trấn Hà Lam.

Huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi, đi qua địa bàn huyện có tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, quốc lộ 1A, 14E, đường sắt Bắc Nam, đường ĐT613 là các trục đường chính kết nối huyện với các tỉnh phía Bắc, phía Nam, cửa ngõ đi các huyện phía Tây của tỉnh. Có bờ biển dài khoảng 25km là một tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành du lịch của huyện. Nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm của tỉnh nên huyện có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay có được 2 dự án lớn du lịch, nghỉ dưỡng, ven biển đã thi công đúng tiến độ tại Bình Minh và Bình Dương, làm đà phát triển cho các dự án tiếp theo trong những năm tới.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình phần lớn là đồng bằng, nhưng nhìn chung địa hình khá phức tạp, cao ở phía Tây Nam và thấp dần về phía Đông. Địa hình Đồng bằng chiếm trên 70% diện tích gồm đồng bằng phù sa và đồng bằng cát ven biển. Một diện tích nhỏ phía Tây Nam là vùng núi tiếp giáp với huyện Tiên Phước và Hiệp Đức và một vùng gò đồi nhô tiếp giáp với vùng đồng bằng.

Địa hình của huyện được chia ra 3 dạng chính:

Miền núi – Trung du: gồm 7 xã (Bình Lãnh, Bình Phú, Bình Trị, Bình Quế, Bình Định Nam, Bình Định Bắc và Bình Chánh).

Đồng Bằng: gồm 7 xã (xã Bình Quý, Bình Trung, Bình Tú, Bình An, Bình Phục, Bình Nguyên, và TT Hà Lam).

Đồng bằng cát ven biển: gồm 4 xã giáp biển (Bình Dương, Bình Minh, Bình Hải, Bình Nam) và 4 xã cận biển (Bình Giang, Bình Đào, Bình Triều và Bình Sa).

Đặc điểm địa hình đa dạng là cơ sở tạo nên một nền kinh tế đa dạng, phù hợp với từng vùng. Tuy nhiên, đây cũng sẽ là một điểm bất lợi trong việc mở rộng quy mô các loại hình chuyên môn hóa.

### **1.1.3. Khí hậu**

Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, Huyện Thăng Bình có nền nhiệt cao, mưa nhiều và hai mùa mưa khô rõ rệt.

Nhiệt độ trung bình năm là 25,6°C; nhiệt độ tối cao: 40,9°C; nhiệt độ tối thấp: 10,2°C. Số giờ nắng trung bình năm là 2.381 giờ tập trung từ tháng 2 đến tháng 8. Những tháng có nắng nhiều nhất là tháng 4 đến tháng 7.

Khí hậu phân dị theo mùa: Mùa mưa và mùa khô

Mùa mưa: kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa khá nhiều. Tổng lượng mưa trung bình năm khoảng trên 2000 mm;

Mùa khô: kéo dài tới 8 tháng, từ tháng 1- tháng 8

Độ ẩm trung bình năm là 82%.

Gió: Huyện Thăng Bình chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Một năm xuất hiện hai mùa gió chính:

Gió mùa Tây Nam và Đông Nam hoạt động vào mùa hạ (từ tháng 3 - tháng 7).

Gió mùa Đông Bắc hoạt động vào mùa đông (tháng 10 - tháng 2 năm sau).

Các dạng thời tiết khí hậu cực đoan:

Giông, bão: Trong năm thường xuất hiện giông từ tháng 5 đến tháng 8 và bão từ tháng 8 đến tháng 11. Bão thường kết hợp với mưa lớn gây lũ lụt. Trung bình hàng năm có 8 đến 10 cơn bão.

Sương mù: Sương mù thường xuất hiện từ tháng 12 năm trước đến hết tháng 2 năm sau.

Với chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phù hợp cho nhiều loại cây trồng nhiệt đới, tạo nên một hệ cơ cấu cây trồng khá đa dạng ở địa phương. Tuy nhiên hoạt động của bão, lũ cũng gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống người dân, làm cản trở việc ra khơi đánh bắt của một bộ phận lớn lao động nam ở các xã ven biển.

### **1.1.4. Thủy văn**

Toàn huyện có 2 con sông lớn chảy qua. Ở khu vực phía Đông (Sông Trường Giang có 25 km chảy qua huyện). Sông Ly ly nằm giữa ranh giới huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, có 16 km chiều dài chảy qua huyện. Một số suối nhỏ như suối La Ngà, Phú Xuân, Trường An, Cẩm Tú, Điện An, Ngọc Khô, Bình Chánh. Song các sông suối này đều ngắn và hẹp, lưu lượng nước không lớn.

Trong điều kiện thủy văn như vậy và với hệ thống sông suối là nguồn nước chính cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân sẽ có thuận lợi nhất định trong tương lai, khi mà gia tăng các đợt biện về thời tiết. Tuy nhiên, do hệ thống sông suối nhỏ, lưu lượng không lớn nên vẫn có tình trạng thiếu nước cho sản xuất, đặc biệt vào các tháng mùa khô. Sông Trường Giang nối TP Hội An với TP Tam Kỳ có thể khai thác được vào mục đích du lịch đường thủy.

### ***1.1.5. Các nguồn tài nguyên***

#### ***1.1.5.1. Tài nguyên đất***

Gắn liền với sự đa dạng về địa hình là các nhóm đất phục vụ cho phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng. Sự đa dạng các loại đất, kết hợp với sự đa dạng của địa hình sẽ góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú đối với hệ cây trồng của huyện. Tuy nhiên, đây cũng có thể là một điểm bất lợi để huyện phát triển nông nghiệp hàng hóa nếu như không liên kết với các huyện khác trong tỉnh, tạo thành các vùng hàng hóa tập trung, có tính chuyên canh cao.

#### ***1.1.5.2. Tài nguyên nước***

##### ***\* Nước mặt***

Với 2 con sông chính là Ly Ly và Trường Giang cộng với các khe suối và các hồ Cao Ngạn, Phước Hà, Đông Tiền trải đều trên địa bàn huyện. Đây là nguồn nước mặt chủ yếu cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Bên cạnh đó, có hệ thống kênh Phú Ninh cung cấp nước phục vụ cho sản xuất, tạo nguồn nước mặt phong phú.

***\* Nước ngầm:*** Độ sâu mực nước ngầm thay đổi do địa hình chi phối, độ sâu trung bình từ 2,5 đến 4m, mùa khô lượng mưa ít mực nước ngầm cạn kiệt, nhiễm mặn một số vùng ven biển, khả năng sử dụng nước rất hạn chế. Nhìn chung nguồn nước ngầm của huyện dao động phụ thuộc vào địa hình, lượng nước bình quân 2.300m<sup>3</sup>/ ha.

#### ***1.1.5.3. Tài nguyên rừng***

Diện tích có rừng 7.488,99 ha, trong đó rừng sản xuất 4.209,04 ha, rừng phòng hộ 3.279,95 ha.



#### *1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản*

Mặc dù chưa có số liệu và bản đồ thăm dò về khoáng sản, nhưng theo Quyết định số 144/2011/QĐ-UBND và hồ sơ thăm dò của Công ty CP KN khoáng sản Quảng Nam cho thấy: Tại các xã vùng Đông của huyện có cát trắng hàm lượng SIO<sub>2</sub> –trên 80% với trữ lượng hàng triệu mét khối, trong đó khối lượng cát trắng có hàm lượng SIO<sub>2</sub> –trên 98% có hơn 200 ha đang được Công ty CP KN KS Quảng Nam đang quản lý khai thác. Ti tan có ở các xã Bình Hải, Bình Nam ở độ sâu trên 15m đang được quy hoạch đưa vào khai thác giai đoạn 2017-2020. Ở vùng Tây có nhiều đất sét làm gạch ngói; vàng gốc có rải rác ở các xã Bình Quế, Bình Phú, Bình Định Nam và Bình Trị nhưng trữ lượng không lớn; Quặng sắt có ở Bình An khoảng 15 ha nối liền với xã Tam Thành, huyện Phú Ninh, ngoài ra còn có một số đá Granit lộ thiên ở các xã vùng Tây nhưng rải rác.

### **1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

Trong 9 tháng đầu năm tình hình phát triển kinh tế của tỉnh còn gặp một số khó khăn, chủ yếu là sự sụt giảm hoạt động công nghiệp của các ngành chủ lực như dệt may, da giày ... Tuy nhiên trên địa bàn huyện Thăng Bình được sự quan tâm của các cấp, các ngành, sự nỗ lực cố gắng của cả hệ thống chính trị; sự điều hành quyết liệt, có hiệu quả của UBND huyện, sự chủ động tích cực của các cơ quan, đơn vị, địa phương; sự đồng tình ủng hộ của người dân và doanh nghiệp nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được những kết quả khả quan.

#### **1.2.1. Tình hình kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế (*giá so sánh 2010*) ước tính 9 tháng năm 2023 trên địa bàn huyện đạt 8.441 tỷ đồng, tăng 8,75% so cùng kỳ năm 2022 và đạt 76,28% so kế hoạch năm 2023. Trong mức tăng trưởng chung toàn huyện 9 tháng năm 2023, ngành nông lâm thủy sản ước đạt 1.658 tỷ đồng (*tăng 3,5% so cùng kỳ 2022 và đạt 76,26% kế hoạch năm*); ngành công nghiệp và xây dựng ước đạt 4.280 tỷ đồng (*tăng 9,35% và đạt 74,4% kế hoạch năm*); ngành thương mại và dịch vụ ước đạt 2.503 tỷ đồng (*tăng 11,44% và đạt 79,74% kế hoạch năm*)

##### **1.2.1.1. Lĩnh vực nông nghiệp:**

Sản xuất nông nghiệp mặc dù những tháng đầu năm bị ảnh hưởng của các đợt không khí lạnh, nhưng nhìn chung điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, nền nhiệt độ cao, lượng mưa bổ sung nhiều, thuận lợi cho các loại cây trồng sinh trưởng phát triển. Năng suất lúa bình quân vụ Đông Xuân 2023 đạt 60,52 tạ/ha (*tăng 14,91% so cùng vụ năm 2022*); năng suất vụ Hè Thu đạt 54,94 tạ/ha (*tăng*

4,78% so cùng vụ 2022); tổng sản lượng lúa năm 2023 đạt 92.354 tấn (tăng 10,58% so năm 2022); các loại rau màu và cây trồng ngắn ngày khác được gieo trồng và thu hoạch theo kế hoạch.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, từ đầu năm đến nay nhìn chung dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã được kiểm soát tốt, một số địa phương có phát hiện bệnh ở gia súc nhưng điều trị khỏi và thực hiện triệt để các biện pháp phòng chống dịch, không lây lan diện rộng, xây dựng kế hoạch và tổ chức tiêm phòng trên đàn vật nuôi theo đúng quy định, hiện nay các địa phương đang tổ chức tiêm phòng đợt 02/2023. Tổng đàn gia súc, gia cầm đến thời điểm 01/7/2023: Đàn trâu: 8.950 con (+1,01% so với cùng kỳ năm 2022); đàn bò: 17.320 con (+0,1% so với cùng kỳ năm 2022); đàn lợn: 47.324 con (+6,1% so với cùng kỳ năm 2022); đàn gia cầm: 828.000 con.

Sản lượng khai thác thủy sản 9 tháng ước đạt 14.822 tấn (Tăng 0,49% so với cùng kỳ năm 2022). Tổ chức 02 lớp tuyên truyền Luật thủy sản 2017 cho ngư dân các xã: Bình Minh, Bình Dương, Bình Hải, Bình Nam. Tập huấn lịch thời vụ nuôi tôm năm 2023 tại xã Bình Sa; hướng dẫn kiểm tra dịch bệnh tôm nuôi tại các địa phương. Tổ chức tuyên truyền các quy định về chống khai thác bất hợp pháp IUU; chỉ đạo các ngành, địa phương phối hợp với Đoàn Biên phòng Bình Minh tổ chức ký cam kết với các chủ tàu cá về chống khai thác IUU, cấp cờ tổ quốc cho các chủ cá.

Thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, giao khoán khoanh nuôi bảo vệ rừng theo kế hoạch. Tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn huyện là 9.241,01 ha (rừng tự nhiên: 833,04 ha; rừng trồng đã thành rừng: 7.553,20 ha; rừng trồng chưa thành rừng: 854,77 ha); độ che phủ rừng đạt 20,34%, tăng 0,03 % so với năm 2022. Tiếp tục rà soát, cung cấp thông tin phục vụ Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn huyện. Đã xảy ra 11 vụ cháy rừng tại các xã: Bình Dương, Bình Trung, Bình Sa, Bình Nam, Bình Minh với tổng diện tích cháy là 48,73 ha.

#### *1.2.1.2. Phát triển nông thôn*

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) huyện Thăng Bình năm 2023; theo đó có 08 sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng; trong đó có 05 sản phẩm mới, 02 sản phẩm nâng hạng và 01 sản phẩm phân hạng đánh giá lại.

Hoàn thành hồ sơ minh chứng xây dựng nông thôn mới đối với các xã: Bình Nam, Bình Lãnh và đã được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022. Các địa phương đã tiến hành tổ chức Lễ công bố xã đạt chuẩn

quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo quy định. Tham mưu trình HĐND huyện xem xét thông qua danh mục về đầu tư các công trình NTM giai đoạn trung hạn 2021-2025 và năm 2023. Tổ chức cuộc thi “Vườn - Tường - Đường đẹp” và “Cơ sở vật chất văn hóa đẹp, hoạt động hiệu quả” năm 2023 trên địa bàn huyện Thăng Bình. Tập huấn quy trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng Đề án phát triển kinh tế nông thôn tổng hợp, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn cho 20 xã NTM trên địa bàn huyện.

Tiếp tục triển khai các mô hình phát triển kinh tế vùng Tây theo Nghị quyết 53/NQ-HĐND của HĐND huyện với tổng kinh phí hỗ trợ từ năm 2022 đến nay là 2.019.063.000 đồng (*Với 77 mô hình trồng trọt, 25 mô hình chăn nuôi, thủy sản*).

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-HĐND của HĐND huyện về tích tụ, tập trung ruộng đất huyện Thăng Bình giai đoạn 2020-2025 và đến năm 2030. 9 tháng năm 2023 đã kiểm tra, góp ý 02 phương án tích tụ tập trung ruộng đất tại 02 địa phương: xã Bình Dương (10ha) và thị trấn Hà Lam (5ha). Hiện nay các địa phương và HTX đang triển khai thực hiện.

Triển khai các mô hình phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, đã tổ chức thẩm định đối với 2 dự án PTSX, làm việc với 4 chủ dự án PTSX; hướng dẫn các địa phương tiếp tục đăng ký thực hiện trong năm 2023.

#### *1.2.1.3. Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng; khoa học – công nghệ:*

Trong 9 tháng năm 2023 hoạt động công nghiệp - xây dựng có nhiều khởi sắc, hỗ trợ kết nối các cơ sở sản xuất công nghiệp tham gia ngày Hội sản phẩm Quảng Nam, chợ phiên Khởi nghiệp - Tiêu dùng xanh; Hội thi “Sáng tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ thành phố Hội An năm 2023” và tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm trong Chương trình “Những ngày văn hóa đồng hương tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023”; Hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam. Xây dựng báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/2/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động số 24 – CTr /HU, ngày 24/10/2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW.

#### *1.2.1.4. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ, làng nghề:*

Hoạt động dịch vụ tiếp đà phục hồi ở tất cả các ngành, đặc biệt bên cạnh các hoạt động kích cầu, thu hút du lịch của tỉnh, huyện Thăng Bình có nhiều

hoạt động thu hút khách đến tham quan, du lịch, vui chơi như tổ chức Lễ hội Văn hóa - Thể thao miền biển tại xã Bình Dương; Lễ hội rước Cộ Bà Chợ Được xã Bình Triều; du lịch cộng đồng làng Cửa Khe trong chương trình “Quảng Nam - Cảm xúc mùa hè 2023”; cùng với đó doanh thu của khu du lịch Vinpearl đến nay tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 đã góp phần tăng trưởng cao của lĩnh vực dịch vụ.

UBND tỉnh Quảng Nam đã Quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án Nhà máy gia công nhôm định hình Yng Hua cho Công ty TNHH ASEAN Quảng Nam (Lô B/B5, Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) tại Quyết Định số 1550/QĐ-UBND ngày 25/7/2023.

#### *1.2.1.5. Về công tác Quy hoạch và quản lý hiện trạng*

Chỉ đạo các địa phương lập quy hoạch xây dựng xã đến năm 2030 trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định. Tiếp tục phối hợp cùng các Sở, ngành ở tỉnh để tham mưu việc thẩm định đối với Quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 19/5/2023. Riêng hồ sơ về Quy hoạch chung đô thị Bình Minh, ngày 22/6/2023, UBND huyện đã trực tiếp làm việc với Bộ Xây dựng để bổ sung, hoàn thiện. Cập nhật, hoàn thiện Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hà Lam trình duyệt.

Tăng cường công tác quản lý hiện trạng, nhất là tại các địa phương có các dự án/công trình trọng điểm của tỉnh, huyện và trên địa bàn thị trấn Hà Lam; chỉ đạo các ngành liên quan, UBND thị trấn Hà Lam khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, ban hành Quyết định cưỡng chế; phương án cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các hồ sơ có liên quan đối với hộ kinh doanh Lá Coffee and Milk Tea, thị trấn Hà Lam.

#### *1.2.1.6. Công tác thu, chi ngân sách, khai thác quỹ đất:*

Tổng thu ngân sách 9 tháng năm 2023 là 1.178,328 tỷ đồng, so với dự toán tỉnh đạt 106,27%, so với huyện giao đạt 93,28%, tăng 198,6 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2022 (9 tháng năm 2022 đạt 979,715 tỷ đồng); trong đó phần thu trên địa bàn là 280,476 tỷ đồng, bằng 94,88% so với kế hoạch tỉnh giao, bằng 62,33% so với kế hoạch huyện giao, tăng 61 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (9 tháng năm 2022 đạt 219,411 tỷ đồng).

Tổng chi ngân sách 9 tháng năm 2023 là 870,629 tỷ đồng, đạt 81,18% so với kế hoạch tỉnh giao và 71,11% so với kế hoạch huyện giao; trong đó chi đầu

tư là 300,646 tỷ đồng, bằng 143,93% kế hoạch tỉnh giao và bằng 86,12% kế hoạch huyện giao, chi thường xuyên là 542,130 tỷ đồng, bằng 63,82% kế hoạch tỉnh giao và bằng 62,98% kế hoạch huyện giao.

Rà soát, báo cáo danh mục dự án, công trình kế hoạch vốn ngân sách năm 2022 đề nghị kéo dài sang năm 2023 và đã được tỉnh thống nhất để tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2023. Chỉ đạo các ngành, địa phương khẩn trương hoàn thiện các hồ sơ để thực hiện công tác quyết toán các công trình theo đúng Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện về việc chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 9, HĐND huyện Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026. Tính đến ngày 18/9/2023 các địa phương, đơn vị đã quyết toán được 37/45 công trình, còn lại 08 công trình (*Trong đó có 02 công trình thi công chưa hoàn thành*) chưa phê duyệt quyết toán đang khẩn trương hoàn chỉnh các thủ tục để trình quyết toán. Chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện về việc chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 12, HĐND huyện Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 đảm bảo theo đúng các mốc thời gian quy định. Đã lựa chọn xong nhà thầu thi công đối với 04 công trình liên quan đến công ty CP tư vấn và kỹ thuật xây dựng Đại Bình An, Công ty Cổ phần xây dựng công trình Đại Lộc.

Thường xuyên chỉ đạo các chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thuộc danh mục đầu tư công năm 2022, 2023; tập trung công tác nghiệm thu, thanh quyết toán công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng theo quy định; chuẩn bị hồ sơ, nội dung phục vụ giám sát chuyên đề của HĐND huyện năm 2023 về đầu tư công. Tập trung nghiên cứu hồ sơ, phối hợp với các ngành của tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án trọng điểm trên địa bàn huyện. Hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư và đã lựa chọn xong nhà thầu thi công dự án Cầu Tây Giang, bắt đầu triển khai từ ngày 04/10/2023.

Chỉ đạo các ngành, địa phương liên quan rà soát các Nghị quyết đầu tư công trung hạn và hằng năm của HĐND huyện để tổng hợp, kiểm tra thực tế trước khi trình HĐND huyện tại kỳ họp lần thứ 14 xem xét thống nhất đưa ra khỏi danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và chuyển danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 đối với 25 dự án với tổng số tiền giảm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn là 900.000 triệu đồng; đưa ra khỏi danh mục đầu tư công năm 2022, 2023 đối với 11 dự án

với tổng số tiền giảm trong kế hoạch đầu tư công năm 2022, 2023 là 307.000 triệu đồng. Xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024.

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 về việc thành lập tổ công tác thúc đẩy tiến độ đầu tư và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản hằng năm trên địa bàn huyện và ban hành Kế hoạch số 2853/KH-UBND ngày 15/9/2023 về tổ chức kiểm tra, đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn huyện (*Thời gian kiểm tra từ ngày 18-30/9/2023*). Đến nay các Tổ công tác thúc đẩy tiến độ đầu tư và giải ngân vốn đầu tư XD CB hằng năm trên địa bàn huyện đã làm việc với các chủ đầu tư và thống nhất trình HĐND huyện điều chỉnh giảm nguồn vốn đầu tư 14 công trình do đơn vị không có nhu cầu sử dụng vốn với số tiền: 7.214.548.000 đồng để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và thanh toán khối lượng công trình; cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư nguồn sử dụng đất không phân bổ để bù hụt thu: 878.138.000 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 32/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025. Đến ngày 15/9/2023, trên địa bàn huyện đã triển khai và xây dựng được 467 nhà.

*1.2.1.7. Về đất đai, khoáng sản, tài nguyên, môi trường và bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng.*

Hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Thăng Bình giai đoạn 2021 – 2030 và đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định; công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt và triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai thực hiện Kế hoạch sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn huyện; triển khai thực hiện Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc uỷ quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định giá đất cụ thể.

Trong 9 tháng năm 2023 đã cấp 476 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng diện tích 362.270,3m<sup>2</sup>, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở 111 trường hợp với tổng diện tích 17.703,3m<sup>2</sup>, thu hồi diện tích khoảng 35,05ha để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện (Khu dân cư trung tâm Bình Dương giai đoạn 2; Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng; Cầu Tây Giang; Liên kết

vùng miền Trung; Đường nối từ đường Võ Chí Công đi KCN Đông Quế Sơn, Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước ...); thông báo thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E; dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A. Rà soát, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về nội dung khó khăn, vướng mắc trong việc thi hành Bản án số 88/2022/HC-PT ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (vụ án do ông Hoàng Ngọc Triển, xã Bình Minh khởi kiện).

Hoàn thành việc khảo sát, xây dựng khối lượng, dự toán chi tiết thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại 11 xã, thị trấn còn lại trên địa bàn huyện Thăng Bình. Qua đó, xác định dự toán kinh phí thực hiện dự án tại các xã, thị trấn còn lại của huyện là 73.159.470.000 đồng. Đối với các xã, thị trấn thực hiện trong năm 2023, đã hoàn thành việc khảo sát, xây dựng hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại xã Bình Nguyên, xã Bình Quý và thị trấn Hà Lam. Hiện nay, Phòng Tài nguyên và Môi trường (Chủ đầu tư) đã hoàn thiện nội dung theo góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường và đã trình đề nghị thẩm định tại Tờ trình số 1087/TTr-TNMT ngày 09/8/2023. Hội đồng thẩm định giá đất huyện Thăng Bình đã thẩm định 13 hồ sơ giá đất cụ thể để áp dụng bồi thường khi thu hồi đất thực hiện các dự án, góp phần đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ và TĐC GPMB, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án. Bên cạnh đó, UBND huyện đã làm việc với Sở Tài nguyên – Môi trường tỉnh để giải quyết những vướng mắc trong lĩnh vực đất đai và môi trường.

Tổ chức 22 lớp tập huấn, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành cho đối tượng là cán bộ, hội viên hội đoàn thể của 22 xã, thị trấn, với hơn 2.360 lượt người tham gia

Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, hội đoàn thể huyện và UBND các xã thị trấn trên địa bàn huyện tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày Lễ về môi trường như: Ngày Đất ngập nước thế giới, Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Khí tượng thế giới, Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học, Ngày Môi trường thế giới (5/6), Ngày Đại dương thế giới (08/6) và Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01-08/6). Phối hợp với UBMTTQVN huyện, Huyện Đoàn Thăng Bình tổ chức phát động phong trào ra quân làm sạch bãi biển hưởng ứng Ngày môi trường thế giới và Tháng hành động vì môi trường năm 2023 tại xã Bình Minh với sự tham gia gần 200 Hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân xã Bình Minh, đoàn viên thanh niên, chiến sĩ Trung đoàn Cảnh sát Cơ động Trung bộ và người dân đồng loạt ra quân dọn vệ sinh bãi biển. Kiểm tra, chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, thị trấn: Bình Minh, Bình Chánh, Bình Phú, Hà Lam tiếp tục triển khai thực hiện

Đề án phân loại, giảm thiểu rác thải tại nguồn trên địa bàn huyện, giai đoạn 2020-2025.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương tăng cường thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện.

#### *1.2.1.8. Công tác khai thác quỹ đất và giải phóng mặt bằng*

- Trong 9 tháng đầu năm 2023 đã thực hiện thông báo đấu giá 03 dự án (Tại xã Bình Nam: 01 dự án – 41 lô; Bình Lãnh: 01 dự án – 02 lô; thị trấn Hà Lam: 01 dự án – 01 lô) với tổng số lô là 44 lô, tổng diện tích là 0,7311 ha, tổng giá trị giá khởi điểm là 31,156 tỷ đồng. Kết quả đến thời điểm hiện tại: đã bán được 16 lô (Bình Nam 14 lô, Bình Lãnh 02 lô), tổng giá trị: 11,391 tỉ đồng.

- Đã triển khai công tác lựa chọn nhà thầu 14/14 dự án, đã chấm thầu và chọn đơn vị thi công 12/14 dự án (trong đó đã triển khai thi công 11 dự án và đang triển khai công tác bồi thường 01 dự án), 02 dự án đã tổ chức đấu thầu nhưng chưa chọn được đơn vị thi công.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, địa phương tham mưu, tổ chức thực hiện các nội dung công việc trên lĩnh vực BT-GPMB, đặc biệt là các dự án trọng điểm: Đường Võ Chí Công, Đường Đông Sơn, Khu đô thị mới Hà Lam (Giai đoạn 1), đường Nguyễn Thuật – ĐH21, Đường Quốc lộ 14E, Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A, Cầu Tây Giang, Liên kết vùng Miền trung ... Đã bàn giao mặt bằng đoạn qua xã Bình Giang để chủ đầu tư khởi công dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A; tích cực thực hiện công tác BT dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14E, đã bàn giao 8,37/17,4km cho đơn vị thi công bàn giao địa điểm cho chủ đầu tư chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật triển khai Cầu Bình Nam thuộc dự án Liên kết vùng. Tiếp tục rà soát, củng cố hồ sơ để giải quyết dứt điểm trường hợp Bà Bùi Thị Nuôi (Thị trấn Hà Lam) ảnh hưởng dự án đường nối từ đường 129 – Quốc lộ 1 (Nút giao thông Cây Cốc).

### **1.2.2. Tình hình xã hội**

#### *1.2.2.1. Về Giáo dục và Đào tạo:*

Các cấp học đã hoàn thành tốt chương trình của năm học 2022-2023. Tổ chức Lễ khai giảng năm học mới 2023-2024, theo đó, trong năm học này toàn huyện có 31.070 học sinh (Trong đó: có 6.467 trẻ mầm non; 14.604 học sinh tiểu học; 9.999 học sinh THCS). Rà soát danh sách cán bộ quản lý để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và luân chuyển theo quy định. Phân công giáo viên, nhân viên



trúng tuyển viên chức năm 2022 đến nhận nhiệm vụ tại các cơ sở giáo dục. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm đơn thư liên quan đến ngành giáo dục tại Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, xã Bình Nguyên và Trường Tiểu học Trung Vương, xã Bình Nguyên, Trường Nguyễn Bình Khiêm, xã Bình Nam.

Công tác kiểm định và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng, năm 2023 Sở GD&ĐT Quảng Nam đã kiểm tra đánh giá ngoài 04 trường (*TH Lê Văn Tám kiểm tra công nhận lần đầu và 03 trường kiểm tra lại sau 5 năm (MG Bình Trung, TH Phù Đổng và THCS Phan Bội Châu)*). Tính đến nay toàn huyện có 68/70 trường đạt chuẩn quốc gia, còn 02 trường chưa đạt chuẩn là TH Nguyễn Văn Cừ và TH&THCS Nguyễn Công Trứ. Phấn đấu đến cuối năm 2023 Trường TH Nguyễn Văn Cừ sẽ được công nhận đạt chuẩn.

Tham dự Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp học giáo dục mầm non tỉnh Quảng Nam năm học 2022-2023 tại Thành phố Tam Kỳ (Kết quả: có 4/4 giáo viên được công nhận giáo viên mầm non dạy giỏi cấp Tỉnh, 01 giải nhì và 01 giải ba). Tham gia dự thi sản phẩm dạy học STEM cấp tỉnh đạt 1 giải nhì và 1 khuyến khích; tham gia kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, huyện Thăng bình đạt vị thứ 5 toàn đoàn, đồng đội môn Ngữ văn xếp thứ nhì, môn Hóa và Tin học xếp vị thứ 3; 38 học sinh đạt giải cá nhân từ khuyến khích trở lên.

*1.2.2.2. Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao; Truyền thanh - Truyền hình, du lịch:*

Công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan được chú trọng.

Đón tiếp, làm việc với Đoàn chuyên gia của Viện Khảo cổ học Ấn Độ về huyện để khảo sát, đánh giá sơ bộ về thực trạng và định hướng công tác bảo tồn, tôn tạo Di tích Phật Viện Đồng Dương; tiến hành khảo sát, thu thập tư liệu để lập hồ sơ khoa học, mở hội thảo lấy ý kiến các tầng lớp nhân dân và những nhân chứng có liên quan để hoàn thiện hồ sơ, trình các cấp thẩm định đề nghị công nhận di tích cấp tỉnh đối với di tích Giếng Hóc Mẹo. Chỉ đạo các ngành liên quan, UBND xã Bình Phục và Bình Phú tổ chức công bố Quyết định và đón bằng công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh đối với 02 di tích: Di tích lịch sử Núi Chùa Ngọc Sơn (*xã Bình Phục*) và Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Hà Châu - An Lý (*xã Bình Phú*). Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về Tiền hiền Hà Lam để lập hồ sơ đề nghị công nhận di tích Lịch sử - Văn hóa cấp tỉnh. Chuẩn bị nội dung và các điều kiện cần thiết để tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 160 năm Ngày sinh Chí sĩ Tiểu La Nguyễn Thành (1863 - 2023).

Công Thông tin điện tử huyện và Công các đơn vị thành viên hoạt động hiệu quả, kịp thời tuyên truyền các đường lối, chủ trương, văn bản chỉ đạo từ

Trung ương đến địa phương, hoạt động của hệ thống chính trị các cấp. Từ đầu năm đến nay đã tổ chức biên tập 884 tin, bài, tư liệu đăng lên Cổng thông tin điện tử huyện. Theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam năm 2022 thì huyện Thăng Bình đứng thứ 7/18 huyện, thị xã, thành phố toàn tỉnh (Đạt 912 điểm; chỉ số DTI đạt 91,2%), giảm 4 bậc so với năm 2021 (*Năm 2021 đứng thứ 3/18 huyện, thị xã, thành phố toàn tỉnh*).

Tổ chức giải bóng chuyền và bóng đá mini nữ huyện Thăng Bình năm 2023, giải bóng chuyền nam và giải bóng đá nam 11 người huyện Thăng Bình năm 2023 và tham gia giải cờ tướng tỉnh; tham gia giải bóng chuyền nữ vô địch tỉnh Quảng Nam năm 2023, kết quả đạt giải nhất ... Xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn huyện Thăng Bình trong 03 năm (2023 - 2025). Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao huyện Thăng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án phát triển ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền số huyện Thăng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

#### *1.2.2.3. Công tác lao động – thương binh và xã hội.*

Giải quyết các chế độ chính sách đối với người có công cách mạng được đầy đủ, kịp thời, chặt chẽ, đảm bảo quy trình thủ tục đề ra, hạn chế được những thiếu sót, tồn đọng. Phong trào chăm sóc Bà mẹ VNAH, thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công cách mạng từ huyện đến cơ sở được chú trọng; kiểm tra, thẩm định 497 hồ sơ liên quan đến chính sách người có công chuyển tỉnh theo đúng quy định. Giải quyết trợ cấp đột xuất và trợ cấp khó khăn kịp thời đúng quy định.

Triển khai thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người nghèo như hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ học phí và chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ em, học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ thoát nghèo. Tổ chức 14 điểm sàn giao dịch việc làm tại 14 xã, thị trấn . Qua đó, thu hút 1.104 lượt người tham dự, đã có 130 người đăng ký đăng tìm việc làm trong và ngoài nước, từ đầu năm đến nay, toàn huyện đã có 268 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đến nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73,51%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 38,02%.

Xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nội dung, các điều kiện cần thiết phối hợp với UBMTTQVN huyện và Huyện đoàn tổ chức Chương trình “Trăng rằm yêu thương” cho trẻ em nhân dịp Tết trung thu năm 2023.

Vận động thu Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” được gần 420 triệu đồng; thu quỹ “Bảo trợ trẻ em” đạt gần 328 triệu đồng; đến nay đã có hơn 250 trẻ em đã được các cơ quan, ban ngành, hội, đoàn thể, các trường học, các tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu.

#### *1.2.2.4. Công tác y tế, dân số:*

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và các hoạt động truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình được tập trung triển khai.

### **1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

#### *1.3.1. Kết quả đạt được:*

Trong 9 tháng đầu 2023, tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh đạt được những kết quả tích cực; các cấp, các ngành đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện đã đề ra. Kinh tế phát triển ổn định, hoạt động ngành dịch vụ ngày càng phát triển, sản xuất nông nghiệp tiếp tục ổn định. An sinh xã hội được quan tâm. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư để xây dựng các dự án được tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế cũng như 3 khu vực công nghiệp – xây dựng, dịch vụ và nông – lâm – thủy sản đều xấp xỉ đạt và vượt 75% so với kế hoạch năm và đều tăng so với cùng kỳ năm 2022; thu ngân sách trên địa bàn tăng so với kỳ cùng năm 2022. Các hoạt động văn hóa – xã hội được tổ chức đồng bộ và đa dạng, nhất là các hoạt động du lịch, qua đó thu hút ngày càng nhiều du khách đến tham quan các khu du lịch, di tích trên địa bàn huyện.

#### *1.3.2. Những tồn tại, hạn chế:*

Công tác quyết toán các công trình theo Nghị quyết 50/NQ-HĐND chưa hoàn thành theo thời gian quy định, đến nay đã có giải pháp tổ chức thực hiện, các ngành thuộc huyện và chủ đầu tư đang triển khai thực hiện; việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và công tác BT-GPMB các dự án tuy được các chủ đầu tư/ đại diện chủ đầu tư tập trung nhưng vẫn còn chậm, nhất là các khu dân cư phục vụ công tác TĐC&KTQĐ; một số ngành, địa phương chưa xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của ngành, địa phương mình theo đúng thời gian yêu cầu; nhiệm vụ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực tuy có cải thiện theo từng tháng nhưng vẫn còn trễ hẹn; tình hình lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, khai thác cát, đất trái phép đang diễn biến

phức tạp, phát sinh nhiều vụ việc tuy nhiên địa phương chưa xử lý dứt điểm; diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm vụ Đông xuân 2023 giảm so với Đông Xuân 2022, do đầu vụ đông xuân năm nay thời tiết mưa lạnh kéo dài làm cho một số diện tích lạc không gieo trồng được và một số diện tích đã gieo trồng mưa lạnh cũng làm hư hại không phát triển được; một số vụ việc liên quan đến công tác BT-GPMB và quản lý trật tự xây dựng chưa được giải quyết dứt điểm (*Hộ bà Bùi Thị Nuôi – Hà Lam, quán Lá Coffee and Milk Tea – Hà Lam*); tình hình tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn huyện vẫn còn xảy ra: tội phạm xâm phạm TTXH, tội phạm và tệ nạn ma túy, tệ nạn cờ bạc, mại dâm ... tăng so với cùng kỳ ...

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

#### 2.1.1. Kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 02/4/202 và bổ sung tại Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 5/8/2024, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

*Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Biểu 02/CH)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>41.224,56</b>	<b>41.224,56</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.203,24</b>	<b>28.724,00</b>	<b>520,76</b>	<b>101,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.044,65	10.171,61	126,96	101,26
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	8.514,31	8.590,16	75,85	100,89
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.530,34	1.581,45	51,11	103,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.309,04	5.529,09	220,05	104,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.517,11	5.564,23	47,12	100,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.643,14	3.683,89	40,75	101,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.097,87	3.180,78	82,91	102,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	126,80	126,80		100,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,20	536,17	2,97	100,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23	58,23		100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.758,70</b>	<b>11.185,90</b>	<b>-572,80</b>	<b>95,13</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.191,85	3.127,85	-64,00	97,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,17	195,01	-18,16	91,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,33	17,93	-0,40	97,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	397,09	397,41	0,32	100,08

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.5	Đất an ninh	CAN	44,39	42,98	-1,41	96,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,55	181,86	-15,69	92,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,54	1,15	-5,39	17,58
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04	0,04		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,21	10,30	-5,91	63,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,03	94,37	-1,66	98,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	60,05	57,32	-2,73	95,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01		100,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,67	18,67		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	837,73	423,92	-413,81	50,60
-	Đất khu công nghiệp	SKK	227,86	88,24	-139,62	38,73
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,54	42,08	-39,46	51,61
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,99	107,23	-217,76	32,99
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,66	122,69	-0,97	99,22
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,68	63,68	-16,00	79,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.385,97	3.314,26	-71,71	97,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.394,07	2.327,57	-66,50	97,22
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	808,58	810,16	1,58	100,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,73	39,73		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,46	3,44	-0,02	99,42
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,14	4,32	-0,82	84,05
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57	1,51	-0,06	96,18
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,48	6,63	-1,85	78,18
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	124,94	120,90	-4,04	96,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	14,20		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,85	56,16	0,31	100,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.987,62	1.990,11	2,49	100,13
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.051,72	1.053,15	1,43	100,14
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	361,97	366,63	4,66	101,29
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,26	4,43	3,17	351,59
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.262,62</b>	<b>1.314,66</b>	<b>52,04</b>	<b>104,12</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.262,59	1.314,57	51,98	104,12
3.2	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,03	0,09	0,06	300,00

Kết quả cho thấy một số chỉ tiêu có sự chênh lệch diện tích khá lớn, nguyên nhân: nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch; đồng thời do ảnh hưởng của tình hình kinh tế

chung nhiều chủ đầu tư gặp khó khăn về vốn dẫn đến công tác thực hiện dự án còn chậm, cụ thể như sau:

#### **Chỉ tiêu đất nông nghiệp:**

Kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp là 28.724,00 ha; cao hơn 520,76 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 101,85%.

Kết quả thực hiện đất trồng lúa là 10.171,61 ha; cao hơn 126,96 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 101,26%.

Kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa là 8.590,16 ha; cao hơn 75,85 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,89% nguyên nhân do nhiều dự án thu hồi và chuyển mục đích đất lúa nước nhưng chưa thực hiện được trong kỳ kế hoạch như: Cầu qua suối Đá Giăng Bình Chánh; Đường cứu hộ vùng trung; Dự án khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1); Khu chỉnh trang đô thị tổ 4;...

Kết quả thực hiện đất trồng lúa còn lại là 1.581,45 ha; cao hơn 51,11 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 103,34%.

Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác là 5.529,09 ha; cao hơn 220,05 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 104,14%.

Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm là 5.564,23 ha; cao hơn 47,12 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,85%.

Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 3.683,89 ha; cao hơn 40,75 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 101,12%.

Kết quả thực hiện đất rừng sản xuất là 3.180,78 ha; cao hơn 82,91 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 102,68%.

Kết quả thực hiện là 126,80 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản là 536,17 ha; cao hơn 2,97 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,56%.

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác là 58,23 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

#### **Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:**

Kết quả thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp là 11.185,90 ha; thấp hơn 572,80 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 95,13%.

Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn là 3.127,85 ha; thấp hơn 64,00 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,99% do nhiều dự án khu đô thị, khu tái định cư, khu dân cư nông thôn mới đăng ký nhưng chưa thực hiện được (*Khu*

*dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo); Khu dân cư nông thôn mới tại trường đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên (giai đoạn 2); KDC nông thôn mới phía đông chợ Hà Châu Bình Phú (giai đoạn 2)...)*

Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị là 195,01 ha; thấp hơn 18,16 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 91,48% do nhiều dự án khu đô thị đăng ký cho năm 2023 nhưng chưa thực hiện được (*Khu chỉnh trang đô thị tổ 4, Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1), Khu TĐC phục vụ công tác bồi thường, GPMB& TĐC công trình Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E (giai đoạn 2), Khu dân cư Nam Hà Lam....)*

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,93 ha; thấp hơn 0,40 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,82%.

Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 397,41 ha; cao hơn 0,32 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,08%.

Kết quả thực hiện đất an ninh là 42,98 ha; thấp hơn 1,41 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 96,82% do dự án xây dựng trụ sở công an các xã: Bình Tú, Bình Quý, Bình Dương, Bình Trị đăng ký nhưng chưa thực hiện.

Kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp là 181,86 ha; thấp hơn 15,69 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 92,06%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,15 ha; thấp hơn 5,39 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 17,58%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,04 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở y tế là 10,30 ha; thấp hơn 5,91 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 63,54%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 94,37 ha; thấp hơn 1,66 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 98,27%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 57,32 ha; thấp hơn 2,73 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 95,45%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,01 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 18,67 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 423,92 ha; thấp hơn 413,81 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 50,6%.

Kết quả thực hiện đất khu công nghiệp là 88,24 ha; thấp hơn 139,62 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 38,73% do Khu công nghiệp Tam Thăng 2 và Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tam Thăng mở rộng chưa thực hiện.

Kết quả thực hiện đất cụm công nghiệp là 42,08 ha; thấp hơn 39,46 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 51,61% do các nhà máy, công trình ở các cụm công nghiệp chưa thực hiện giải phóng mặt bằng, chưa thu hút đầu tư được nên chưa thực hiện được thu hồi đất và cho thuê đất: Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Cụm công nghiệp Bình An, Cụm công nghiệp Quý Xuân.

Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ là 107,23 ha; thấp hơn 217,76 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 32,99% do chưa thực hiện được các dự án: Khu lưu trú trải nghiệm Đồng Dương, Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An, Khu dịch vụ du lịch bãi tắm Bình Minh...

Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 122,69 ha; thấp hơn 0,97 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,22%.

Kết quả thực hiện đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 63,68 ha; thấp hơn 16,00 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 79,92% do các dự án Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An, Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 1 (TB44), Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 2 (TB69), Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 3 (TB65) chưa thực hiện.

Kết quả thực hiện đất sử dụng vào mục đích công cộng là 3.314,26 ha; thấp hơn 71,71 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,88%.

Kết quả thực hiện đất công trình giao thông là 2.327,57 ha; thấp hơn 66,50 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,22%.

Kết quả thực hiện đất công trình thủy lợi là 810,16 ha; cao hơn 1,58 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,2%.

Kết quả thực hiện đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 39,73 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất công trình xử lý chất thải là 3,44 ha; thấp hơn 0,02 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,42%.

Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 4,32 ha; thấp hơn 0,82 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 84,05%.



Kết quả thực hiện đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,51 ha; thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 96,18%.

Kết quả thực hiện đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,63 ha; thấp hơn 1,85 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 78,18%.

Kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 120,90 ha; thấp hơn 4,04 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 96,77% do dự án: Nhà Văn hoá, sân thể thao thôn Trường An, Phước Cẩm, Tú Ngọc A, B, Tú Mỹ, Tú Nghĩa, Tú Phương; Nhà văn hóa thôn Xuân Thái đăng ký nhưng chưa thực hiện được

Kết quả thực hiện đất tôn giáo là 14,20 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất tín ngưỡng là 56,16 ha; cao hơn 0,31 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,56%.

Kết quả thực hiện đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 1.990,11 ha; cao hơn 2,49 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,13%.

Kết quả thực hiện đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.053,15 ha; cao hơn 1,43 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,14%.

Kết quả thực hiện đất có mặt nước chuyên dùng là 366,63 ha; cao hơn 4,66 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 101,29%.

Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp khác là 4,43 ha; cao hơn 3,17 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 351,59%.

### **Chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

Kết quả thực hiện nhóm đất chưa sử dụng là 1.314,66 ha; cao hơn 52,04 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 104,12%.

Kết quả thực hiện đất bằng chưa sử dụng là 1.314,57 ha; cao hơn 51,98 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 104,12%.

Kết quả thực hiện núi đá không có rừng cây là 0,09 ha; cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 300%.

### **2.1.2. Đánh giá kết quả theo số lượng công trình, dự án đã phê duyệt**

Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo các Quyết định: số 783/QĐ-UBND ngày 02/4/202, số 1833/QĐ-UBND ngày 5/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam. Tổng số danh mục trong được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình là 253

danh mục với tổng diện tích 769,64 ha, trong đó: đất lúa nước là 83,18 ha, lúa còn lại là 47,88 ha, rừng phòng hộ là 40,36 ha, đất rừng sản xuất là 82,86 ha.

- Diện tích đã thực hiện năm 2024: 31 dự án (đạt tỷ lệ 12,25%), với tổng diện tích là 16,87 ha (đạt tỷ lệ 2,19%), diện tích đất lúa nước là 1,81 ha, lúa còn lại là 0,16 ha, rừng sản xuất là 0,78 ha. Trong đó, có 2 danh mục xong 1 phần, 1 danh mục Khu công nghiệp Tam Thăng 2 chuyển 2025 thực hiện, 1 danh mục chuyển mục đích tại Bình Triều không tiếp tục thực hiện.

*Bảng 2.2. Danh mục các công trình dự án thực hiện xong năm 2024*

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG</b>	<b>769,64</b>	<b>16,87</b>	<b>2,19</b>	<b>11,31</b>	<b>1,81</b>	<b>0,16</b>	<b>0,00</b>	<b>0,78</b>	
1	Khu công nghiệp Tam Thăng 2	2,68	2,57	95,90	2,30				0,40	Bình Nam
2	Cầu qua suối Đá Giăng Bình Chánh	0,23	0,23	100,00	0,13	0,10				Bình Chánh
3	Đường ĐH6 đoạn qua xã Bình Chánh (từ ngã ba UBND xã nối dài ra cầu tổ 1 thôn Tú Trà)	0,60	0,60	100,00	0,60	0,60				Bình Chánh
4	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A (Tên 2021: Đường nối từ đường Võ Chí Công đến nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tới QL 14E)	0,20	0,20	100,00	0,00					TT Hà Lam
5	Đường phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Thăng Bình	0,16	0,16	100,00	0,13		0,13			Bình Hải, Bình Sa
6	Tuyến giao thông từ đường Thanh niên - biển Hà Bình	0,10	0,10	100,00	0,10					Bình Minh
7	Tuyến giao thông ĐT 613 (Tân An - Hà Bình)	0,12	0,12	100,00	0,12					Bình Minh
8	Tuyến giao thông từ Quốc lộ 14E - ĐT 613	0,19	0,19	100,00	0,19					Bình Minh
9	Tuyến giao thông từ ĐT 613 - Bến cá Tân An	0,45	0,45	100,00	0,45					Bình Minh
10	Tuyến đường Vân Tiên - Biển Bình Tịnh (GĐ 2)	0,46	0,46	100,00	0,46				0,13	Bình Minh
11	Tuyến giao thông tổ 5 - tổ 10 thôn Tân An	0,50	0,50	100,00	0,50					Bình Minh
12	Cầu trên đường ĐH 19.TB (Cầu tổ 7 thôn Bình Hiệp)	0,35	0,35	100,00	0,30	0,20				Bình Phục
13	Đường cứu hộ vùng trung	0,20	0,20	100,00	0,20	0,10				Bình Phục; TT Hà Lam; Bình Quý
14	Cầu qua kênh Phú Ninh tổ 9 thôn Bình Xá Bình Quý	0,50	0,50	100,00	0,30	0,05			0,25	Bình Quý

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	0,70	0,70	100,00	0,20					Thị trấn Hà Lam
16	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiêu La đến Trần Phú)	0,02	0,02	100,00	0,00					Thị trấn Hà Lam
17	Mở rộng đường ĐH 7	0,70	0,70	100,00	0,56	0,18	0,03			Bình Phú
18	Mở rộng đường ĐH 7	0,22	0,22	100,00	0,20					Bình Định Nam
19	Đường GTNT Đồng Dài, thôn Nam Bình Sơn	0,08	0,08	100,00	0,08	0,08				Bình Lãnh
20	Mương thoát nước Thôn Phương Tân xã Bình Nam	1,00	1,00	100,00	1,00	0,20				Bình Nam
21	Cầu Vũng Dầu	0,50	0,50	100,00	0,50					Bình Trị
22	Cầu Ván 2	0,50	0,50	100,00	0,50					Bình Tú
23	Cầu Gò Cui 1, Gò Cui 2 thôn Phước Cẩm	0,50	0,50	100,00	0,50	0,20				Bình Tú
24	Đập dâng Ông Trác, thôn Bắc Bình Sơn	0,01	0,01	100,00	0,01					Bình Lãnh
25	Kênh nối trạm bơm tổ 18 đi tổ 15 Bình Phú	0,13	0,13	100,00	0,12	0,10				Bình Phú
26	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình An (Tượng đài và hạng mục khác)	0,50	0,50	100,00	0,50					Bình An
27	Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An	4,31	4,31	100,00	0,00					Xã Bình Giang, xã Bình Phục
28	Chuyển mục đích sang đất ở	0,79	0,79	100,00	0,79					Bình Chánh
29	Chuyển mục đích sang đất ở	0,57	0,15	26,32	0,57					Bình Triều
30	Bố trí tái định cư đường ĐH 21	0,10	0,10	100,00	0,00					Thị trấn Hà Lam
31	Đấu giá QSD đất tại dự án Khu chính trang đô thị tổ 4 (KP 2) thị trấn Hà Lam	0,03	0,03	100,00	0,00					Thị trấn Hà Lam

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 167 dự án (gồm 01 danh mục xong 1 phần) với tổng diện tích 652,09 ha, trong đó đất lúa nước là 77,22 ha, đất lúa còn lại là 47,83 ha (có 46,50 ha đất lúa còn lại thuộc dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An chưa được Thủ tướng phê duyệt chuyển mục đích nhưng vẫn nằm trong danh mục), rừng phòng hộ 40,36 ha.

*Bảng 2.3. Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2024*

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)				Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp	
			Tổng	LUC	LUK	RPH			RSX
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>652,09</b>	<b>196,56</b>	<b>61,93</b>	<b>47,52</b>	<b>40,36</b>	<b>46,75</b>		
<b>A</b>	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (=I+2.1)</b>	<b>525,39</b>	<b>148,06</b>	<b>42,83</b>	<b>47,18</b>	<b>26,90</b>	<b>31,15</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>147,75</b>	<b>29,13</b>	<b>2,64</b>	<b>0,21</b>	<b>9,49</b>	<b>16,79</b>		
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>1,68</b>	<b>0,15</b>	<b>0,15</b>					
<b>CAN</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>1,41</b>	<b>0,15</b>	<b>0,15</b>					
1	Trụ sở công an xã Bình Trị	0,10						Bình Trị	
2	Trụ sở Công an xã Bình Dương	0,20						Bình Dương	thay đổi vị trí xây dựng (trong UBND xã)
3	Trụ sở công an xã Bình Quý	0,10						Bình Quý	đang triển khai xây dựng, chưa thực hiện giao đất do thiếu mảnh trích đo giao đất của công an
4	Trụ sở công an xã Bình Tú	0,15	0,15	0,15				Bình Tú	
5	Trụ sở công an xã Bình Đào	0,12						Bình Đào	đã phê duyệt báo cáo KTKT
6	Trụ sở Công an xã Bình Giang	0,20						Bình Giang	đang thực hiện
7	Trụ sở công an xã Bình Lãnh	0,14						Bình Lãnh	đã nộp hồ sơ đề nghị đo vẽ tại vự ĐKDD
8	Trụ sở công an xã Bình Triều	0,20						Bình Triều	thay đổi vị trí xây dựng
9	Trụ sở công an xã Bình Nam	0,20						Bình Nam	
<b>CQP</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>0,27</b>							
10	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	0,12						Bình Đào	
11	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	0,05						Bình Giang	chưa thực hiện
12	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	0,10						Bình Quý	
<b>1.2</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>	<b>146,07</b>	<b>28,98</b>	<b>2,49</b>	<b>0,21</b>	<b>9,49</b>	<b>16,79</b>		

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>SKK</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>	<b>139,62</b>	<b>26,57</b>	<b>0,08</b>	<b>0,21</b>	<b>9,49</b>	<b>16,79</b>		
13	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tam Thăng 2	0,11						Bình Nam	Đã ban hành Quyết định cho thuê đất 2,571 ha. - Diện tích đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thăng Bình là 0,104 ha (gồm: BHK: 0,086ha, BCS: 0,018ha) để thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định
14	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tam Thăng mở rộng	139,51	26,57	0,08	0,21	9,49	16,79	Bình Nam	Đã bồi thường 45 ha, đã thực hiện đo đạc chính lý bản đồ phục vụ công tác BT-GPMB, tiếp tục triển khai
<b>DGT</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>6,45</b>	<b>2,41</b>	<b>2,41</b>					
15	Dự án Đầu tư xây dựng Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	6,45	2,41	2,41				Bình Nam	
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>	<b>499,00</b>	<b>164,86</b>	<b>57,19</b>	<b>47,28</b>	<b>30,87</b>	<b>29,52</b>		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	377,64	118,93	40,19	46,97	17,41	14,36		
2.1.1	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	164,42	63,10	39,03	0,47	17,41	6,19		
<b>DGT</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>95,16</b>	<b>33,98</b>	<b>14,60</b>	<b>0,43</b>	<b>13,72</b>	<b>5,23</b>		
16	Đường dẫn cầu Cửa Đại	3,50	1,86				1,86	Bình Dương	
17	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến khu TĐC ven biển Bình Dương	1,30						Bình Dương	đang thực hiện bồi thường
18	Tuyến đường giao thông từ ĐT 613 đi biển Tân An	0,58						Bình Minh	đang thực hiện công tác chính lý biến động tặng cho đất để

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									mở rộng nâng cấp
19	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	0,50						Bình Nam	
20	Dự án thành phần 2 Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	53,23	23,65	8,93		13,02	1,70	Bình Sa; Bình Trung; Bình Tú; Bình Triều; Bình Phục; Bình Giang	
21	Cầu Sách	0,14	0,09	0,09				Bình Tú, Bình Trung	Khối lượng thi công đạt 38,6% so với khối lượng hợp đồng, do vướng GPMB
22	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công UBND xã Bình Sa (Tên 2021: Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) đến Trung tâm xã Bình Sa)	1,00	0,97	0,97				Bình Tú; Bình Sa	Triển khai 50% khối lượng do vướng công tác GPMB về công trình hạ tầng. Hiện tại đang lập thủ tục phương án bồi thường
23	Tuyến đường nội thị: đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường từ xã Bình Quý đi vùng Đông	1,05	1,05	1,05				Thị trấn Hà Lam	chưa triển khai
24	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	1,88						Thị trấn Hà Lam	mới triển khai được 40% khối lượng. Đang vận động các hộ đã có qđ phê duyệt và xây dựng giá
25	Đầu tư xây dựng công trình tuyến giao thông nội thị Lý Tự Trọng	2,23	0,05	0,05				Thị trấn Hà Lam	đã ban hành qđ thu hồi 45/90 thửa
26	Đường Tiểu La (Tư Thiết - Bình Quý)	1,50	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam; Bình Quý	chưa thi công do vướng GPMB, đã có cv xác nhận các thửa đủ điều kiện bồi

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									thường của 76 thửa
27	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (cầu Tây Giang), huyện Thăng Bình	10,52	2,74	1,11	0,33	0,70	0,60	Bình Sa; Bình Hải	thi công 10% khối lượng, đang vận động các hộ đã có qđ phê duyệt
28	Mở rộng đường ĐH 7	0,26	0,15	0,15				Bình Trị	chưa triển khai do chưa có vốn
29	Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	0,02						Bình Quế	
30	Tuyến đường từ cầu Mân đi ĐH21	0,73	0,48	0,38	0,10			Bình Quế	chưa phê duyệt dự án
31	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+ 270 – Km89+ 700	11,45	0,85	0,85				Bình Lãnh; Bình Trị; Bình Định Bắc; Bình Quý	
32	Tuyến ĐH 13 (đoạn qua tổ 3 thôn Long Hội)	1,27	1,07				1,07	Bình Chánh	
33	Tuyến ĐH 29 (đoạn qua tổ 2 thôn Long Hội)	1,00	0,50	0,50				Bình Chánh	
34	Cầu Bà Quy	0,50						Bình Quý	
35	Mở rộng ĐH17, Bình Trung - Tam Thăng	1,50						Bình Nam	
36	Cầu Tứ Sơn trên tuyến ĐH 5	0,50	0,12	0,12				Bình Trung	chưa triển khai thi công do chưa bố trí được nguồn vốn
37	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	0,03						Bình Chánh	
38	Tuyến Nguyễn Thuật (Đường 14E đến ĐH21)	0,47	0,30	0,30				Thị trấn Hà Lam	đã đề bù gần hết, còn 1 hộ bà Võ Thị Ngân chưa nhận tiền đền bù
<b>DTT</b>	<b>Đất thể dục thể thao</b>	<b>4,00</b>	<b>0,94</b>	<b>0,35</b>		<b>0,35</b>	<b>0,24</b>		
39	Khu thể thao xã Bình Nam	1,20	0,35			0,35		Bình Nam	đang làm gpmb, đang bồi thường
40	Sân vận động trung tâm xã	2,56	0,35	0,35				Bình Lãnh	đang điều chỉnh mảnh trích đo
41	Nâng cấp sân vận động huyện (giai đoạn 1)	0,24	0,24				0,24	Thị trấn Hà Lam	chưa thực hiện
<b>DKV</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>	<b>0,16</b>							

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
42	Khu vui chơi người cao tuổi và trẻ em	0,16						Bình Phú	
<b>DTL</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>2,90</b>	<b>2,58</b>	<b>2,15</b>			<b>0,43</b>		
43	Hồ chứa nước Hồ Do	2,90	2,58	2,15			0,43	Bình Quế; Bình Phú	
<b>DVH</b>	<b>Đất văn hóa</b>	<b>5,45</b>	<b>5,45</b>	<b>5,45</b>					
44	Quảng trường, trung tâm văn hóa và các hạng mục khác (giai đoạn 1)	5,45	5,45	5,45				Thị trấn Hà Lam	
<b>DGD</b>	<b>Đất giáo dục</b>	<b>3,04</b>	<b>1,65</b>	<b>0,56</b>	<b>0,01</b>	<b>1,00</b>	<b>0,08</b>		
45	Trường mẫu giáo Bình Định Bắc	0,07	0,01		0,01			Bình Định Bắc	đã đề nghị đo đạc nhưng chưa có trích đo
46	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Định Nam	0,16	0,16	0,16				Bình Định Nam	
47	Mở rộng trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	0,40	0,40	0,40				Bình Định Nam	
48	Trường mẫu giáo Bình Giang	0,33						Bình Giang	chưa triển khai
49	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Cừ (Bình Tịnh)	0,08	0,08				0,08	Bình Minh	
50	Trường TH Hoàng Văn Thụ	1,00	1,00			1,00		Bình Nam	đang làm hồ sơ giao đất, đã xây dựng xong
51	Mở rộng trường Nguyễn Đình Chiểu	0,50						Bình Phục	
52	Trường THCS Ngô Quyền	0,20						Bình Triều	đang thực hiện thu hồi đất, đã đo đạc
53	Trường Mẫu giáo Bình Triều phân hiệu chính	0,08						Bình Triều	
54	Mở rộng trường Mẫu giáo Bình Minh (thôn Hà Bình)	0,02						Bình Minh	
55	Trường Mẫu giáo Bình Minh (thôn Bình Tịnh)	0,20						Bình Minh	
<b>ONT</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>20,66</b>	<b>11,63</b>	<b>9,78</b>	<b>0,03</b>	<b>1,61</b>	<b>0,21</b>		
56	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	1,86	1,86	1,86				Bình Quý	đang vướng thủ tục ĐTM, đấu nối QL14E, đã thu hồi 0,6 ha, đang thực hiện



STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									đang dở
57	Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 thôn 3, Bình Giang	1,40						Bình Giang	đang thi công
58	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo)	1,50	1,50	1,50				Bình Quế	đang thi công
59	Khu dân cư nông thôn mới tại trường đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên (giai đoạn 2)	0,70						Bình Nguyên	đang thi công
60	Khu dân cư nông thôn mới phía Đông chợ Hà Châu, Bình Phú (giai đoạn 1)	0,31						Bình Phú	đang thi công, vướng hồ sơ ĐTM
61	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	4,00	1,82			1,61	0,21	Bình Dương	khối lượng thi công đạt 62% so với khối lượng hợp đồng, nguyên nhân do chưa được CMĐ đất RPH
62	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	0,01	0,01	0,01				Bình Đào	
63	Khu dân cư nông thôn mới tổ 4, tổ 5, thôn Trà Đóa	2,54	2,00	2,00				Bình Đào	đang thi công
64	Khu dân cư nông thôn mới tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (giai đoạn 3)	0,63	0,57	0,57				Bình Trung	đã phê duyệt báo cáo KTKT
65	Khu dân cư nông thôn mới tổ 6, thôn Đông Thanh Sơn (Đông Đức)	1,93	1,77	1,77				Bình Định Nam	đang thi công
66	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa	2,42						Bình Nam	đã có thông báo thu hồi đất 2,05 ha, dự kiến cuối năm 2024 có qđ THĐ
67	Khu dân cư nông thôn mới tổ 2, thôn Vĩnh Giang	0,30						Bình Nam	BQL các khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam thống nhất lập dự án khu dân cư
68	Khu dân cư nông thôn	0,11						Bình Tú	

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	mới tại thôn Tú Phương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)								
69	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Hiền Lương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,33	0,12	0,12				Bình Giang	
70	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Ngọc Sơn Đông (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,83	0,63	0,63				Bình Phục	
71	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tây Giang (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang)	0,22						Bình Sa	
72	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Bình Hòa (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,11						Bình Giang	
73	Khu dân cư nông thôn mới từ nhà ông Phụng đi Tú Ngọc A	1,30	1,30	1,30				Bình Tú	đang trình phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu để đăng tin lựa chọn nhà thầu
74	Giao đất trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A (Bố trí TĐC xen kẽ trong khu	0,03						Bình Đào	

STT	Dan mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	dân cư cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A)								
75	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư phục vụ GPMB dự án Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	0,02	0,02	0,02				Bình Quế	đang thi công
76	Khu dân cư nông thôn mới thôn An Thành 2 (nhà đội thuế Bình An)	0,02						Bình An	đang kiểm tra tham mưu UBND huyện về phương án đấu giá quyền sử dụng đất
77	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	0,03	0,03		0,03			Bình Chánh	
78	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tiên Đũa	0,06						Bình Sa	đang lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất cho trung tâm
<b>ODT</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>6,88</b>	<b>6,03</b>	<b>6,03</b>					
79	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	0,08						Thị trấn Hà Lam	
80	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	0,74	0,74	0,74				Thị trấn Hà Lam	đang thi công, còn 1 hộ không thống nhất thu hồi
81	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	1,00	0,50	0,50				Thị trấn Hà Lam	Khối lượng thi công đạt 42% so với khối lượng hợp đồng, do vướng GPMB
82	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường, GPMB& TĐC công trình Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E (giai đoạn 2)	1,03	0,76	0,76				Thị trấn Hà Lam	đã có công văn PTNMT kiểm tra xác nhận các trường hợp đủ điều kiện bồi thường
83	Khu dân cư Nam Hà Lam	4,03	4,03	4,03				Thị trấn Hà Lam	đã có bản đồ đo đạc, giải

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									thừa
<b>TSC</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan</b>	<b>0,11</b>	<b>0,11</b>	<b>0,11</b>					
84	Trụ sở Kho Bạc huyện	0,10	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam	
85	Trụ sở làm việc chi cục thuế Thăng Bình	0,01	0,01	0,01				Thị trấn Hà Lam	
<b>NTD</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>1,63</b>	<b>0,73</b>			<b>0,73</b>			
86	Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) – bổ sung phần diện tích phần đường dẫn và khớp nối hạ tầng kỹ thuật khác	1,63	0,73			0,73		Bình Sa; Bình Trung	đạt 7%, do chưa được phép CMĐ đất RPH
<b>DSH</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>3,91</b>							
87	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Trường An, Phước Cẩm, Tú Ngọc A, B, Tú Mỹ, Tú Nghĩa, Tú Phương	3,00						Bình Tú	
88	Nhà văn hóa thôn Xuân Thái	0,29						Bình Định Bắc	đang thực hiện
89	Nhà văn hóa thôn Long Hội	0,12						Bình Chánh	đã xây dựng xong, đang làm thủ tục cấp bìa
90	Nhà văn hóa thôn Quý Thạnh 1	0,50						Bình Quý	
<b>SKN</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>20,52</b>							
91	Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước	20,52						CCN HL-CD (Bình Phục-Bình Triều)	
	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước): - Sân nền Lô, F/F1: 2,40 ha - Sân nền Lô, B/B5: 2,80 ha (Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua (1,01ha) - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam; Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial	10,21						CCN HL-CD (Bình Phục)	đang thực hiện GPMB và chủ trương đầu tư dự án IN ấn

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đà Nẵng 1,79 ha) - San nền Lô, H/H1: 0,70 ha - Lô A/A1: 1,55 ha (Nhà máy dệt Bumyung Vina) - Dự phòng thu hút đầu tư: 3,56 ha								
	GPMB và san nền lô B/B6: Nhà máy sản xuất đồ nội thất rời (2,01 ha) - Công ty TNHH TM&KTĐ Thăng Bình	2,01						CCN HL-CD (Bình Phục)	đang thực hiện GPMB
	Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước:, Hạng mục: BTTT – GPMB: Nhà máy sản xuất nội thất Nhà bếp và các sản phẩm nội thất nhà ở (1,5 ha) - Công ty TNHH Chế biến gỗ Phú Toàn	1,50						CCN HL-CD (Bình Phục-Bình Triều)	đã phê duyệt phương án, đang thực hiện hồ sơ môi trường và PCCC
	Nhà máy kho bảo quản và xưởng sản xuất sản phẩm từ động vật (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước)	3,00						CCN HL-CD (Bình Phục)	đang thực hiện thủ tục dự án, do thay đổi thiết kế
	GPMB để thu hút đầu tư (Cho các dự án thuê): Nhà máy sản xuất nút xốp Hà Lam (2,17 ha) - Lô A/A2	2,17						CCN HL-CD (Bình Phục-Bình Triều)	chưa cấp giấy phép môi trường của Nhà máy xử lý nước thải nên chưa thực hiện thủ tục thuê đất
	GPMB để thu hút đầu tư (Cho các dự án thuê): Nhà máy sản xuất hàng nội thất Hà Lam (1,63 ha)	1,63						CCN HL-CD (Bình Phục-Bình Triều)	chưa cấp giấy phép môi trường của Nhà máy xử lý nước thải nên chưa thực hiện thủ tục thuê đất
<b>2.1.2</b>	<b>Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>213,22</b>	<b>55,83</b>	<b>1,16</b>	<b>46,50</b>		<b>8,17</b>		
<b>DBV</b>	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>	<b>0,06</b>							
92	Trạm phát sóng BTS	0,06						Bình Nam	
<b>DNL</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>0,82</b>	<b>0,45</b>	<b>0,45</b>					

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
93	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TBA 110kV Tam Thăng (tên năm 2021: Dự án đường dây 110KV mạch 2 Duy Xuyên - Tam Kỳ)	0,77	0,43	0,43				Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên; Bình An; Bình Quý; Bình Tú; Bình Trung	đang thực hiện
94	Cải tạo lưới điện trung áp khu vực Thăng Bình - Duy Xuyên - Điện Bàn	0,05	0,02	0,02				Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên	đang thực hiện thu hồi
<b>TMD</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>212,34</b>	<b>55,38</b>	<b>0,71</b>	<b>46,50</b>		<b>8,17</b>		
95	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	212,34	55,38	0,71	46,50		8,17	Bình Dương	
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>26,64</b>	<b>8,80</b>		<b>0,31</b>	<b>0,72</b>	<b>7,77</b>		
<b>DYT</b>	<b>Đất y tế</b>	<b>3,90</b>							
96	Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Quảng Nam	3,90						Bình Dương	chưa triển khai
<b>TMD</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>5,42</b>	<b>3,51</b>		<b>0,12</b>	<b>0,72</b>	<b>2,67</b>		
97	Khu dịch vụ du lịch bãi tắm Bình Minh	0,74	0,72			0,72		Bình Minh	đang thực hiện
98	Khu lưu trú trải nghiệm Đồng Dương	4,68	2,79		0,12		2,67	Bình Định Bắc	đã thực hiện chi trả bồi thường, đã có QH 1/500; Ngày 21/2/2024, công ty đã trình hồ sơ xin CMD, thuê đất đợt 2 (4,66557 ha); Ngày 19/3/2024, STNMT có văn bản thẩm định và yêu cầu thực hiện điều chỉnh tiến độ dự án được quy định trong QĐ số 1578/QĐ-UBND ngày

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									13/6/2022 của UBND tỉnh để xem xét giải quyết. Hiện công ty đã trình hồ sơ và sở KHĐT đang giải quyết hồ sơ điều chỉnh tiến độ dự án
<b>ONT</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>5,51</b>	<b>0,29</b>		<b>0,19</b>		<b>0,10</b>		
99	Tái định cư cho các hộ từ năm 2015 do bị ảnh hưởng bởi dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (17)	0,99	0,17		0,17			Bình An	đang lập phương án
100	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Bắc (giao đất ở cho HGD, cá nhân)	0,99	0,12		0,02		0,10	Bình Định Bắc	
101	Bố trí tái định cư tại thôn Hà Bình, xã Bình Minh (phục vụ GPMB dự án Xây dựng đường dẫn cầu Cửa Đại)	0,02						Bình Minh	
102	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	0,02						Bình Định Bắc	
103	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Quý (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,04						Bình Quý	
104	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Triều (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,19						Bình Triều	
105	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Nam (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,06						Bình Định Nam	
106	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Trị (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,16						Bình Trị	
107	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình	1,70						Bình Phục	không làm được do vướng

STT	Dan h mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Phục (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)								vấn bản
108	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Chánh (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,47						Bình Chánh	
109	Giao đất ở	0,32						Bình Chánh	
110	Giao đất ở	0,07						Bình Giang	
111	Giao đất ở	0,19						Bình Phú	
112	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân	0,03						Bình Quế	vướng ngại quyết
113	Giao đất ở	0,26						Bình Trung	
<b>ODT</b>	<b>Đất ở đô thị</b>	<b>0,78</b>							
114	Bố trí tái định cư tại khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ Thái Phiên - QL14E, theo diện tích được giao đất	0,77						Thị trấn Hà Lam	chưa triển khai
115	Giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị Lựu khu phố 5 thị trấn Hà Lam	0,01						Thị trấn Hà Lam	chưa thực hiện
<b>SKC</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài cụm công nghiệp</b>	<b>0,90</b>							
116	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, trang trí nội thất công ty Đỗ Hoàng	0,70						Bình Trung	tiếp tục làm hồ sơ thuê đất tại CCN kế xuyên quán gò
117	Trạm bơm tăng áp tại xã Bình Phục	0,20						Bình Phục	
<b>SKX</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>8,03</b>	<b>5,00</b>				<b>5,00</b>		
118	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 2 (TB69)	5,00	5,00				5,00	Bình Quế	đang thăm dò trữ lượng, đã có giấy phép
119	Khai thác đất san lấp, xây dựng công trình tại khu vực đồi Châu Mỹ, thôn Quý Xuân, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình (TB40)	3,03						Bình Quý	đang làm thủ tục thu hồi đất
<b>NNP</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2,10</b>							
120	Bồi thường bằng đất nông nghiệp cho các hộ	2,10						Bình Lãnh	đã đo đạc



STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm Văn hóa – Thể thao, Sân vận động; hạng mục: Sân vận động tại xã Bình Lãnh.								
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>94,72</b>	<b>37,13</b>	<b>17,00</b>		<b>12,74</b>	<b>7,39</b>		
<b>2.3.1</b>	<b>Giao đất, cho thuê đất (đã thực hiện thu hồi đất)</b>	<b>83,55</b>	<b>34,48</b>	<b>15,80</b>		<b>12,74</b>	<b>5,94</b>		
<b>LUC</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước</b>	<b>28,81</b>							
121	Giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình thôn Vinh Xuân	28,81						Bình Trung	
<b>DGT</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>3,95</b>	<b>1,80</b>	<b>1,80</b>					
122	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	0,05						Thị trấn Hà Lam	đã thu hồi xong
123	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	0,12						Thị trấn Hà Lam	mới triển khai được 40% khối lượng. Đang vận động các hộ đã có qđ phê duyệt và xây dựng giá
124	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiểu La đến Trần Phú)	0,98	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam	chỉ còn hộ ông Trương Thanh Vân chưa thu hồi do vướng tranh chấp, tòa án Thăng Bình đang giải quyết
125	Đường cứu hộ vùng trung	2,80	1,70	1,70				Bình Phục; TT Hà Lam; Bình Quý	
<b>TSC</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan</b>	<b>0,37</b>	<b>0,37</b>	<b>0,37</b>					
126	Trụ sở Kho Bạc huyện	0,08	0,08	0,08				Thị trấn Hà Lam	
127	Trụ sở làm việc chi cục thuế Thăng Bình	0,29	0,29	0,29				Thị trấn Hà Lam	
<b>DGD</b>	<b>Đất giáo dục</b>	<b>0,09</b>							
128	Thu hồi đất trường mẫu giáo Bình Minh giao cho trường TH Nguyễn Văn Cừ	0,09						Bình Minh	

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>SKN</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>5,55</b>	<b>3,62</b>				<b>3,62</b>		
129	Cụm công nghiệp Bình An: quỹ đất thu hút đầu tư + Nhà máy sản xuất, gia công may lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác của Công ty TNHH Sedo Camping + Nhà máy chế biến, đóng gói và bảo quản giống nông nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Đồng Tâm	3,62	3,62				3,62	Bình Định Bắc	
130	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được): - Sân nền Lô, F/F1: 2,40 ha - Sân nền Lô, B/B5: 3,50 ha (Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua (1,01ha) - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam; Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial Đà Nẵng 1,79 ha) - Lô A/A1: 1,55 ha - Dự phòng thu hút đầu tư: 3,56 ha	0,80						CCN HL-CD (Bình Phục)	vướng mô mã
131	Nhà máy gia công sản xuất các sản phẩm cơ khí gia dụng, nội thất Hà Lam CCN HL-CD (Bình Phục)	1,13						CCN HL-CD (Bình Phục)	đang thực hiện các thủ tục dự án
<b>ODT</b>	<b>Đất ở đô thị</b>	<b>10,30</b>	<b>10,06</b>	<b>10,06</b>					
132	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	8,60	8,50	8,50				Thị trấn Hà Lam	Khối lượng thi công đạt 42% so với khối lượng hợp đồng, do vướng GPMB
133	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	0,76	0,76	0,76				Thị trấn Hà Lam	đang thi công
134	Bố trí tái định cư tại khu dân cư tổ 8 thị trấn Hà	0,94	0,80	0,80				Thị trấn Hà Lam	bố trí TĐC cho các hộ dự

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Lam, theo diện tích được giao đất								án mặt bằng khác trên địa bàn thị trấn Hà Lam
<b>ONT</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>24,63</b>	<b>8,78</b>	<b>3,57</b>		<b>2,89</b>	<b>2,32</b>		
135	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	0,32	0,17	0,17				Bình Đào	
136	Khu dân cư nông thôn mới từ nhà ông Phụng đi Tú Ngọc A	0,80	0,80	0,80				Bình Tú	đang trình phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu để đăng tin lựa chọn nhà thầu
137	Khu dân cư nông thôn mới phía Đông chợ Hà Châu, Bình Phú (giai đoạn 1)	2,41	2,10	2,10				Bình Phú	đang thi công, vướng hồ sơ ĐTM
138	Khu dân cư nông thôn mới tại tổ 15, thôn 3	0,50	0,50	0,50				Bình Triều	đang thi công, vướng hồ sơ ĐTM
139	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	0,60						Bình Quý	đang vướng thủ tục ĐTM, đấu nối QL14E, đã thu hồi 0,6 ha, đang thực hiện dang dở
140	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	20,00	5,21			2,89	2,32	Bình Dương	khối lượng thi công đạt 62% so với khối lượng hợp đồng, nguyên nhân do chưa được CMD đất RPH
<b>NTD</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>9,85</b>	<b>9,85</b>			<b>9,85</b>			
141	Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình (giai đoạn 1)	9,85	9,85			9,85		Bình Sa; Bình Trung	đã thực hiện thu hồi, đang làm hồ sơ giao đất
<b>2.3.2</b>	<b>Công trình cấp GCN QSD đất theo hiện trạng</b>	<b>3,66</b>							
142	Trường Tiểu học Đoàn Bường	0,40						Bình Triều	
143	Mở rộng trường mẫu	0,20						Bình	chưa làm

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5 + ... + 8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	giáo Bình Lãnh (giao đất theo hiện trạng)							Lãnh	
144	Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	1,87						Thị trấn Hà Lam	
145	Giao đất cho Trạm y tế xã Bình Phục	0,16						Bình Phục	
146	Bưu điện văn hoá xã Bình Phục (giao đất theo hiện trạng)	0,07						Bình Phục	
147	Chùa Giác Nguyên (giao đất theo hiện trạng)	0,01						Thị trấn Hà Lam	
148	Thánh xá Tây Mỹ (giao đất theo hiện trạng)	0,14						Bình An	
149	Chùa Bình Hải (giao đất theo hiện trạng)	0,18						Bình Hải	đang lập hồ sơ (đã gửi hành chính công)
150	Giao đất theo hiện trạng Thánh xá La Nga	0,06						Bình Lãnh	đang lập hồ sơ đo
151	Thánh xá Thái Đông (giao đất theo hiện trạng)	0,07						Bình Nam	đã đo đạc lập hồ sơ giao đất
152	Thánh xá Tịch An (giao đất theo hiện trạng)	0,23						Bình Nam	đã đo đạc lập hồ sơ giao đất
153	Nhà thờ Công giáo Phước Âm (giao đất theo hiện trạng)	0,27						Bình Triều	đã trình PTNMT
<b>2.3.2</b>	<b>Đấu giá đất và tái định cư</b>	<b>7,51</b>	<b>2,65</b>	<b>1,20</b>			<b>1,45</b>		
154	Đấu giá quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư nông thôn mới tại thôn An Mỹ, xã Bình An	0,28						Bình An	đang đo đạc lập tọa độ VN2000 để tổ chức đấu giá
155	Khu dân cư ven biển Bình Dương (bố trí TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129)	1,55	1,45				1,45	Bình Dương	đã hoàn thiện công trình và giao đất cho trung tâm
156	Khu dân cư nông thôn mới tại trung tâm đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên	4,00						Bình Nguyên	đang thi công
157	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (Nhà đội thuế Bình Trung)	0,02						Bình Trung	đang kiểm tra tham mưu UBND huyện về phương án đấu giá quyền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích chuyển 2025	Trong đó: (ha)					Địa điểm	Nguyên nhân chuyển tiếp
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
158	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (GD 2)	1,20	1,20	1,20				Bình Trung	đang triển khai đấu giá và điều chỉnh giao đất phục vụ tái định cư 20 lô đất theo chỉ đạo của UBND huyện
159	Đấu giá QSD đất tại dự án KDC nông thôn mới tổ 1, thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam	0,46						Bình Nam	đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất còn lại 24 lô chưa tổ chức đấu giá
	<b>Bổ sung 2024 theo Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 5 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/7/2024</b>	<b>5,34</b>	<b>2,57</b>	<b>2,10</b>	<b>0,03</b>		<b>0,44</b>		
160	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại tỉnh Quảng Nam	3,69	1,95	1,92	0,03			Bình Tú	Thi công hoàn thành 45% khối lượng xây lắp
161	Khu dân cư nông thôn mới tại tổ 2, thôn Vinh Huy, xã Bình Trị	0,20						Bình Trị	
162	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Ngũ Xã, thôn Long Hội và thôn Tú Trà, xã Bình Chánh	0,32	0,12				0,12	Bình Chánh	
163	Khu dân cư chỉnh trang tại khu phố 8 (tổ 12 cũ), thị trấn Hà Lam	0,09						Thị trấn Hà Lam	
164	Mở rộng Trường THCS Phan Đình Phùng	0,32	0,32				0,32	Bình Minh	đang thực hiện đo đạc, làm trích lục
165	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0,17						Bình Triều	
166	Chùa Giác Thanh (giao đất và mở rộng chùa)	0,26						Bình Nguyên	gần xong hồ sơ
167	Trụ sở Công an thị trấn Hà Lam	0,29	0,18	0,18				Thị trấn Hà Lam	

- Diện tích không thực hiện: 57 dự án (đã gồm 01 danh mục chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân) với diện tích 100,68 ha trong đó có 19,44 ha đất lúa nước, 0,20 ha đất lúa còn lại, đất rừng sản xuất 35,33 ha.

*Bảng 2.4. Danh mục dự án không thực hiện trong năm 2024*

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích không thực hiện 2024 (ha)	Trong đó:					Địa điểm	Nguyên nhân
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG</b>	<b>100,68</b>	<b>54,97</b>	<b>19,44</b>	<b>0,20</b>		<b>35,33</b>		
1	Đường từ cầu Bình Dương đến đường Võ Chí Công	0,20						Bình Dương	chưa có vốn
2	Đường giao thông Bình Trung đi Bình Phú tại xã Bình Chánh	2,56	1,73	1,73				Bình Chánh	chưa có vốn
3	Nâng cấp, mở rộng Para Hà Kiều	0,10						Thị trấn Hà Lam	chưa triển khai thực hiện
4	Cầu Sa Nhon	0,50						Bình Trị	chưa có vốn
5	Mở rộng đường ĐH 6 (từ cầu đập Kế Xuyên đến giáp ĐH 10)	1,00	0,20	0,20				Bình Chánh	chưa có vốn
6	6 Điểm trung chuyển rác xã Bình Nam	0,02						Bình Nam	do nằm trong ranh giới KTM
7	Chợ Trà Đóa	1,60	1,60	1,60				Bình Đào	chưa triển khai do chưa có vốn
8	Nâng cấp mở rộng chợ Hà Châu (đề nghị điều chỉnh thành Di dôi, xây mới chợ Hà Châu)	1,00	1,00	1,00				Bình Phú	chưa có vốn
9	Kênh nội đồng Đồng Bàu, thôn Nam Bình Sơn	0,03	0,03	0,03				Bình Lãnh	chưa có vốn
10	Kênh nội đồng Đồng Chợ, thôn Hiền Lộc	0,03	0,03	0,03				Bình Lãnh	chưa có vốn
11	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Phú	0,20						Bình Phú	chưa có vốn
12	Trường Mẫu giáo xã Bình Phú	0,81	0,81				0,81	Bình Phú	chưa có vốn
13	Khu dân cư nông thôn mới tổ 17, thôn Nam Bình Sơn	1,00	1,00	1,00				Bình Lãnh	đang hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt báo cáo KTKT
14	Khu dân cư nông thôn mới tổ 17 thôn Nam Bình Sơn	0,50						Bình Lãnh	chưa có vốn
15	Khu dân cư nông thôn mới phía đông chợ Hà Châu Bình Phú (giai đoạn 2)	0,65	0,40	0,40				Bình Phú	đã phê duyệt báo cáo KTKT. Chưa có vốn
16	Khu tái định cư ven biển Bình Minh	10,00	9,80				9,80	Bình Minh	chưa có vốn

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích không thực hiện 2024 (ha)	Trong đó:					Địa điểm	Nguyên nhân
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
17	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo) (giai đoạn 2)	1,00	1,00	1,00				Bình Quế	đã phê duyệt báo cáo KTKT
18	Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 + 23 thôn Châu Lâm, xã Bình Trị	2,60	2,60	2,40	0,20			Bình Trị	đã phê duyệt báo cáo KTKT
19	Khu dân cư nông thôn mới trung tâm xã Bình Tú (tổ 6 Tú Cẩm)	2,00	2,00	2,00				Bình Tú	chưa có vốn
20	Khu dân cư nông thôn mới phía Nam trường Hùng Vương	1,20	1,20	1,20				Bình An	đã phê duyệt báo cáo KTKT
21	Khu dân cư nông thôn mới tổ 1 thôn Đồng Dương	0,16	0,16				0,16	Bình Định Bắc	chưa có vốn
22	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, thôn Xuân Thái Tây	0,36	0,36				0,36	Bình Định Bắc	chưa có vốn
23	Khu dân cư nông thôn mới tổ 9 thôn Thanh Ly 1	0,06						Bình Nguyên	chưa có vốn
24	Khu dân cư khu phố 5	0,50	0,40	0,40				Thị trấn Hà Lam	chưa có vốn
25	Cụm công nghiệp Bình An: quỹ đất thu hút đầu tư - hạng mục bồi thường hỗ trợ GPMB + Nhà máy sản xuất, gia công may lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác của Công ty TNHH Sedo Camping: 11,98 ha; + Nhà máy chế biến, đóng gói và bảo quản giống nông nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Đồng Tâm: 0,8287 ha.	13,38	13,18				13,18	Bình Định Bắc	đã quy hoạch chi tiết, các dự án đăng ký đã dừng đầu tư
d	Nhà máy sản xuất bánh nướng nhân thủy sản và sản phẩm rau củ chế biến đông lạnh xuất khẩu (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được)	0,01						CCN HL-CD (Bình Phục)	Thay đổi chủ trương đầu tư
26	Khu dân cư Trà Đóa 1	10,03	6,45	6,45				Bình Đào	chưa có vốn
27	Khu dân cư nông thôn mới - chợ xã Bình Phục (điều chỉnh QH trung tâm xã)	13,93						Bình Phục	chưa có vốn
28	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn xã Bình Nguyên (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	0,04						Bình Nguyên	hội đồng xã không thống nhất
29	Giao đất ở	0,06						Bình Nguyên	không còn nhu cầu
30	Giao đất ở	0,20						Bình Phục	không làm được do vướng văn bản

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích không thực hiện 2024 (ha)	Trong đó:					Địa điểm	Nguyên nhân
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
31	Chuyển mục đích sang đất ở	0,31						Bình An	Theo luật mới
32	Chuyển mục đích sang đất ở	0,29						Bình Đào	Theo luật mới
33	Chuyển mục đích sang đất ở	0,54	0,02				0,02	Bình Định Bắc	Theo luật mới
34	Chuyển mục đích sang đất ở	0,44						Bình Định Nam	Theo luật mới
35	Chuyển mục đích sang đất ở	2,60						Bình Dương	Theo luật mới
36	Chuyển mục đích sang đất ở	0,89						Bình Giang	Theo luật mới
37	Chuyển mục đích sang đất ở	0,35						Bình Hải	Theo luật mới
38	Chuyển mục đích sang đất ở	0,17						Bình Lãnh	Theo luật mới
39	Chuyển mục đích sang đất ở	1,80						Bình Minh	Theo luật mới
40	Chuyển mục đích sang đất ở	0,57						Bình Nam	Theo luật mới
41	Chuyển mục đích sang đất ở	2,36						Bình Nguyên	Theo luật mới
42	Chuyển mục đích sang đất ở	0,97						Bình Phú	Theo luật mới
43	Chuyển mục đích sang đất ở	2,39						Bình Phục	Theo luật mới
44	Chuyển mục đích sang đất ở	0,21						Bình Quế	Theo luật mới
45	Chuyển mục đích sang đất ở	1,38						Bình Quý	Theo luật mới
46	Chuyển mục đích sang đất ở	0,10						Bình Trị	Theo luật mới
47	Chuyển mục đích sang đất ở	0,42						Bình Triều	Theo luật mới
48	Chuyển mục đích sang đất ở	0,47						Bình Trung	Theo luật mới
49	Chuyển mục đích sang đất ở	0,50						Bình Tú	Theo luật mới
50	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở (phục vụ tái định cư tại chỗ cho hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình)	0,02						Thị trấn Hà Lam	Theo luật mới
51	Chuyển mục đích sang đất ở	2,40						Thị trấn Hà Lam	Theo luật mới
52	Lắp đặt trạm bê tông nhựa phục vụ thi công dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km45+ 270 – Km89+ 700)	1,00						Bình Trị	thuê đất nên không cần



STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích không thực hiện 2024 (ha)	Trong đó:					Địa điểm	Nguyên nhân
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
53	Khu Phú Minh tại tổ 1, thôn Đồng Dương	3,60						Bình Định Bắc	chưa làm gì
54	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 1 (TB44)	3,00	3,00				3,00	Bình Quế	chưa thực hiện
55	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 3 (TB65)	8,00	8,00				8,00	Bình Quế	chưa thực hiện
56	Khu dân cư nông thôn mới tổ 17, thôn Tú Mỹ (kho lương thực Bình Tú)	0,15						Bình Tú	chưa có nhu cầu
57	KDC NTM tổ 9, thôn Châu Lâm, xã Bình Trị (Nhà đội thuế Bình Trị)	0,02						Bình Trị	chưa có nhu cầu

### **2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất (bao gồm các danh mục thuộc thẩm quyền HĐND và UBND)**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 142 danh mục, với tổng diện tích là: 467,78 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 63,06 ha, đất lúa còn lại 47,36 ha, đất rừng phòng hộ 17,41 ha, đất rừng sản xuất 39,51 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 25 danh mục với tổng diện tích 8,92 ha (tỷ lệ thực hiện danh mục 17,61%, tỷ lệ diện tích thực hiện là 1,91%), đất lúa nước thực hiện xong 1,81 ha, đất lúa còn lại 0,16 ha, đất rừng sản xuất 0,38 ha.

- Diện tích chuyển sang năm 2025 là: 87 dự với tổng diện tích là 333,77 ha trong đó đất chuyên trồng lúa nước 33,18 ha, đất trồng lúa còn lại 47,00 ha, đất rừng phòng hộ 4,39 ha, đất rừng sản xuất 13,10 ha.

- Diện tích không thực hiện: 125,09 ha thuộc 30 danh mục dự án trong đó đất chuyên trồng lúa nước 28,07 ha, đất trồng lúa còn lại 0,20 ha, đất rừng phòng hộ 13,02 ha, đất rừng sản xuất 26,03 ha.

#### **2.1.3.1. Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 135 danh mục, với tổng diện tích là: 462,73 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 61,14 ha, đất lúa còn lại 47,33 ha, đất rừng phòng hộ 17,41 ha, đất rừng sản xuất 39,07 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 25 danh mục với tổng diện tích 8,92 ha, đất lúa nước thực hiện xong 1,61 ha, đất lúa còn lại 0,16 ha, đất rừng sản xuất 0,38 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 80 danh mục với tổng diện tích 328,72 ha; Đất chuyên lúa nước 31,26 ha; đất lúa nước còn lại 46,97 ha, đất rừng phòng hộ 4,39 ha, đất rừng sản xuất 12,66 ha.

- Diện tích không thực hiện: 30 danh mục, với tổng diện tích là 125,09 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 28,07 ha, đất trồng lúa còn lại 0,20 ha, đất rừng phòng hộ 13,02 ha, đất rừng sản xuất 26,03 ha.

Bảng 2.5. Kết quả thực hiện danh mục theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG</b>	<b>769,64</b>	<b>13,23</b>	<b>1,72</b>	<b>7,65</b>	<b>1,81</b>	<b>0,16</b>	<b>0,00</b>	<b>0,38</b>	
1	Cầu qua suối Đá Giăng Bình Chánh	0,23	0,23	100,00	0,13	0,10				Bình Chánh
2	Đường ĐH6 đoạn qua xã Bình Chánh (từ ngã ba UBND xã nối dài ra cầu tổ 1 thôn Tú Trà)	0,60	0,60	100,00	0,60	0,60				Bình Chánh
3	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A (Tên 2021: Đường nối từ đường Võ Chí Công đến nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tới QL 14E)	0,20	0,20	100,00	0,00					TT Hà Lam
4	Đường phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Thăng Bình	0,16	0,16	100,00	0,13		0,13			Bình Hải, Bình Sa
5	Tuyến giao thông từ đường Thanh niên - biển Hà Bình	0,10	0,10	100,00	0,10					Bình Minh
6	Tuyến giao thông ĐT 613 (Tân An - Hà Bình)	0,12	0,12	100,00	0,12					Bình Minh
7	Tuyến giao thông từ Quốc lộ 14E - ĐT 613	0,19	0,19	100,00	0,19					Bình Minh
8	Tuyến giao thông từ ĐT 613 - Bến cá Tân An	0,45	0,45	100,00	0,45					Bình Minh
9	Tuyến đường Vân Tiên - Biển Bình Tịnh (GĐ 2)	0,46	0,46	100,00	0,46				0,13	Bình Minh
10	Tuyến giao thông tổ 5 - tổ 10 thôn Tân An	0,50	0,50	100,00	0,50					Bình Minh
11	Cầu trên đường ĐH 19.TB (Cầu tổ 7 thôn Bình Hiệp)	0,35	0,35	100,00	0,30	0,20				Bình Phục
12	Đường cứu hộ vùng trung	0,20	0,20	100,00	0,20	0,10				Bình Phục; TT Hà Lam; Bình Quý
13	Cầu qua kênh Phú Ninh tổ 9 thôn Bình Xá Bình Quế	0,50	0,50	100,00	0,30	0,05			0,25	Bình Quế
14	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	0,70	0,70	100,00	0,20					Thị trấn Hà Lam

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)							Địa điểm	
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RSX		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
15	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiêu La đến Trần Phú)	0,02	0,02	100,00	0,00						Thị trấn Hà Lam
16	Mở rộng đường ĐH 7	0,70	0,70	100,00	0,56	0,18	0,03				Bình Phú
17	Mở rộng đường ĐH 7	0,22	0,22	100,00	0,20						Bình Định Nam
18	Đường GTNT Đồng Dài, thôn Nam Bình Sơn	0,08	0,08	100,00	0,08	0,08					Bình Lãnh
19	Mương thoát nước Thôn Phương Tân xã Bình Nam	1,00	1,00	100,00	1,00	0,20					Bình Nam
20	Cầu Vũng Dầu	0,50	0,50	100,00	0,50						Bình Trị
21	Cầu Ván 2	0,50	0,50	100,00	0,50						Bình Tú
22	Cầu Gò Cui 1, Gò Cui 2 thôn Phước Cẩm	0,50	0,50	100,00	0,50	0,20					Bình Tú
23	Đập dâng Ông Trác, thôn Bắc Bình Sơn	0,01	0,01	100,00	0,01						Bình Lãnh
24	Kênh nối trạm bơm tổ 18 đi tổ 15 Bình Phú	0,13	0,13	100,00	0,12	0,10					Bình Phú
25	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình An (Tượng đài và hạng mục khác)	0,50	0,50	100,00	0,50						Bình An
26	Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An	4,31	4,31	100,00	0,00						Xã Bình Giang, xã Bình Phục

**2.1.3.2. Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 07 danh mục với tổng diện tích là: 5,05 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1,92 ha, đất lúa nước còn lại 0,03 ha, đất rừng sản xuất 0,44 ha.

- Năm 2024 chưa thực hiện xong, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện.

**2.1.3.3. Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, không có trong NQ HĐND tỉnh) bao gồm: Danh mục công trình, dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1,2 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 78 Luật Đất đai năm 2024**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 15 danh mục, với tổng diện tích là: 150,32 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,64 ha, đất trồng lúa còn lại 0,21 ha, đất rừng phòng hộ 9,49 ha, đất rừng sản xuất 17,19 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp các dự án này sang năm 2025 thực hiện

#### ***2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***

\* Dự án CMD sử dụng đất phải do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (không có trong NQ HĐND tỉnh) nhưng chưa có văn bản: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An (212,34 ha trong đó đất lúa còn lại là 46,50 ha). Năm 2024 chủ đầu tư chưa được cho thuê đất, tiếp tục chuyển sang năm 2025 thực hiện.

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 90 danh mục với tổng diện tích là: 371,01 ha, trong đó sử dụng đất lúa nước là 82,27 ha, lúa còn lại 1,38 ha, đất rừng phòng hộ 39,36 ha, đất rừng sản xuất 25,47 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 11 danh mục với diện tích 4,45 ha, trong đó đất lúa nước là 1,81 ha, lúa còn lại 0,16 ha, đất rừng sản xuất 0,25 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 67 danh mục với tổng diện tích 331,48 ha; trong đó đất lúa nước là 60,72 ha, lúa còn lại 1,02 ha, đất rừng phòng hộ 39,36 ha, rừng sản xuất 25,22 ha.

- Diện tích không thực hiện: 12 danh mục với diện tích 35,08 ha, trong đó đất lúa nước là 19,47 ha, lúa còn lại 0,20 ha.

##### ***2.1.4.1. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh***

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 29 danh mục, với tổng diện tích là: 76,91 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 36,95 ha, đất lúa còn lại là 0,16 ha, rừng phòng hộ 2,61 ha, đất rừng sản xuất 2,75 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 01 danh mục với tổng diện tích 0,16 ha, đất lúa còn lại là 0,13 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 24 danh mục với tổng diện tích 52,04 ha trong đó đất lúa nước 26,20 ha, đất lúa còn lại 0,03 ha, rừng phòng hộ 2,61 ha, đất rừng sản xuất 2,75 ha.

- Diện tích không thực hiện: 4 danh mục với tổng diện tích là 24,71 ha trong đó đất lúa nước 10,75 ha.

##### ***2.1.4.2. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh***

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 02 danh mục, với tổng diện tích là: 3,99 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,10 ha, đất lúa còn lại là 0,03 ha, rừng phòng hộ 2,61 ha, đất rừng sản xuất 2,75 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025.

*2.1.4.3. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 21/3/2023 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 02 danh mục, với tổng diện tích là: 11,48 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,10 ha, rừng phòng hộ 10,58 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025.

*2.1.4.4. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 5/5/2023 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 01 danh mục, với tổng diện tích là: 5,45 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 5,45 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025.

*2.1.4.5. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 5/5/2023 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 02 danh mục, với tổng diện tích là: 4,50 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,12 ha, rừng phòng hộ 4,50 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 02 dự án này sang năm 2025 thực hiện.

*2.1.4.6. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 02 danh mục, với tổng diện tích là: 11,72 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1,11 ha, lúa còn lại 0,33 ha, rừng phòng hộ 1,05 ha, rừng sản xuất 0,60 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 02 dự án này sang năm 2025 thực hiện

*2.1.4.7. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 22 danh mục, với tổng diện tích là: 16,33 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 5,75 ha, đất lúa còn lại là 0,42 ha, rừng sản xuất 2,77 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 04 danh mục với tổng diện tích 1,78 ha, đất chuyên trồng lúa nước là 0,58 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 15 danh mục với tổng diện tích 11,49ha trong đó đất lúa nước 2,11ha, đất lúa còn lại 0,42ha, rừng sản xuất 2,77ha.

- Diện tích không thực hiện: 3 danh mục với tổng diện tích là 3,06 ha trong đó đất lúa nước 3,06 ha.

*2.1.4.8. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 04 danh mục, với tổng diện tích là: 14,84 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,86 ha, đất lúa còn lại là 0,03 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 02 danh mục với tổng diện tích 0,83 ha, đất chuyên trồng lúa nước là 0,28 ha, đất lúa còn lại 0,03 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 01 danh mục với tổng diện tích 11,45 ha trong đó đất lúa nước 0,85 ha.

- Diện tích không thực hiện: 01 danh mục với tổng diện tích là 2,56 ha trong đó đất lúa nước 1,73 ha

*2.1.4.9. Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 23 danh mục, với tổng diện tích là: 77,15 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 25,44 ha, đất lúa còn lại là 0,20 ha, rừng phòng hộ 14,02 ha, đất rừng sản xuất 1,95 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 04 danh mục với tổng diện tích 1,68 ha, đất chuyên trồng lúa nước là 0,95 ha, đất rừng sản xuất 0,25 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 15 danh mục với tổng diện tích 70,72 ha trong đó đất lúa nước 20,29 ha, đất rừng phòng hộ 14,02 ha, đất rừng sản xuất 1,70 ha.

- Diện tích không thực hiện: 04 danh mục với tổng diện tích là 4,75 ha trong đó đất lúa nước 4,20 ha, đất lúa còn lại 0,20 ha.

*2.1.4.10. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư*

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 03 danh mục, với tổng diện tích là: 148,64 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,49ha, đất trồng lúa còn lại 0,21 ha, rừng phòng hộ 9,49 ha, đất rừng sản xuất 17,19 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 03 dự án này sang năm 2025 thực hiện

*2.1.5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*

Bảng 2.6. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5 - 4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>531,54</b>	<b>10,78</b>	<b>-520,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,93	1,97	-126,96
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	77,66	1,81	-75,85
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	51,27	0,16	-51,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	224,30	4,25	-220,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,90	3,78	-47,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,36		-40,36
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	84,08	0,78	-83,30
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,97		-2,97
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,98</b>		<b>-5,98</b>

Diện tích thực chuyển mục đích năm 2024 ở tất cả các chỉ tiêu đều thấp hơn nhiều so với diện tích được phê duyệt, các chỉ tiêu đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp do các dự án trong năm kế hoạch chưa được thực hiện.

### 2.1.8. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm 2024, đăng ký 71 dự án (chủ yếu dự án giao thông, dự án năng lượng và thương mại dịch vụ, phát triển khu công nghiệp, đất ở...) với tổng diện tích đất chưa sử dụng đăng ký khai thác là 56,51 ha.

Kết quả thực hiện: 4,47 ha với 07 dự án thực hiện xong.

Bảng 2.7. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5 - 4)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>56,51</b>	<b>4,47</b>	<b>-52,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>56,51</b>	<b>4,47</b>	<b>-52,04</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10		-0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10		-0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5 - 4)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,98		-25,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,25		-5,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,43		-5,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20		-0,20
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,29	4,31	0,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,01	0,06	-1,95
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,21</i>	<i>0,05</i>	<i>-1,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>		<i>-0,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,50</i>		<i>-0,50</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,12</i>		<i>-0,12</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,02</i>		<i>-0,02</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,83		-0,83
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,10		-12,10
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,10	-0,12

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thời gian qua kế hoạch sử dụng đất giữ vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được tỷ lệ thực hiện như mong muốn.

- Quá trình dự báo việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm.

- Công tác quản lý, phối hợp thực hiện giữa các cấp, các ngành, giữa Nhà nước và nhân dân chưa đồng bộ, một số địa phương chưa có sự phối hợp giải quyết, công việc vẫn còn kéo dài, dẫn đến công việc chậm trễ, không kịp thời so với tiến độ.

- Việc quản lý đất đai tại một số địa phương còn lỏng lẻo nên khi thực hiện chủ trương bồi thường thì thường xảy ra tranh chấp, công tác quy chủ xác nhận nguồn gốc đất kéo dài và có lúc thiếu chính xác, tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai vẫn còn xảy ra ảnh hưởng lớn đến thời gian lập và triển khai thực hiện phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nhiều chỉ tiêu của các ngành các lĩnh vực đưa ra quá cao, không có tính khả thi. Xây dựng chỉ tiêu thiếu cơ sở thực tế nên khi triển khai thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc.



- Chưa tính toán được nguồn kinh phí đầu tư, chưa phát huy hết nguồn nội lực, huy động vốn tích lũy trong nhân dân cũng như của các tổ chức do đó quá trình thực hiện gặp khó khăn trong triển khai cũng như tiến độ thực hiện còn chậm.

### 2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ theo quy định của UBND tỉnh Quảng Nam không sát với thực tế hiện nay nên một số hộ dân không thống nhất mức bồi thường, không bàn giao mặt bằng làm chậm trễ đến tiến độ thi công dự án.

- Việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện diễn ra mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

## III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Nam đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thăng Bình tại Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 14/7/2023.

Do đó chỉ tiêu sử dụng đất cho năm KHSD đất 2025 của huyện sẽ được xác định, dựa trên chỉ tiêu được phê duyệt theo quyết định số 1473/QĐ-UBND và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định.

*Bảng 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 cho huyện Thăng Bình*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu %
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>41.224,56</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.862,02</b>	<b>70,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.855,00	23,91
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.635,50</i>	<i>20,95</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.219,50</i>	<i>2,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.037,06	14,64

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu %
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.163,72	7,67
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.980,55	9,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	126,8	0,31
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>NN</b>	<b>12.065,89</b>	<b>29,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	578,67	1,4
2.2	Đất an ninh	CAN	57,93	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	294,49	0,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	284,12	0,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	299,12	0,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,9	0,3
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,26	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.391,42	13,08
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.386,02	5,79
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	780,7	1,89
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	6,45	0,02
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	16,1	0,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	120,25	0,29
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	62,79	0,15
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5,1	0,01
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	4,51	0,01
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	12,22	0,03
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,3	0,01
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	13,77	0,03
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	1.921,86	4,66
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH		
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH		
	<i>Đất chợ</i>	DCH		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,1	0,08
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.194,51	7,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	402,03	0,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,97	0,03
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu %
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>296,65</b>	<b>0,72</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>			
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>7935</b>	<b>19,25</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1314,02</b>	<b>3,19</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>14672,56</b>	<b>35,59</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>7144,27</b>	<b>17,33</b>
<b>6</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>578,61</b>	<b>1,40</b>

\* Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện nên được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể như sau:

*Bảng 3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu năm 2024 phê duyệt	Chỉ tiêu năm 2024 đã thực hiện	Chỉ tiêu năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		Chỉ tiêu năm 2024 không thực hiện
					Diện tích	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)*100	(8)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>769,64</b>	<b>16,87</b>	<b>652,09</b>	<b>84,73</b>	<b>100,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34,60</b>		<b>34,60</b>	<b>100,00</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,60		34,60	100,00	
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>34,60</i>		<i>34,60</i>	<i>100,00</i>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>735,04</b>	<b>16,87</b>	<b>617,49</b>	<b>84,01</b>	<b>100,68</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	120,49	0,94	58,83	48,83	60,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,10	0,13	18,05	85,55	2,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48		0,48	100,00	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,27		0,27	100,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,70		1,70	100,00	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu năm 2024 phê duyệt	Chỉ tiêu năm 2024 đã thực hiện	Chỉ tiêu năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		Chỉ tiêu năm 2024 không thực hiện
					Diện tích	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)*100	(8)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,61		19,60		1,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,45		5,45	100,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,93		5,93	100,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,23		4,22	80,69	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,00		4,00	100,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	428,05	6,88	392,18		28,99
-	Đất khu công nghiệp	SKK	142,19	2,57	139,62	98,19	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,46		26,07	66,07	13,39
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	217,76		217,76	100,00	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,30		0,70	13,21	4,60
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,34	4,31	8,03	34,40	11,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	129,14	8,42	113,68		7,04
-	Đất công trình giao thông	DGT	118,20	8,28	105,56	89,31	4,36
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,10	0,14	2,90	93,55	0,06
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20		0,20	100,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,02				0,02
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,82		0,82	100,00	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13		0,13	100,00	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,60				2,60
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,07		4,07	100,00	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,22		1,22	100,00	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,98	0,50	11,48	95,83	

Tỷ lệ chuyển tiếp chỉ tiêu từ kế hoạch 2024 sang năm 2025 là 84,73%. Một số chỉ tiêu từ 2024 chuyển tiếp sang 2025 với tỷ lệ lớn như:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 34,60 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 34,60 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu phê duyệt là 34,60 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 34,60 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất chuyên trồng lúa: chỉ tiêu phê duyệt là 34,60 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 34,60 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 735,04 ha để thực hiện 250 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 617,49 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 84,01 %) để chuyển tiếp 164 danh mục.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu phê duyệt là 120,49 ha để thực hiện 90 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 58,83 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 48,83 %) để chuyển tiếp 52 danh mục.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu phê duyệt là 21,10 ha để thực hiện 16 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 18,05 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 85,55 %) để chuyển tiếp 11 danh mục.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu phê duyệt là 0,48 ha để thực hiện 4 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,48 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 4 danh mục.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu phê duyệt là 0,27 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,27 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất an ninh: chỉ tiêu phê duyệt là 1,70 ha để thực hiện 10 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 1,70 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 10 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu phê duyệt là 5,45 ha để thực hiện 1 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 5,45 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu phê duyệt là 5,93 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 5,93 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu phê duyệt là 5,23 ha để thực hiện 18 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 4,22 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 80,69 %) để chuyển tiếp 16 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu phê duyệt là 4,00 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 4,00 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 142,19 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 139,62 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 98,19 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 39,46 ha để thực hiện 5 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 26,07 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 66,07 %) để chuyển tiếp 4 danh mục.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu phê duyệt là 217,76 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 217,76 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất công trình giao thông: chỉ tiêu phê duyệt là 118,20 ha để thực hiện 55 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 105,56 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 89,31 %) để chuyển tiếp 28 danh mục.

- Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu phê duyệt là 3,10 ha để thực hiện 5 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 2,90 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 93,55 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: chỉ tiêu phê duyệt là 0,20 ha để thực hiện 1 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,20 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu phê duyệt là 0,82 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,82 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu phê duyệt là 0,13 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,13 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu phê duyệt là 4,07 ha để thực hiện 5 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 4,07 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 5 danh mục.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu phê duyệt là 1,22 ha để thực hiện 8 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 1,22 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 8 danh mục.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu phê duyệt là 11,98 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 11,48 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 95,83 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

#### a. Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân vào mục đích nông nghiệp (dự án trong lĩnh vực nông nghiệp) trên địa bàn huyện: 34,53 ha, để thực hiện các dự án giao đất nông nghiệp và bồi thường bằng đất nông nghiệp cho hộ gia đình cụ thể:

##### \* Đất trồng lúa

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 32,53 ha; trong đó: Chuyển tiếp 32,53 ha; đăng ký mới 0,00 ha. Chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa sẽ tăng lên 3,72 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện: Giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình thôn Vinh Xuân tại Bình Trung và Bồi thường bằng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm Văn hóa – Thể thao, Sân vận động; hạng mục: Sân vận động tại xã Bình Lãnh và Giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình thôn Vinh Xuân xã Bình Trung.

##### \* Đất trồng cây hằng năm khác

Nhu cầu sử dụng 1,60 ha để thực hiện Bồi thường bằng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm Văn hóa – Thể thao, Sân vận động; hạng mục: Sân vận động tại xã Bình Lãnh.

#### b. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện: 906,86 ha, chủ yếu để thực hiện các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, dự án phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi trên địa bàn huyện... Cụ thể như sau:

##### \* Đất ở nông thôn

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 61,31 ha; trong đó: Chuyển tiếp 59,03 ha; đăng ký mới 2,28 ha. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn sẽ tăng lên 60,85 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khu dân cư nông thôn mới thôn An Thành 2 (nhà đội thuế Bình An)	Bình An	0,02	Chuyển tiếp
2	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Bình Chánh	0,03	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Ngũ Xã, thôn Long Hội và thôn Tú Trà, xã Bình Chánh	Bình Chánh	0,32	Chuyển tiếp
4	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	Bình Đào	0,01	Chuyển tiếp
5	Khu dân cư nông thôn mới tổ 4, tổ 5, thôn Trà Đóa	Bình Đào	2,54	Chuyển tiếp

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
6	Khu dân cư nông thôn mới tổ 6, thôn Đồng Thanh Sơn (Đồng Đức)	Bình Định Nam	1,93	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	Bình Dương	4,25	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 thôn 3, Bình Giang	Bình Giang	1,40	Chuyển tiếp
9	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Hiền Lương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	Bình Giang	0,33	Chuyển tiếp
10	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Bình Hòa (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	Bình Giang	0,11	Chuyển tiếp
11	Khu dân cư NTM tổ 19, thôn Bình Túy	Bình Giang	1,10	ĐK mới
12	Khu tái định cư dự án đường nối Võ Chí Công (Bình Sa) đi KCN Đông Quế Sơn	Bình Giang	0,60	ĐK mới
13	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn trường mẫu giáo Hiền Lộc	Bình Lãnh	0,04	ĐK mới
14	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn trường mẫu giáo Sơn Cẩm Nga	Bình Lãnh	0,02	ĐK mới
15	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn trường mẫu giáo Bắc Bình Sơn	Bình Lãnh	0,07	ĐK mới
16	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa	Bình Nam	2,42	Chuyển tiếp
17	Khu dân cư nông thôn mới tổ 2, thôn Vĩnh Giang	Bình Nam	0,30	Chuyển tiếp
18	Khu dân cư nông thôn mới tại trường đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên (giai đoạn 2)	Bình Nguyên	0,70	Chuyển tiếp
19	Khu dân cư nông thôn mới phía Đông chợ Hà Châu, Bình Phú (giai đoạn 1)	Bình Phú	0,31	Chuyển tiếp
20	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Ngọc Sơn Đông (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	Bình Phục	0,83	Chuyển tiếp
21	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo)	Bình Quế	1,50	Chuyển tiếp
22	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư phục vụ GPMB dự án Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	Bình Quế	0,02	Chuyển tiếp
23	Khu dân cư tổ 01, trường mẫu giáo Bình Hội	Bình Quế	0,17	ĐK mới
24	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	Bình Quý	1,86	Chuyển tiếp
25	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tây Giang (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang)	Bình Sa	0,22	Chuyển tiếp
26	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tiên Đũa	Bình Sa	0,06	Chuyển tiếp
27	Khu dân cư nông thôn mới tại tổ 2, thôn Vinh Huy, xã Bình Trị	Bình Trị	0,20	Chuyển tiếp
28	Khu dân cư nông thôn mới tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (giai đoạn 3)	Bình Trung	0,63	Chuyển tiếp
29	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tú Phương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	Bình Tú	0,11	Chuyển tiếp
30	Khu dân cư nông thôn mới từ nhà ông Phụng đi Tú Ngọc A	Bình Tú	0,21	Chuyển tiếp



STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
31	Tái định cư cho các hộ từ năm 2015 do bị ảnh hưởng bởi dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (17)	Bình An	0,99	Chuyển tiếp
32	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Bắc (giao đất ở cho HGD, cá nhân)	Bình Định Bắc	0,99	Chuyển tiếp
33	Bố trí tái định cư tại thôn Hà Bình, xã Bình Minh (phục vụ GPMB dự án Xây dựng đường dẫn cầu Cửa Đại)	Bình Minh	0,02	Chuyển tiếp
34	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	Bình Định Bắc	0,02	Chuyển tiếp
35	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Quý (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Quý	0,04	Chuyển tiếp
36	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Triều (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Triều	0,19	Chuyển tiếp
37	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Nam (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Định Nam	0,06	Chuyển tiếp
38	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Trị (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Trị	0,16	Chuyển tiếp
39	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Phục (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Phục	1,70	Chuyển tiếp
40	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Chánh (giao đất cho hộ gia đình cá nhân)	Bình Chánh	0,47	Chuyển tiếp
41	Giao đất ở	Bình Chánh	0,32	Chuyển tiếp
42	Giao đất ở	Bình Giang	0,07	Chuyển tiếp
43	Giao đất ở	Bình Phú	0,19	Chuyển tiếp
44	Giao đất ở	Bình Phục	0,20	Chuyển tiếp
45	Giao đất ở	Bình Trung	0,26	Chuyển tiếp
46	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	Bình Đào	0,32	Chuyển tiếp
47	Giao đất trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A (Bố trí TĐC xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A)	Bình Đào	0,03	Chuyển tiếp
48	Khu dân cư nông thôn mới từ nhà ông Phụng đi Tú Ngọc A	Bình Tú	1,95	Chuyển tiếp
49	Khu dân cư nông thôn mới phía Đông chợ Hà Châu, Bình Phú (giai đoạn 1)	Bình Phú	2,41	Chuyển tiếp
50	Khu dân cư nông thôn mới tại tổ 15, thôn 3	Bình Triều	0,50	Chuyển tiếp
51	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	Bình Quý	0,60	Chuyển tiếp
52	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	Bình Dương	20,00	Chuyển tiếp
53	Đấu giá quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư nông thôn mới tại thôn An Mỹ, xã Bình An	Bình An	0,28	ĐK mới
54	Khu dân cư ven biển Bình Dương (bố trí TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129)	Bình Dương	1,55	Chuyển tiếp
55	Khu dân cư nông thôn mới tại trung tâm đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên	Bình Nguyên	4,00	Chuyển tiếp
56	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (Nhà đội thuế Bình Trung)	Bình Trung	0,02	Chuyển tiếp
57	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (GD 2)	Bình Trung	1,20	Chuyển tiếp
58	Đấu giá QSD đất tại dự án KDC nông thôn mới tổ 1,	Bình Nam	0,46	Chuyển tiếp

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
	thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>61,31</b>	

**\*Đất ở đô thị**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 18,18 ha; trong đó: Chuyển tiếp 18,05 ha; đăng ký mới 0,13 ha. Chỉ tiêu Đất ở tại đô thị sẽ tăng lên 18,07 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	Thị trấn Hà Lam	0,08	Chuyển tiếp
2	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	Thị trấn Hà Lam	0,74	Chuyển tiếp
3	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	Thị trấn Hà Lam	1,00	Chuyển tiếp
4	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường, GPMB& TĐC công trình Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E (giai đoạn 2)	Thị trấn Hà Lam	1,03	Chuyển tiếp
5	Khu dân cư Nam Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	4,03	Chuyển tiếp
6	Khu dân cư chỉnh trang tại khu phố 8 (tổ 12 cũ), thị trấn Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	0,09	Chuyển tiếp
7	Bố trí tái định cư xen kẽ đường 3 tháng 2 (Đoạn Nguyễn Thuật-Tiêu La) - Giai đoạn 1	Thị trấn Hà Lam	0,02	ĐK mới
8	Chỉnh trang khu dân cư đô thị khu phố 2	Thị trấn Hà Lam	0,05	ĐK mới
9	Chỉnh trang khu dân cư đô thị khu phố 8	Thị trấn Hà Lam	0,06	ĐK mới
10	Bố trí tái định cư tại khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ Thái Phiên - QL14E, theo diện tích được giao đất	Thị trấn Hà Lam	0,77	Chuyển tiếp
11	Giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị Lựu khu phố 5 thị trấn Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	0,01	Chuyển tiếp
12	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	Thị trấn Hà Lam	8,60	Chuyển tiếp
13	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	Thị trấn Hà Lam	0,76	Chuyển tiếp
14	Bố trí tái định cư tại khu dân cư tổ 8 thị trấn Hà Lam, theo diện tích được giao đất	Thị trấn Hà Lam	0,94	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>18,18</b>	

**\*Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,48 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,47 ha; đăng ký mới 0,00 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan sẽ tăng lên 0,48 ha trong năm kế hoạch để thực hiện: Trụ sở Kho Bạc huyện, Trụ sở làm việc chi cục thuế Thăng Bình

**\* Đất quốc phòng**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 11,36 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,27 ha; đăng ký mới 11,09 ha. Chỉ tiêu đất quốc phòng sẽ tăng lên 11,36 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	Bình Đào	0,12	Chuyển tiếp
2	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	Bình Giang	0,05	Chuyển tiếp
3	Nhà làm việc Ban CH Quân sự xã	Bình Quý	0,10	Chuyển tiếp
4	Thu hồi đất hộ gia đình bàn giao cho BCHQS tỉnh	Bình Phục	0,24	ĐK mới
5	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện Thăng Bình tại Đồi 42	Thị trấn Hà Lam	10,70	ĐK mới
6	Nhà làm việc BCH Quân sự xã	Bình Quế	0,15	ĐK mới
<b>Tổng cộng</b>			<b>11,36</b>	

\* Đất an ninh

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 2,14 ha; trong đó: Chuyển tiếp 1,61 ha; đăng ký mới 0,75 ha. Chỉ tiêu đất an ninh sẽ tăng lên 2,14 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Trụ sở Công an xã Bình An	Bình An	0,12	ĐK mới
2	Trụ sở công an xã Bình Đào	Bình Đào	0,12	Chuyển tiếp
3	Trụ sở Công an xã Bình Dương	Bình Dương	0,10	Chuyển tiếp
4	Trụ sở Công an xã Bình Giang	Bình Giang	0,10	Chuyển tiếp
5	Trụ sở Công an xã Bình Hải	Bình Hải	0,06	ĐK mới
6	Trụ sở công an xã Bình Lãnh	Bình Lãnh	0,14	Chuyển tiếp
7	Trụ sở Công an xã Bình Minh	Bình Minh	0,07	ĐK mới
8	Trụ sở công an xã Bình Nam	Bình Nam	0,20	Chuyển tiếp
9	Trụ sở Công an xã Bình Nguyên	Bình Nguyên	0,09	ĐK mới
10	Trụ sở Công an xã Bình Phục	Bình Phục	0,07	ĐK mới
11	Trụ sở Công an xã Bình Quế	Bình Quế	0,04	ĐK mới
12	Trụ sở công an xã Bình Quý	Bình Quý	0,11	Chuyển tiếp
13	Trụ sở công an xã Bình Sa	Bình Sa	0,09	ĐK mới
14	Trụ sở công an xã Bình Trị	Bình Trị	0,10	Chuyển tiếp
15	Trụ sở công an xã Bình Triều	Bình Triều	0,08	Chuyển tiếp
16	Trụ sở Công an xã Bình Trung	Bình Trung	0,21	ĐK mới
17	Trụ sở công an xã Bình Tú	Bình Tú	0,15	Chuyển tiếp
18	Trụ sở Công an thị trấn Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	0,29	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,14</b>	

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 5,45 ha; trong đó: Chuyển tiếp 5,45 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa sẽ tăng lên 5,45 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Quảng trường, trung tâm văn hóa và các hạng mục khác (giai đoạn 1).

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 5,93 ha; trong đó: Chuyển tiếp 5,93 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế sẽ tăng lên 5,93 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Quảng Nam	Bình Dương	3,90	Chuyển tiếp
2	Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	Thị trấn Hà Lam	1,87	Chuyển tiếp
3	Giao đất cho Trạm y tế xã Bình Phục	Bình Phục	0,16	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,93</b>	

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 4,48 ha; trong đó: Chuyển tiếp 4,22 ha; đăng ký mới 0,26 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sẽ tăng lên 4,28 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

ST T	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Trường mẫu giáo Bình Định Bắc	Bình Định Bắc	0,07	Chuyển tiếp
2	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Định Nam	Bình Định Nam	0,16	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	Bình Định Nam	0,40	Chuyển tiếp
4	Trường mẫu giáo Bình Giang	Bình Giang	0,33	Chuyển tiếp
5	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Cừ (Bình Tịnh)	Bình Minh	0,08	Chuyển tiếp
6	Mở rộng trường Mẫu giáo Bình Minh (thôn Hà Bình)	Bình Minh	0,02	Chuyển tiếp
7	Trường Mẫu giáo Bình Minh (thôn Bình Tịnh)	Bình Minh	0,20	Chuyển tiếp
8	Mở rộng Trường THCS Phan Đình Phùng	Bình Minh	0,32	Chuyển tiếp
9	Mở rộng trường Nguyễn Đình Chiểu	Bình Phục	0,50	Chuyển tiếp
10	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Sa, thôn Bình Trúc	Bình Sa	0,04	ĐK mới
11	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Sa, phân hiệu thôn Tiên Đũa	Bình Sa	0,05	ĐK mới
12	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Sa, phân hiệu thôn Tây Giang	Bình Sa	0,05	ĐK mới
13	Trường THCS Ngô Quyền	Bình Triều	0,20	Chuyển tiếp
14	Trường Mẫu giáo Bình Triều phân hiệu chính	Bình Triều	0,08	Chuyển tiếp
15	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	Bình Triều	0,17	Chuyển tiếp

ST T	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
16	Mở rộng trường Tiểu La	Thị trấn Hà Lam	0,12	ĐK mới
17	Trường TH Hoàng Văn Thụ	Bình Nam	1,00	Chuyển tiếp
18	Thu hồi đất trường mẫu giáo Bình Minh giao cho trường TH Nguyễn Văn Cừ	Bình Minh	0,09	Chuyển tiếp
19	Trường Tiểu học Đoàn Bường	Bình Triều	0,40	Chuyển tiếp
20	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Lãnh (giao đất theo hiện trạng)	Bình Lãnh	0,20	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,48</b>	

\*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 4,09 ha; trong đó: Chuyển tiếp 4,00 ha; đăng ký mới 0,09 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao sẽ tăng lên 4,09 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khu thể thao xã Bình Nam	Bình Nam	1,20	Chuyển tiếp
2	Sân vận động trung tâm xã	Bình Lãnh	2,56	Chuyển tiếp
3	Nâng cấp sân vận động huyện (giai đoạn 1)	Thị trấn Hà Lam	0,24	Chuyển tiếp
4	Thu hồi đất, giao đất để thực hiện sân thể thao xã	Bình Minh	0,09	ĐK mới
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,09</b>	

\* Đất khu công nghiệp

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 139,62 ha; trong đó: Chuyển tiếp 139,62 ha. Chỉ tiêu đất khu công nghiệp sẽ tăng lên 139,62 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tam Thăng 2	Bình Nam	0,11	Chuyển tiếp
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tam Thăng mở rộng	Bình Nam	139,51	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>139,62</b>	

\* Đất cụm công nghiệp

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 44,37 ha; trong đó: Chuyển tiếp 26,67 ha, đăng ký mới là 17,70 ha. Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp sẽ tăng lên 44,37 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
-----	--------------	----------	-------------------------	---------

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Cụm công nghiệp Bình An: Quỹ đất thu hút đầu tư	Bình Định Bắc, Bình Quý	17,70	ĐK mới
2	Nhà máy sản xuất đồ nội thất rời - Công ty TNHH TM&KTĐ Thăng Bình	CCN HL-CĐ (Bình Phục)	2,01	Chuyển tiếp
3	Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam	CCN HL-CĐ (Bình Phục)	1,01	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất mút xốp Hà Lam tại Cụm CNHLCD của Công ty TNHH XNK nội thất Hà Lam - Lô A/A2	CCN HL-CĐ (Bình Phục - Bình Triều)	2,17	Chuyển tiếp
5	Nhà máy sản xuất nội thất Hà Lam tại Cụm CNHLCD của Công ty TNHH XNK Nội thất Hà Lam	CCN HL-CĐ (Bình Phục - Bình Triều)	1,63	Chuyển tiếp
6	Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial Đà Nẵng	CCN HL-CĐ (Bình Phục)	1,79	Chuyển tiếp
7	Nhà máy dệt Bumyung Vina	CCN HL-CĐ (Bình Phục - Bình Triều)	1,55	Chuyển tiếp
8	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước): - San nền Lô, F/F1: 2,40 ha - San nền Lô, B/B5: 1,01 ha - Lô A/A1: 3,05 ha	CCN HL-CĐ (Bình Phục - Bình Triều)	6,46	Chuyển tiếp
9	Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước: Nhà máy sản xuất nội thất nhà bếp và các sản phẩm nội thất nhà ở của Công ty TNHH Gỗ Phú Toàn Quảng Nam	CCN HL-CĐ (Bình Phục - Bình Triều)	1,50	Chuyển tiếp
10	Nhà máy kho bảo quản và xưởng sản xuất sản phẩm từ động vật (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước)	CCN HL-CĐ (Bình Phục)	3,00	Chuyển tiếp
11	Cụm công nghiệp Bình An: quỹ đất thu hút đầu tư + Nhà máy sản xuất, gia công may lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác của Công ty TNHH Sedo Camping + Nhà máy chế biến, đóng gói và bảo quản giống nông nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Đồng Tâm	Bình Định Bắc	3,62	Chuyển tiếp
12	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước): - San nền Lô, F/F1: 2,40 ha - San nền Lô, B/B5: 3,50 ha (Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua (1,01ha) - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam; Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial Đà Nẵng 1,79 ha) - Lô A/A1: 1,55 ha - Dự phòng thu hút đầu tư: 3,56 ha	CCN HL-CĐ (Bình Phục)	0,80	Chuyển tiếp
13	Nhà máy gia công sản xuất các sản phẩm cơ khí gia dụng, nội thất Hà Lam CCN HL-CĐ (Bình Phục)	CCN HL-CĐ (Bình Triều)	1,13	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>44,37</b>	

\* Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 217,76 ha; trong đó: Chuyển tiếp 217,76 ha. Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ sẽ tăng lên 217,76 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	Bình Dương	212,34	Chuyển tiếp
2	Khu lưu trú trải nghiệm Đồng Dương	Bình Định Bắc	4,68	Chuyển tiếp
3	Khu dịch vụ du lịch bãi tắm Bình Minh	Bình Minh	0,74	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>217,76</b>	

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,70 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,70 ha. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sẽ tăng lên 0,70 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, trang trí nội thất công ty Đỗ Hoàng

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 8,03 ha; trong đó: Chuyển tiếp 8,03 ha. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản sẽ tăng lên 8,03 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 2 (TB69)	Bình Quế	5,00	Chuyển tiếp
2	Khai thác đất san lấp, xây dựng công trình tại khu vực đồi Châu Mỹ, thôn Quý Xuân, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình (TB40)	Bình Quý	3,03	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>8,03</b>	

\* Đất công trình giao thông

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 361,12 ha; trong đó: Chuyển tiếp 113,68 ha; đăng ký mới 247,44 ha. Chỉ tiêu đất công trình giao thông sẽ tăng lên 350,09 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Dự án Đầu tư xây dựng Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	Bình Nam	6,45	Chuyển tiếp
2	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh	Bình Giang	39,47	ĐK mới

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
3	Quảng Nam: Nạo vét Sông Trường Giang	Bình Dương	28,18	ĐK mới
4		Bình Triều	9,99	ĐK mới
5		Bình Đào	46,11	ĐK mới
6		Bình Sa	44,47	ĐK mới
7		Bình Hải	29,47	ĐK mới
8		Bình Nam	37,40	ĐK mới
9		Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam: Cầu Bình Dương	Bình Dương	1,00
10	Bình Giang		1,19	ĐK mới
11	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam: Cầu Hưng Mỹ	Bình Đào	2,93	ĐK mới
12		Bình Sa	1,74	ĐK mới
13		Bình Triều	0,90	ĐK mới
14	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam: Cầu Bình Nam	Bình Nam	3,69	ĐK mới
15	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+ 270 – Km89+ 700	Bình Lãnh; Bình Trị; Bình Định Bắc; Bình Quý	11,45	Chuyển tiếp
16	Dự án thành phần 2 Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quê Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	Bình Sa; Bình Trung; Bình Tú; Bình Triều; Bình Phục; Bình Giang	54,55	Chuyển tiếp
17	Đường dẫn cầu Cửa Đại	Bình Dương	3,50	Chuyển tiếp
18	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến khu TĐC ven biển Bình Dương	Bình Dương	1,30	Chuyển tiếp
19	Tuyến đường giao thông từ ĐT 613 đi biển Tân An	Bình Minh	0,58	Chuyển tiếp
20	Cầu Sách	Bình Tú, Bình Trung	0,14	Chuyển tiếp
21	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công UBND xã Bình Sa (Tên 2021: Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) đến Trung tâm xã Bình Sa)	Bình Tú; Bình Sa	6,07	Chuyển tiếp
22	Tuyến đường nội thị: đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường từ xã Bình Quý đi vùng Đông	Thị trấn Hà Lam	1,05	Chuyển tiếp
23	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	Thị trấn Hà Lam	1,88	Chuyển tiếp
24	Đầu tư xây dựng công trình tuyến giao thông nội thị Lý Tự Trọng	Thị trấn Hà Lam	2,23	Chuyển tiếp
25	Đường Tiểu La (Tư Thiết - Bình Quý)	Thị trấn Hà Lam; Bình Quý	1,50	Chuyển tiếp
26	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (cầu Tây Giang), huyện Thăng Bình	Bình Sa; Bình Hải	10,52	Chuyển tiếp
27	Mở rộng đường ĐH 7	Bình Trị	0,26	Chuyển tiếp



STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
28	Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	Bình Quế	0,02	Chuyển tiếp
29	Tuyến đường từ cầu Mân đi ĐH21	Bình Quế	0,73	Chuyển tiếp
30	Tuyến ĐH 13 (đoạn qua tổ 3 thôn Long Hội)	Bình Chánh	1,27	Chuyển tiếp
31	Tuyến ĐH 29 (đoạn qua tổ 2 thôn Long Hội)	Bình Chánh	1,00	Chuyển tiếp
32	Cầu Bà Quy	Bình Quý	0,50	Chuyển tiếp
33	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	Bình Nam	0,50	Chuyển tiếp
34	Mở rộng ĐH17, Bình Trung - Tam Thăng	Bình Nam	1,50	Chuyển tiếp
35	Cầu Tứ Sơn trên tuyến ĐH 5	Bình Trung	0,50	Chuyển tiếp
36	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Bình Chánh	0,03	Chuyển tiếp
37	Tuyến Nguyễn Thuật (Đường 14E đến ĐH21)	Thị trấn Hà Lam	1,50	Chuyển tiếp
38	Đường GTNT, GTND	Bình Chánh	0,56	ĐK mới
39	Diện tích nằm ngoài vạch GPMB nhưng ảnh hưởng từ dự án Quốc lộ 14E	Bình Lãnh	0,34	ĐK mới
40	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	Thị trấn Hà Lam	0,05	Chuyển tiếp
41	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	Thị trấn Hà Lam	0,70	Chuyển tiếp
42	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	Thị trấn Hà Lam	0,12	Chuyển tiếp
43	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiểu La đến Trần Phú)	Thị trấn Hà Lam	0,98	Chuyển tiếp
44	Đường cứu hộ vùng trung	Bình Phục; TT Hà Lam; Bình Quý	2,80	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>361,12</b>	

**\* Đất công trình thủy lợi**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 2,90 ha; trong đó: Chuyển tiếp 2,90 ha. Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi sẽ tăng lên 2,90 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Hồ chứa nước Hồ Do

**\* Đất công trình cấp nước, thoát nước**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,20 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,20 ha. Chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước sẽ tăng lên 0,20 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Trạm bơm tăng áp tại xã Bình Phục

**\* Đất công trình xử lý chất thải**

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,02 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,00 ha; đăng ký mới 0,02 ha. Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải sẽ tăng lên 0,02 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Nhà trung chuyển rác Bình Xá xã Bình Quế

\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,82 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,82 ha. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng sẽ tăng lên 0,82 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TBA 110kV Tam Thăng (tên năm 2021: Dự án đường dây 110KV mạch 2 Duy Xuyên - Tam Kỳ)	Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên; Bình An; Bình Quý; Bình Tú; Bình Trung	0,77	Chuyển tiếp
2	Cải tạo lưới điện trung áp khu vực Thăng Bình - Duy Xuyên - Điện Bàn	Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên	0,05	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>0,82</b>	

\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 0,13 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,13 ha. Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin sẽ tăng lên 0,06 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Trạm phát sóng BTS	Bình Nam	0,06	Chuyển tiếp
2	Bưu điện văn hoá xã Bình Phục (giao đất theo hiện trạng)	Bình Phục	0,07	Chuyển tiếp
<b>Tổng cộng</b>			<b>0,13</b>	

\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 1,00 ha; trong đó: Chuyển tiếp 0,00 ha; đăng ký mới 1,00 ha. Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối sẽ tăng lên 1,00 ha trong năm kế hoạch để thực hiện Chợ Bình Dương.

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 4,07 ha; trong đó: Chuyển tiếp 4,07 ha. Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng sẽ tăng lên 4,07 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khu vui chơi người cao tuổi và trẻ em	Bình Phú	0,16	Chuyển tiếp
2	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Trường An, Phước Cẩm, Tú Ngọc A, B, Tú Mỹ, Tú Nghĩa, Tú Phương	Bình Tú	3,00	Chuyển tiếp
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Thái	Bình Định	0,29	Chuyển tiếp

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
		Bắc		
4	Nhà văn hóa thôn Long Hội	Bình Chánh	0,12	Chuyển tiếp
5	Nhà văn hóa thôn Quý Thạnh 1	Bình Quý	0,50	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,07</b>	

\* Đất tôn giáo

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 1,22 ha; trong đó: Chuyển tiếp 1,22 ha. Chỉ tiêu đất tôn giáo sẽ tăng lên 0,26 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Chùa Giác Thanh (giao đất và mở rộng chùa)	Bình Nguyên	0,26	Chuyển tiếp
2	Chùa Giác Nguyên (giao đất theo hiện trạng)	Thị trấn Hà Lam	0,01	Chuyển tiếp
3	Thánh xá Tây Mỹ (giao đất theo hiện trạng)	Bình An	0,14	Chuyển tiếp
4	Chùa Bình Hải (giao đất theo hiện trạng)	Bình Hải	0,18	Chuyển tiếp
5	Giao đất theo hiện trạng Thánh xá La Nga	Bình Lãnh	0,06	Chuyển tiếp
6	Thánh xá Thái Đông (giao đất theo hiện trạng)	Bình Nam	0,07	Chuyển tiếp
7	Thánh xá Tịch An (giao đất theo hiện trạng)	Bình Nam	0,23	Chuyển tiếp
8	Nhà thờ Công giáo Phước Âm (giao đất theo hiện trạng)	Bình Triều	0,27	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,22</b>	

\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Diện tích thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch là 11,48 ha; trong đó: Chuyển tiếp 11,48 ha. Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt sẽ tăng lên 11,48 ha trong năm kế hoạch. Dự án thực hiện:

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Chi chú
1	Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) – bổ sung phân diện tích phần đường dẫn và khớp nối hạ tầng kỹ thuật khác	Bình Sa; Bình Trung	1,63	Chuyển tiếp
2	Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình (giai đoạn 1)	Bình Sa; Bình Trung	9,85	Chuyển tiếp
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11,48</b>	

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Thăng Bình được xác định dựa trên nhu cầu thực hiện công trình dự án trong năm kế hoạch và được cân đối phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cho thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của UBND tỉnh.

Bảng 3.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho kế hoạch năm 2024 huyện Thăng Bình và chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt tại quyết định 1073/QĐ-UBND ngày 14/07/2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích QH 2030 phê duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
					Diện tích	Cơ cấu (%)	Còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(6)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>41.224,56</b>	<b>41.224,56</b>	<b>41.224,56</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.724,00</b>	<b>28.862,02</b>	<b>28.216,90</b>	<b>68,45</b>	<b>645,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.171,61	9.855,00	10.057,05	24,40	-202,05
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>8.590,16</i>	<i>8.635,50</i>	<i>8.523,17</i>	<i>20,67</i>	<i>112,33</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.581,45</i>	<i>1.219,50</i>	<i>1.533,88</i>	<i>3,72</i>	<i>-314,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.529,09	5.210,03	5.331,02	12,93	-120,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.564,23	6.037,06	5.519,25	13,39	517,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.683,89	3.163,72	3.640,64	8,83	-476,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.180,78	3.980,55	3.107,02	7,54	873,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>	<i>126,80</i>	<i>126,80</i>	<i>0,31</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,17	550,88	503,69	1,22	47,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23	64,78	58,23	0,14	6,55
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.185,90</b>	<b>12.065,89</b>	<b>11.756,19</b>	<b>28,52</b>	<b>309,70</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.127,85	3.194,51	3.123,27	7,58	71,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	402,03	209,55	0,51	192,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,93	15,28	17,86	0,04	-2,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	397,41	578,67	408,20	0,99	170,47
2.5	Đất an ninh	CAN	42,98	57,93	45,12	0,11	12,81
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,86	219,61	197,21	0,48	22,40
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,15</i>	<i>6,45</i>	<i>6,60</i>	<i>0,02</i>	<i>-0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,30</i>	<i>16,10</i>	<i>16,23</i>	<i>0,04</i>	<i>-0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và</i>	<i>DGD</i>	<i>94,37</i>	<i>120,25</i>	<i>95,60</i>	<i>0,23</i>	<i>24,65</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích QH 2030 phê duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
					Diện tích	Cơ cấu (%)	Còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(6)
	đào tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	57,32	62,79	60,06	0,15	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01	0,01		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,67	13,97	18,67	0,05	-4,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	423,92	1.122,87	832,96	2,02	289,91
-	Đất khu công nghiệp	SKK	88,24	294,49	227,86	0,55	66,63
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,08	284,12	86,45	0,21	197,67
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,23	299,12	324,99	0,79	-25,87
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,69	124,90	120,67	0,29	4,23
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,68	120,24	72,99	0,18	47,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.314,26	3.482,20	3.620,90	8,78	-138,70
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.327,57	2.386,02	2.633,78	6,39	-247,76
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,16	780,70	805,32	1,95	-24,62
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,20		-0,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,73	44,32	39,73	0,10	4,59
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,44	5,30	3,46	0,01	1,84
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,32	5,10	5,14	0,01	-0,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	4,51	1,57		2,94
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,63	56,30	6,88	0,02	49,42
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	120,90	199,95	124,82	0,30	75,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	13,77	14,46	0,04	-0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	56,16	56,08	55,84	0,14	0,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.990,11	1.921,86	1.983,37	4,81	-61,51
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.053,15	580,95	877,28	2,13	-296,33
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	366,63	419,70	366,01	0,89	53,69
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,43	0,43	4,16	0,01	-3,73

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích QH 2030 phê duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
					Diện tích	Cơ cấu (%)	Còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(6)
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.314,66</b>	<b>296,65</b>	<b>1.251,47</b>	<b>3,04</b>	<b>-954,82</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.314,57	296,65	1.251,44	3,04	-954,79
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09		0,03		-0,03
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thăng Bình phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

Theo bảng trên ta thấy hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 2025 của huyện Thăng Bình đều thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch 2030. Chỉ có một số chỉ tiêu cao hơn so với quy hoạch do nguyên nhân sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích kế hoạch 2025 là 10.057,05 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 202,05 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Thăng Bình tăng khoảng 150 ha đất trồng nước việc chuyển đổi diện tích đất lúa khác sang.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích kế hoạch 2025 là 3.640,64 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 476,92 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Thăng Bình có 469,68 ha đất rừng phòng hộ chuyển đổi sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng đồng thời có khoảng 50 ha đất rừng phòng hộ chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các công trình dự án.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích kế hoạch 2025 là 324,99 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 25,87 ha, do trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội nên chỉ tiêu đất thương mại cao hơn so với quy hoạch, UBND huyện sẽ rà soát và cập nhật chỉ tiêu tăng thêm vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và báo cáo cho UBND tỉnh.

- Đất giao thông: Diện tích kế hoạch 2025 là 2.633,78 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 247,76 ha, do từ nay đến năm 2030 có khoảng 65,00 ha đất giao thông thực hiện chu chuyển để thực hiện các dự án khu đô thị trung tâm Hà Lam 2, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đồng thời các Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam đăng ký tăng diện tích (246,54 ha)

- Đất thủy lợi: Diện tích kế hoạch 2025 là 805,32 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 24,62 ha, do trong kỳ quy hoạch 2030 có khoảng 40 ha đất thủy lợi thực hiện chuyển cho các dự án quốc phòng, thương mại dịch vụ....

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: Diện tích kế hoạch 2025 là 1.983,37 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 61,51 ha, do trong kỳ quy hoạch 2030 có khoảng 80 ha đất nghĩa trang nghĩa địa thực hiện chuyển cho các mục đích khác.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích kế hoạch 2025 là 877,28 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 296,33 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Thăng Bình có 296,83 ha đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất khác để thực hiện các dự án trồng rau sạch, khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và các công trình thương mại dịch vụ.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích kế hoạch 2025 là 1.251,47 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 954,82 ha, do theo quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Thăng Bình xác định khoảng 1.000,00 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

### **3.3.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đến năm 2030 đã phê duyệt là 28862,02 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 28.734,78 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 28.203,24 ha; thấp hơn so với hiện trạng 531,54ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	777,65	12	Bình Định Nam	1.407,72
2	Bình Dương	1.109,59	13	Bình Quý	2.259,33
3	Bình Giang	1.069,06	14	Bình Phú	2.271,34
4	Bình Nguyên	447,92	15	Bình Chánh	1.223,97
5	Bình Phục	920,22	16	Bình Tú	1.354,57
6	Bình Triều	810,17	17	Bình Sa	1.506,54
7	Bình Đào	720,18	18	Bình Hải	986,06
8	Bình Minh	630,11	19	Bình Quế	1.444,86
9	Bình Lãnh	1.720,14	20	Bình An	1.724,87
10	Bình Trị	1.844,29	21	Bình Trung	1.316,93
11	Bình Định Bắc	1.195,78	22	Bình Nam	1.461,94

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
	<b>Tổng cộng</b>		<b>28.203,24</b>		

\* Đất trồng lúa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đến năm 2030 đã phê duyệt là 9855 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10173,58 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 10.044,65 ha; thấp hơn so với hiện trạng 128,93ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	410,03	12	Bình Định Nam	405,82
2	Bình Dương	103,09	13	Bình Quý	814,92
3	Bình Giang	419,54	14	Bình Phú	504,45
4	Bình Nguyên	225,58	15	Bình Chánh	679,02
5	Bình Phục	394,18	16	Bình Tú	1.021,33
6	Bình Triều	171,24	17	Bình Sa	403,26
7	Bình Đào	343,21	18	Bình Hải	220,14
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	532,33
9	Bình Lãnh	397,99	20	Bình An	925,50
10	Bình Trị	413,45	21	Bình Trung	909,82
11	Bình Định Bắc	345,00	22	Bình Nam	404,75
	<b>Tổng cộng</b>		<b>10.044,65</b>		

\* Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 8635,5 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 8591,97 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8514,31 ha do chuyển sang các loại đất khác 77,66 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,08 ha

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,71 ha



- + Chuyển sang đất giao thông 22,45 ha
- + Chuyển sang đất thủy lợi 2,31 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,45 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,56 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,45 ha
- + Chuyển sang đất chợ 2,6 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 25,58 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 16,49 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 8514,31 ha; thấp hơn so với hiện trạng 77,66 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 121,19 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	409,96	12	Bình Định Nam	308,53
2	Bình Dương	99,54	13	Bình Quý	588,92
3	Bình Giang	394,99	14	Bình Phú	399,12
4	Bình Nguyên	225,18	15	Bình Chánh	599,93
5	Bình Phục	362,82	16	Bình Tú	964,31
6	Bình Triều	104,58	17	Bình Sa	307,99
7	Bình Đào	342,66	18	Bình Hải	131,20
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	379,59
9	Bình Lãn	374,10	20	Bình An	789,44
10	Bình Trị	326,91	21	Bình Trung	903,95
11	Bình Định Bắc	199,36	22	Bình Nam	301,23
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.514,31</b>			

- \* Đất trồng lúa còn lại
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1219,5 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1581,61 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1530,34 ha do chuyển sang các loại đất khác 51,27 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,21 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 46,62 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 0,59 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,84 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 1530,34 ha; thấp hơn so với hiện trạng 51,27ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,07	12	Bình Định Nam	97,29
2	Bình Dương	3,55	13	Bình Quý	226,00
3	Bình Giang	24,55	14	Bình Phú	105,33
4	Bình Nguyên	0,40	15	Bình Chánh	79,09
5	Bình Phục	31,36	16	Bình Tú	57,02
6	Bình Triều	66,66	17	Bình Sa	95,27
7	Bình Đào	0,55	18	Bình Hải	88,94
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	152,74
9	Bình Lãnh	23,89	20	Bình An	136,06
10	Bình Trị	86,54	21	Bình Trung	5,87
11	Bình Định Bắc	145,64	22	Bình Nam	103,52
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.530,34</b>			

- \* Đất trồng cây hàng năm khác
  - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 5210,03 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5533,34 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5309,04 ha do chuyển sang các loại đất khác 224,3 ha. Trong đó:
    - + Chuyển sang đất an ninh 0,04 ha
    - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 75,65 ha
    - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 16,11 ha
    - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 76,99 ha
    - + Chuyển sang đất giao thông 21,03 ha

- + Chuyển sang đất thủy lợi 0,03 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 4,91 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,82 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,22 ha
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,8 ha
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,65 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 25,51 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,23 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 5309,04 ha; thấp hơn so với hiện trạng 224,3 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 99,01 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	178,15	12	Bình Định Nam	239,30
2	Bình Dương	399,41	13	Bình Quý	716,23
3	Bình Giang	363,72	14	Bình Phú	240,99
4	Bình Nguyên	119,66	15	Bình Chánh	107,47
5	Bình Phục	366,46	16	Bình Tú	186,70
6	Bình Triều	305,07	17	Bình Sa	339,40
7	Bình Đào	32,49	18	Bình Hải	95,46
8	Bình Minh	33,28	19	Bình Quế	168,22
9	Bình Lãnh	192,60	20	Bình An	459,40
10	Bình Trị	159,18	21	Bình Trung	181,11
11	Bình Định Bắc	174,70	22	Bình Nam	250,04
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.309,04</b>			

- \* Đất trồng cây lâu năm
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6037,06 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5568,01 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5517,11 ha do chuyển sang các loại đất khác 50,9 ha. Trong đó:
- + Chuyển sang đất an ninh 0,2 ha

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,93 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 6,79 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,02 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 18,9 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,36 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,03 ha
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,02 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 17,58 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 3 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 5517,11 ha; thấp hơn so với hiện trạng 50,9 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 519,95 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	152,03	12	Bình Định Nam	392,99
2	Bình Dương	239,56	13	Bình Quý	616,25
3	Bình Giang	232,20	14	Bình Phú	286,55
4	Bình Nguyên	81,40	15	Bình Chánh	380,89
5	Bình Phục	119,39	16	Bình Tú	75,77
6	Bình Triều	137,08	17	Bình Sa	201,03
7	Bình Đào	50,99	18	Bình Hải	189,97
8	Bình Minh	131,07	19	Bình Quế	498,33
9	Bình Lãnh	349,02	20	Bình An	77,99
10	Bình Trị	368,61	21	Bình Trung	173,05
11	Bình Định Bắc	521,11	22	Bình Nam	241,83
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.517,11</b>			

\* Đất rừng phòng hộ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3163,72 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3683,5 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3643,14 ha do chuyển sang các loại đất khác 40,36 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 9,49 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,72 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 13,72 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,58 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,5 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 3643,14 ha; thấp hơn so với hiện trạng 40,36 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 479,42 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	187,66	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	589,05
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	37,55	16	Bình Tú	56,91
6	Bình Triều	195,25	17	Bình Sa	403,50
7	Bình Đào	263,46	18	Bình Hải	233,96
8	Bình Minh	428,08	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lành	420,28	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	434,99	21	Bình Trung	44,42
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	348,03
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.643,14</b>		

\* Đất rừng sản xuất

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3980,55 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3181,95 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3097,87 ha do chuyển sang các loại đất khác 84,08 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 10,99 ha

- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 16,8 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 9,38 ha
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 16 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 5,61 ha
- + Chuyển sang đất thủy lợi 0,43 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,89 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,24 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 23,74 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 3097,87 ha; thấp hơn so với hiện trạng 84,08 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 882,68 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	35,92	12	Bình Định Nam	358,96
2	Bình Dương	141,75	13	Bình Quý	101,24
3	Bình Giang	4,37	14	Bình Phú	647,91
4	Bình Nguyên	14,23	15	Bình Chánh	50,05
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	80,95
7	Bình Đào	16,29	18	Bình Hải	136,32
8	Bình Minh	31,82	19	Bình Quế	244,62
9	Bình Lĩnh	360,25	20	Bình An	241,04
10	Bình Trị	468,06	21	Bình Trung	2,57
11	Bình Định Bắc	154,87	22	Bình Nam	6,65
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.097,87</b>			

- \* Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 126,8 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 126,8 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 126,8 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 126,8 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; đúng bằng với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	90,79
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	23,15
9	Bình Lãn	11,95	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,91	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>126,80</b>		

\* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 550,88 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 536,17 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 533,2 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,97 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất giao thông 2,93 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 533,2 ha; thấp hơn so với hiện trạng 2,97 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 17,68 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	1,52	12	Bình Định Nam	2,65
2	Bình Dương	26,85	13	Bình Quý	7,11
3	Bình Giang	49,23	14	Bình Phú	1,39
4	Bình Nguyên	1,50	15	Bình Chánh	4,59

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
5	Bình Phục	0,82	16	Bình Tú	0,05
6	Bình Triều	1,53	17	Bình Sa	78,40
7	Bình Đào	13,74	18	Bình Hải	110,21
8	Bình Minh	5,86	19	Bình Quế	0,65
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	14,11
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	4,12
11	Bình Định Bắc	0,05	22	Bình Nam	208,82
<b>Tổng cộng</b>			<b>533,20</b>		

\* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 64,78 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 58,23 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 58,23 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 58,23 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 6,55 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	8,00
2	Bình Dương	11,27	13	Bình Quý	3,58
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	1,00
4	Bình Nguyên	5,55	15	Bình Chánh	1,95
5	Bình Phục	1,82	16	Bình Tú	13,81
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,71
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	6,83
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	1,84
11	Bình Định Bắc	0,05	22	Bình Nam	1,82
<b>Tổng cộng</b>			<b>58,23</b>		

### 3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 12065,89 ha



- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11170,65 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 11758,7 ha; cao hơn so với hiện trạng 588,05 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 307,19 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	528,04	12	Bình Định Nam	325,06
2	Bình Dương	1.002,80	13	Bình Quý	711,76
3	Bình Giang	757,41	14	Bình Phú	544,47
4	Bình Nguyên	387,21	15	Bình Chánh	318,60
5	Bình Phục	770,82	16	Bình Tú	573,59
6	Bình Triều	539,67	17	Bình Sa	707,46
7	Bình Đào	455,43	18	Bình Hải	325,74
8	Bình Minh	472,34	19	Bình Quế	229,22
9	Bình Lãnh	341,13	20	Bình An	531,83
10	Bình Trị	414,47	21	Bình Trung	507,92
11	Bình Định Bắc	375,02	22	Bình Nam	938,71
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.758,70</b>			

**\* Đất quốc phòng**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 578,67 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 397,41 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 396,82 ha do chuyển sang đất giao thông 0,59 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,27 ha. Trong đó:
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,1 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,05 ha
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,02 ha
  - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,1 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 397,09 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,32 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 181,58 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	16,79	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,10
3	Bình Giang	0,05	14	Bình Phú	235,77
4	Bình Nguyên	1,85	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	12,93	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,12	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	3,77	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	100,69
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	25,02
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>397,09</b>		

\* Đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 57,93 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 42,98 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 42,98 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 1,41 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,15 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,04 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,2 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,3 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chuyển sang 0,1 ha
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,4 ha
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,12 ha
  - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,1 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 44,39 ha; cao hơn so với hiện trạng 1,41 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 13,54 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
----	----------	---------------	----	----------	---------------

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	1,41	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,20	13	Bình Quý	0,10
3	Bình Giang	0,20	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,15	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	41,42	16	Bình Tú	0,15
6	Bình Triều	0,20	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,12	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãnh	0,14	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,10	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,20
<b>Tổng cộng</b>			<b>44,39</b>		

\* Đất khu công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 294,49 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 85,67 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 85,67 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 142,19 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,08 ha
  - + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,21 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 75,65 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,93 ha
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 9,49 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 10,99 ha
  - + Đất giao thông chuyển sang 15,31 ha
  - + Đất thủy lợi chuyển sang 3,1 ha
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,31 ha
  - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,14 ha
  - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 25,98 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 227,86 ha; cao hơn so với hiện trạng 142,19 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 66,63 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãn	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	227,86
<b>Tổng cộng</b>			<b>227,86</b>		

**\* Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 284,12 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 42,08 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 42,08 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 39,46 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 16,11 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 16,8 ha
  - + Đất giao thông chuyển sang 0,5 ha
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,8 ha
  - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 5,25 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 81,54 ha; cao hơn so với hiện trạng 39,46 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 202,58 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,81	12	Bình Định Nam	0,00

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	27,48	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	14,49	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lành	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	2,20
11	Bình Định Bắc	26,08	22	Bình Nam	10,48
<b>Tổng cộng</b>			<b>81,54</b>		

\* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 299,12 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 107,23 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 107,23 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 217,76 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,71 ha
  - + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 46,62 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 76,99 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 6,79 ha
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,72 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 9,38 ha
  - + Đất giao thông chuyển sang 8,31 ha
  - + Đất thủy lợi chuyển sang 0,91 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang 0,06 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,38 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chuyển sang 1,17 ha
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 8,32 ha
  - + Đất chợ chuyển sang 0,59 ha
  - + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,02 ha
  - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 47,87 ha

- + Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang 0,31 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 1,33 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 1,85 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 5,43 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 324,99 ha; cao hơn so với hiện trạng 217,76 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 25,87 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	3,13	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	218,93	13	Bình Quý	0,89
3	Bình Giang	0,28	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,55	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,46	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,08	17	Bình Sa	0,47
7	Bình Đào	1,60	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	59,77	19	Bình Quế	0,06
9	Bình Lành	0,03	20	Bình An	5,24
10	Bình Trị	0,67	21	Bình Trung	0,47
11	Bình Định Bắc	32,14	22	Bình Nam	0,22
<b>Tổng cộng</b>			<b>324,99</b>		

- \* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 124,9 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 122,69 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 122,46 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,23 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,15 ha
- Diện tích từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 1,20 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 123,66 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,97 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,24 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	2,39	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	15,35	13	Bình Quý	5,26
3	Bình Giang	8,73	14	Bình Phú	0,50
4	Bình Nguyên	1,41	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	52,95	16	Bình Tú	1,40
6	Bình Triều	1,28	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	20,74	19	Bình Quế	0,06
9	Bình Lãn	10,09	20	Bình An	0,13
10	Bình Trị	1,07	21	Bình Trung	2,30
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>123,66</b>			

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 49,26 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 52,29 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 49,26 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,03 ha.

- Diện tích đến năm 2024 là 49,26 ha tại Bình Giang; thấp hơn so với hiện trạng 3,03 ha; đúng bằng với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 70,98 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,08 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,08 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 23,34 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,02 ha

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 16 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chuyển sang 3,03 ha

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 4,29 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 30,42 ha; cao hơn so với hiện trạng 23,34 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 40,56 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	5,15
3	Bình Giang	3,24	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	1,39	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	1,40	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	16,00
9	Bình Lãn	1,82	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	1,42	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>30,42</b>			

\* Đất giao thông

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2386,02 ha  
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2319,88 ha  
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2291,49 ha do chuyển sang các loại đất khác 28,39 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 15,31 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,5 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 8,31 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,73 ha
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,29 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,23 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 102,58 ha. Trong đó:

- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 22,45 ha
- + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,59 ha



- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 21,03 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 18,9 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 13,72 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 5,61 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 2,93 ha
- + Đất quốc phòng chuyển sang 0,59 ha
- + Đất thủy lợi chuyển sang 0,34 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 2,87 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 4,93 ha
- + Đất ở tại đô thị chuyển sang 3,42 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,1 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,99 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 2,9 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 1,21 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 2394,07 ha; cao hơn so với hiện trạng 74,19 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 8,05 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	101,21	12	Bình Định Nam	60,45
2	Bình Dương	147,22	13	Bình Quý	200,68
3	Bình Giang	208,08	14	Bình Phú	44,51
4	Bình Nguyên	62,18	15	Bình Chánh	97,24
5	Bình Phục	277,74	16	Bình Tú	108,09
6	Bình Triều	113,70	17	Bình Sa	143,00
7	Bình Đào	79,24	18	Bình Hải	75,99
8	Bình Minh	70,34	19	Bình Quế	64,01
9	Bình Lãn	61,03	20	Bình An	129,25
10	Bình Trị	38,61	21	Bình Trung	108,86
11	Bình Định Bắc	73,79	22	Bình Nam	128,85
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.394,07</b>			

\* Đất thủy lợi

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 780,7 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 810,17 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 805,48 ha do chuyển sang các loại đất khác 4,69 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 3,1 ha
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,91 ha
  - + Chuyển sang đất giao thông 0,34 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,26 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,08 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,1 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 2,31 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,03 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,43 ha
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,06 ha
  - + Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 0,27 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 808,58 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,59 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 27,88 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	20,52	12	Bình Định Nam	38,01
2	Bình Dương	46,47	13	Bình Quý	55,87
3	Bình Giang	93,07	14	Bình Phú	108,47
4	Bình Nguyên	8,62	15	Bình Chánh	32,36
5	Bình Phục	26,97	16	Bình Tú	21,30
6	Bình Triều	20,59	17	Bình Sa	33,14
7	Bình Đào	22,46	18	Bình Hải	1,57
8	Bình Minh	1,61	19	Bình Quế	32,43
9	Bình Lãnh	43,75	20	Bình An	22,24
10	Bình Trị	123,80	21	Bình Trung	40,82
11	Bình Định Bắc	7,68	22	Bình Nam	6,83
<b>Tổng cộng</b>		<b>808,58</b>			

\* Đất cơ sở văn hoá

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6,45 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,09 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,06 ha.
- Diện tích từ đất lúa nước chuyển sang là 5,45 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 6,54 ha; cao hơn so với hiện trạng 5,39 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,09 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	5,81	12	Bình Định Nam	0,25
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,12	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,07	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,22	17	Bình Sa	0,07
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>6,54</b>			

\* Đất cơ sở y tế

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 16,1 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10,3 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,28 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 5,93 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4,91 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,02 ha
  - + Đất giao thông chuyển sang 0,73 ha

- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,11 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,16 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 16,21 ha; cao hơn so với hiện trạng 5,91 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,11 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	4,49	12	Bình Định Nam	0,12
2	Bình Dương	4,20	13	Bình Quý	0,26
3	Bình Giang	0,23	14	Bình Phú	0,17
4	Bình Nguyên	2,37	15	Bình Chánh	0,47
5	Bình Phục	0,32	16	Bình Tú	0,21
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,14
7	Bình Đào	0,65	18	Bình Hải	0,12
8	Bình Minh	0,92	19	Bình Quế	0,12
9	Bình Lãnh	0,11	20	Bình An	0,15
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,36
11	Bình Định Bắc	0,52	22	Bình Nam	0,28
<b>Tổng cộng</b>			<b>16,21</b>		

- \* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 120,25 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 94,37 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 92,31 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,06 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,1 ha
  - + Chuyển sang đất an ninh 0,3 ha
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha
  - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,41 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,87 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,72 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,56 ha
  - + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,01 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,31 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,05 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 1 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,89 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,08 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,3 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,02 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,5 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 96,03 ha; cao hơn so với hiện trạng 1,66 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 24,22 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	11,73	12	Bình Định Nam	2,36
2	Bình Dương	3,66	13	Bình Quý	6,98
3	Bình Giang	2,82	14	Bình Phú	3,76
4	Bình Nguyên	2,80	15	Bình Chánh	3,70
5	Bình Phục	2,68	16	Bình Tú	3,98
6	Bình Triều	3,98	17	Bình Sa	2,25
7	Bình Đào	3,70	18	Bình Hải	3,16
8	Bình Minh	2,97	19	Bình Quế	2,32
9	Bình Lãnh	3,85	20	Bình An	8,22
10	Bình Trị	3,75	21	Bình Trung	5,97
11	Bình Định Bắc	4,29	22	Bình Nam	7,10
<b>Tổng cộng</b>		<b>96,03</b>			

- \* Đất cơ sở thể dục - thể thao
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 62,79 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 57,32 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 56,05 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,27 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,17 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 4 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,35 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,82 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,36 ha
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,35 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,24 ha
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,85 ha
  - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,03 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 60,05 ha; cao hơn so với hiện trạng 2,73 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,74 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	6,52	12	Bình Định Nam	1,75
2	Bình Dương	0,85	13	Bình Quý	2,48
3	Bình Giang	2,27	14	Bình Phú	1,28
4	Bình Nguyên	1,41	15	Bình Chánh	2,86
5	Bình Phục	1,88	16	Bình Tú	3,75
6	Bình Triều	2,57	17	Bình Sa	1,52
7	Bình Đào	1,63	18	Bình Hải	3,43
8	Bình Minh	1,70	19	Bình Quế	1,43
9	Bình Lãnh	3,20	20	Bình An	1,87
10	Bình Trị	3,06	21	Bình Trung	5,39
11	Bình Định Bắc	4,36	22	Bình Nam	4,84
<b>Tổng cộng</b>		<b>60,05</b>			

\* Đất công trình năng lượng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 5,1 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,32 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4,32 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,82 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,45 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,22 ha

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,03 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,12 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 5,14 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,82 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,04 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,93	12	Bình Định Nam	0,43
2	Bình Dương	0,12	13	Bình Quý	0,31
3	Bình Giang	0,81	14	Bình Phú	0,53
4	Bình Nguyên	0,45	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,15	16	Bình Tú	0,15
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,05
7	Bình Đào	0,21	18	Bình Hải	0,21
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,32
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	0,18
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,07
11	Bình Định Bắc	0,22	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,14</b>		

- \* Đất công trình bưu chính viễn thông
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4,51 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,51 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,51 ha
- Diện tích từ đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang là 0,06 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 1,57 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,06 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,94 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,08	12	Bình Định Nam	0,05
2	Bình Dương	0,05	13	Bình Quý	0,05

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
3	Bình Giang	0,03	14	Bình Phú	0,17
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,09
5	Bình Phục	0,01	16	Bình Tú	0,09
6	Bình Triều	0,04	17	Bình Sa	0,07
7	Bình Đào	0,02	18	Bình Hải	0,02
8	Bình Minh	0,14	19	Bình Quế	0,26
9	Bình Lãn	0,03	20	Bình An	0,05
10	Bình Trị	0,04	21	Bình Trung	0,18
11	Bình Định Bắc	0,02	22	Bình Nam	0,08
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,57</b>		

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 12,22 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,63 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,63 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 7,63 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 4,59 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,22	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,09	13	Bình Quý	0,16
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	1,00
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,82	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,16	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãn	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,65
11	Bình Định Bắc	4,50	22	Bình Nam	0,03
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,63</b>		



\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 5,3 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,44 ha
- Diện tích từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 0,02 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 3,46 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,02 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,84 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,12
2	Bình Dương	0,77	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	1,01
4	Bình Nguyên	0,07	15	Bình Chánh	0,55
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,33
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,17
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,02
9	Bình Lãnh	0,08	20	Bình An	0,15
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,15
11	Bình Định Bắc	0,02	22	Bình Nam	0,02
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,46</b>		

\* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 13,77 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 14,2 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,2 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 14,2 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,43 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
----	----------	---------------	----	----------	---------------

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,91	12	Bình Định Nam	0,13
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,40
3	Bình Giang	0,82	14	Bình Phú	0,60
4	Bình Nguyên	0,51	15	Bình Chánh	0,28
5	Bình Phục	0,71	16	Bình Tú	1,21
6	Bình Triều	1,14	17	Bình Sa	0,20
7	Bình Đào	1,05	18	Bình Hải	0,36
8	Bình Minh	0,56	19	Bình Quế	0,23
9	Bình Lãn	0,42	20	Bình An	2,35
10	Bình Trị	0,37	21	Bình Trung	0,63
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	1,32
<b>Tổng cộng</b>			<b>14,20</b>		

- \* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1921,86 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1989,61 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1975,64 ha do chuyển sang các loại đất khác 13,97 ha. Trong đó:
    - + Chuyển sang đất an ninh 0,4 ha
    - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,31 ha
    - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,8 ha
    - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 8,32 ha
    - + Chuyển sang đất giao thông 2,87 ha
    - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,3 ha
    - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,85 ha
    - + Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,06 ha
    - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha
    - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,04 ha
  - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 11,98 ha. Trong đó:
    - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,8 ha
    - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 10,58 ha

- + Đất giao thông chuyển sang 0,02 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,58 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 1987,62 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,99 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 65,76 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	104,59	12	Bình Định Nam	57,39
2	Bình Dương	186,84	13	Bình Quý	125,42
3	Bình Giang	165,25	14	Bình Phú	9,17
4	Bình Nguyên	89,67	15	Bình Chánh	31,91
5	Bình Phục	134,63	16	Bình Tú	86,93
6	Bình Triều	130,01	17	Bình Sa	145,72
7	Bình Đào	160,55	18	Bình Hải	62,96
8	Bình Minh	101,18	19	Bình Quế	18,26
9	Bình Lãnh	18,43	20	Bình An	54,21
10	Bình Trị	39,80	21	Bình Trung	67,28
11	Bình Định Bắc	19,88	22	Bình Nam	177,54
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.987,62</b>			

- \* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ
  - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,01 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,01 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,01 ha
  - Diện tích đến năm 2024 là 0,01 ha tại Bình Minh; giữ nguyên so với hiện trạng; đúng bằng với diện tích cấp tỉnh phân bổ.
- \* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
  - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,04 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,04 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,04 ha
  - Diện tích đến năm 2024 là 0,04 ha tại Thị trấn Hà Lam; giữ nguyên so với hiện trạng; đúng bằng với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

\* Đất chợ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 56,3 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 6,63 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5,88 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,75 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,59 ha
  - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha
- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang là 2,6 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 8,48 ha; cao hơn so với hiện trạng 1,85 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 47,82 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,70	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,40
3	Bình Giang	0,60	14	Bình Phú	1,08
4	Bình Nguyên	0,34	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,08	16	Bình Tú	0,31
6	Bình Triều	0,18	17	Bình Sa	0,18
7	Bình Đào	1,73	18	Bình Hải	0,18
8	Bình Minh	0,20	19	Bình Quế	0,30
9	Bình Lãn	0,15	20	Bình An	0,45
10	Bình Trị	0,54	21	Bình Trung	0,50
11	Bình Định Bắc	0,30	22	Bình Nam	0,26
<b>Tổng cộng</b>			<b>8,48</b>		

\* Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 32,1 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 32,1 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 32,1 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 32,10 ha tại Bình Định Bắc; giữ nguyên so với hiện trạng; đúng bằng với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- \* Đất sinh hoạt cộng đồng
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 28,43 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 24,41 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 24,38 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,03 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha
  - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,91 ha. Trong đó:
    - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,65 ha
    - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 2,02 ha
    - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,41 ha
    - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,83 ha
  - Diện tích đến năm 2024 là 28,29 ha; cao hơn so với hiện trạng 3,88 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,14 ha.
  - Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	1,25	12	Bình Định Nam	0,38
2	Bình Dương	0,71	13	Bình Quý	2,69
3	Bình Giang	0,41	14	Bình Phú	0,59
4	Bình Nguyên	1,18	15	Bình Chánh	1,09
5	Bình Phục	1,10	16	Bình Tú	4,44
6	Bình Triều	1,03	17	Bình Sa	0,97
7	Bình Đào	0,85	18	Bình Hải	2,01
8	Bình Minh	0,29	19	Bình Quế	0,38
9	Bình Lãnh	1,11	20	Bình An	3,03
10	Bình Trị	1,26	21	Bình Trung	1,61
11	Bình Định Bắc	0,57	22	Bình Nam	1,34
<b>Tổng cộng</b>		<b>28,29</b>			

- \* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 171,52 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 96,49 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 96,49 ha
- Diện tích từ đất chợ chuyển sang là 0,16 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 96,65 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,16 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 74,87 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,73	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	54,30	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	0,16
4	Bình Nguyên	0,09	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	1,88	16	Bình Tú	0,00
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	38,98	19	Bình Quế	0,08
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,00
11	Bình Định Bắc	0,43	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>96,65</b>		

\* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3194,51 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3127,03 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3074,04 ha do chuyển sang các loại đất khác 52,99 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,14 ha
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 47,87 ha
  - + Chuyển sang đất giao thông 4,93 ha
  - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha
  - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 117,81 ha. Trong đó:
  - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 25,58 ha
  - + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 3,84 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 25,51 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 17,58 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 4,5 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 23,74 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,04 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,15 ha
- + Đất giao thông chuyển sang 3,29 ha
- + Đất thủy lợi chuyển sang 0,26 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển sang 0,02 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,87 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,02 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,01 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,02 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,28 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 12,1 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 3191,85 ha; cao hơn so với hiện trạng 64,82 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,66 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,01	12	Bình Định Nam	119,73
2	Bình Dương	230,95	13	Bình Quý	218,44
3	Bình Giang	160,43	14	Bình Phú	109,11
4	Bình Nguyên	166,21	15	Bình Chánh	93,58
5	Bình Phục	161,69	16	Bình Tú	252,62
6	Bình Triều	159,63	17	Bình Sa	143,37
7	Bình Đào	97,16	18	Bình Hải	98,30
8	Bình Minh	155,39	19	Bình Quế	77,96
9	Bình Lãnh	174,93	20	Bình An	156,96
10	Bình Trị	163,75	21	Bình Trung	151,12
11	Bình Định Bắc	107,43	22	Bình Nam	193,08
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.191,85</b>			

- \* Đất ở tại đô thị
  - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 402,03 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 195,63 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 192,21 ha do chuyển sang đất giao thông 3,42 ha.
  - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 20,96 ha. Trong đó:
    - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 16,49 ha
    - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,23 ha
    - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 3 ha
    - + Đất giao thông chuyển sang 0,23 ha
    - + Đất thủy lợi chuyển sang 0,08 ha
    - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,04 ha
    - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,01 ha
    - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,66 ha
    - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,22 ha
  - Diện tích đến năm 2024 là 213,17 ha tại thị trấn Hà Lam; cao hơn so với hiện trạng 17,54 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 188,86 ha.
- \* Đất xây dựng trụ sở cơ quan
  - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 15,28 ha
  - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 17,93 ha
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17,85 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,08 ha. Trong đó:
    - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha
    - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha
    - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,01 ha
  - Diện tích từ đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang là 0,48 ha.
  - Diện tích đến năm 2024 là 18,33 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,4 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 3,05 ha.
  - Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	5,47	12	Bình Định Nam	1,36



Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
2	Bình Dương	1,34	13	Bình Quý	0,47
3	Bình Giang	0,56	14	Bình Phú	0,34
4	Bình Nguyên	0,33	15	Bình Chánh	0,38
5	Bình Phục	0,17	16	Bình Tú	0,29
6	Bình Triều	0,43	17	Bình Sa	0,34
7	Bình Đào	0,70	18	Bình Hải	0,18
8	Bình Minh	1,90	19	Bình Quế	0,88
9	Bình Lãnh	0,48	20	Bình An	0,64
10	Bình Trị	0,50	21	Bình Trung	0,53
11	Bình Định Bắc	0,50	22	Bình Nam	0,54
<b>Tổng cộng</b>			<b>18,33</b>		

\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 13,97 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 18,67 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 18,67 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 18,67 ha; giữ nguyên so với hiện trạng

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	4,98	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,07
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	12,79	15	Bình Chánh	0,00
5	Bình Phục	0,00	16	Bình Tú	0,06
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,06	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,00
9	Bình Lãnh	0,02	20	Bình An	0,02
10	Bình Trị	0,02	21	Bình Trung	0,65
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>18,67</b>		

\* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 56,08 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 56,16 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 55,85 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,31 ha.
- Diện tích đến năm 2024 là 55,85 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,31 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,23 ha.
- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	2,50	12	Bình Định Nam	1,19
2	Bình Dương	1,39	13	Bình Quý	3,50
3	Bình Giang	3,27	14	Bình Phú	1,58
4	Bình Nguyên	1,84	15	Bình Chánh	1,51
5	Bình Phục	2,72	16	Bình Tú	3,55
6	Bình Triều	4,03	17	Bình Sa	6,54
7	Bình Đào	2,92	18	Bình Hải	3,04
8	Bình Minh	0,98	19	Bình Quế	0,90
9	Bình Lãnh	1,73	20	Bình An	1,92
10	Bình Trị	3,54	21	Bình Trung	2,41
11	Bình Định Bắc	1,91	22	Bình Nam	2,88
<b>Tổng cộng</b>			<b>55,85</b>		

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 580,95 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1053,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1051,72 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,43 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,33 ha
  - + Chuyển sang đất giao thông 0,1 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 1051,72 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,43 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 470,77 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	10,37	12	Bình Định Nam	33,97
2	Bình Dương	64,29	13	Bình Quý	63,07
3	Bình Giang	38,02	14	Bình Phú	24,46
4	Bình Nguyên	22,38	15	Bình Chánh	35,44
5	Bình Phục	4,74	16	Bình Tú	81,57
6	Bình Triều	74,77	17	Bình Sa	117,53
7	Bình Đào	73,93	18	Bình Hải	63,78
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	11,45
9	Bình Lãn	17,75	20	Bình An	36,10
10	Bình Trị	30,48	21	Bình Trung	55,16
11	Bình Định Bắc	52,44	22	Bình Nam	140,02
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.051,72</b>			

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 419,7 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 366,64 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 361,97 ha do chuyển sang các loại đất khác 4,67 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,02 ha
  - + Chuyển sang đất an ninh 0,12 ha
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,85 ha
  - + Chuyển sang đất giao thông 0,99 ha
  - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,06 ha
  - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha
  - + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,58 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,28 ha
  - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,66 ha
- Diện tích đến năm 2024 là 361,97 ha; thấp hơn so với hiện trạng 4,67 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 57,73 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	7,28	12	Bình Định Nam	7,37
2	Bình Dương	25,07	13	Bình Quý	19,01
3	Bình Giang	18,86	14	Bình Phú	0,21
4	Bình Nguyên	8,62	15	Bình Chánh	17,14
5	Bình Phục	16,38	16	Bình Tú	2,69
6	Bình Triều	10,48	17	Bình Sa	111,90
7	Bình Đào	6,57	18	Bình Hải	10,26
8	Bình Minh	10,89	19	Bình Quế	1,59
9	Bình Lãn	1,98	20	Bình An	7,98
10	Bình Trị	3,11	21	Bình Trung	35,22
11	Bình Định Bắc	4,42	22	Bình Nam	34,94
<b>Tổng cộng</b>		<b>361,97</b>			

\* Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,43 ha  
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,43 ha  
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,26 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,17 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất giao thông 2,9 ha

+ Chuyển sang đất thủy lợi 0,27 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 1,26 ha; thấp hơn so với hiện trạng 3,17 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,83 ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	0,00	12	Bình Định Nam	0,00
2	Bình Dương	0,00	13	Bình Quý	0,00
3	Bình Giang	0,00	14	Bình Phú	0,00
4	Bình Nguyên	0,00	15	Bình Chánh	0,00

Đơn vị tính: ha

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
5	Bình Phục	0,26	16	Bình Tú	0,47
6	Bình Triều	0,00	17	Bình Sa	0,00
7	Bình Đào	0,00	18	Bình Hải	0,00
8	Bình Minh	0,00	19	Bình Quế	0,16
9	Bình Lãnh	0,00	20	Bình An	0,00
10	Bình Trị	0,00	21	Bình Trung	0,37
11	Bình Định Bắc	0,00	22	Bình Nam	0,00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,26</b>		

### 3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đến năm 2030 đã phê duyệt là 296,65 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1319,13 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1262,62 ha do chuyển sang các loại đất khác 56,51 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,1 ha

+ Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 25,98 ha

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 5,25 ha

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,43 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,2 ha

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,29 ha

+ Chuyển sang đất giao thông 1,21 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,5 ha

+ Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,12 ha

+ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 12,1 ha

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,22 ha

- Diện tích đến năm 2024 là 1262,62 ha; thấp hơn so với hiện trạng 56,51ha.

- Diện tích đến cuối năm kế hoạch phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa điểm	Cuối năm 2024	TT	Địa điểm	Cuối năm 2024
1	Thị trấn Hà Lam	8,33	12	Bình Định Nam	9,47
2	Bình Dương	124,11	13	Bình Quý	9,87
3	Bình Giang	187,51	14	Bình Phú	3,01
4	Bình Nguyên	21,52	15	Bình Chánh	12,15
5	Bình Phục	48,56	16	Bình Tú	89,27
6	Bình Triều	68,27	17	Bình Sa	213,69
7	Bình Đào	13,12	18	Bình Hải	60,63
8	Bình Minh	138,00	19	Bình Quế	2,22
9	Bình Lãnh	5,32	20	Bình An	9,66
10	Bình Trị	2,18	21	Bình Trung	50,09
11	Bình Định Bắc	7,80	22	Bình Nam	177,84
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.262,62</b>			

### 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Dựa trên kết quả thực hiện các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt huyện đã xác định chỉ tiêu cho phép chuyển mục đích của năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 tại QĐ1473	Diện tích CMD 2021 -2024	CMD còn lại đc phép	KHSDĐ 2025	Phù hợp (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 - 5)	(7)	(8 = 6 - 7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.099,81</b>	<b>93,98</b>	<b>1.005,83</b>	<b>278,30</b>	<b>727,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193,90	22,28	171,62	116,33	55,29
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	109,05	21,96	87,09	68,79	18,30
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	84,85	0,32	84,53	47,54	36,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	308,30	13,24	295,06	198,00	97,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,62	11,87	71,75	44,96	26,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,80	4,00	47,80	43,25	4,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	444,43	42,59	401,84	73,76	328,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng</i>	<i>RSN/PNN</i>					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 tại QĐ1473	Diện tích CMD 2021 -2024	CMD còn lại đc phép	KHSDĐ 2025	Phù hợp (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 - 5)	(7)	(8 = 6 - 7)
	<i>tự nhiên</i>						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,74		17,74		17,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02		0,02		0,02
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>158,56</b>		<b>158,56</b>	<b>7,58</b>	<b>150,98</b>
	Trong đó:					7,58	-7,58
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	132,23		132,23		132,23
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,00		16,00		16,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,33		10,33		10,33
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>22,16</b>	<b>1,50</b>	<b>20,66</b>	<b>4,24</b>	<b>16,42</b>

Theo số liệu ở các bảng trên ta thấy diện tích chuyển mục đích năm 2025 nằm trong chỉ tiêu cho phép của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thăng Bình, đồng thời phù hợp chỉ tiêu ở tất cả các địa phương cấp xã.

Diện tích chuyển mục đích năm 2025 được phê duyệt tại các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/7/2024: 4,01 ha trong đó: 2,10 ha đất LUC; 0,03 ha đất LUK.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 8/12/2023: 58,20 ha trong đó: 25,90 ha LUC; 0,03 ha LUK; 3,61 ha đất RPH; 2,77 ha đất RSX;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 21/3/2023: 11,48 ha trong đó: 10,58 ha đất RPH;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 5/5/2023: 5,45 ha đất LUC;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 05/05/2023: 4,750 ha trong đó: 0,12 ha đất LUC; 1,61 ha đất RPH; 0,46 ha đất RSX.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/4/2022: 11,72 ha trong đó: 1,11 ha đất LUC; 0,33 ha đất LUK; 1,05 ha đất RPH; 0,60 ha đất RSX

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022: 11,45 ha trong đó: 0,85 đất LUC;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 9/12/2022: 11,49 ha trong đó: có 1,96 ha LUC; 0,42 ha đất LUK; 2,77 ha đất RSX;

- Dự án quy định tại điều 78 và khoản 4 điều 67: 475,83 ha trong đó có 22,53 ha LUC; 0,29 ha LUK; 25,40 ha RPH; 28,22 ha RSX.

- Dự án “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An” đang thực hiện thủ tục xin thủ tướng cho phép chuyển mục đích: 212,34 ha trong đó có 0,71 ha LUC; 46,50 ha LUK.

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Bảng 3.4. Diện tích thu hồi đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>829,62</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>443,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,12
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	52,86
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	47,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	184,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	<i>Đất rừng sản xuất</i>	RSX	63,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>334,01</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,57
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,31
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	2,96
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,05
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	2,02
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	3,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	61,75
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	53,37
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	7,49
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	DCH	0,75
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh</i>	DKV	0,14



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>hoạt cộng đồng</i>		
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,13
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,53
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,48
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>52,51</b>

- Diện tích đất thu hồi năm 2025 là 829,62 ha để thực hiện 145 công trình, dự án:

+ 24 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 78 Luật đất đai với diện tích 13,50 ha.

+ 07 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai với diện tích 462,33 ha.

+ 114 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai với tổng diện tích 353,79 ha

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Dựa trên kết quả thực hiện các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt huyện đã xác định chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng của năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 tại QĐ1473	Diện tích 2021 -2024	Diện tích còn lại đc phép	KHSDĐ 2025	Phù hợp (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 - 5)	(7)	(8 = 6 - 7)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.035,41</b>	<b>12,78</b>	<b>1.022,63</b>	<b>63,18</b>	<b>959,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>682,60</b>		<b>682,60</b>		<b>682,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	672,60		672,60		672,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00		10,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>352,81</b>	<b>12,78</b>	<b>340,03</b>	<b>63,18</b>	<b>276,85</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,73	0,01	0,72	0,54	0,18
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	75,46		75,46	26,00	49,46
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,35	1,90	32,45	7,60	24,85
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58		12,58	5,43	7,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58		0,58		0,58

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 tại QĐ1473	Diện tích 2021 -2024	Diện tích còn lại đc phép	KHSDĐ 2025	Phù hợp (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 - 5)	(7)	(8 = 6 - 7)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,57	4,31	6,26		6,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,35	3,65	19,70		19,70
	Đất giao thông	DGT	6,74	1,63	5,11	4,31	0,80
	Đất thủy lợi	DTL	1,05	0,01	1,04	0,05	0,99
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16		0,16	0,16	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,79	1,09	1,70	0,64	1,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,62	0,90	1,72		1,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,14	0,01	0,13	0,12	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,01		1,01		1,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47		0,47	0,02	0,45
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01	0,01			
	Đất chợ	DCH	8,36		8,36	0,20	8,16
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45	0,21	1,24		1,24
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,33		17,33		17,33
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,04	1,78	93,26	12,14	81,12
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5,66	0,92	4,74	0,78	3,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,71		75,71		75,71

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Tổng nhu cầu công trình dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch 2025 là 209 danh mục dự án với tổng diện tích là 941,490 ha.

(Chi tiết các dự án, công trình xem tại biểu 10/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

#### 3.8.1. Tính toán thu

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ

thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình, dự án, phải phối hợp.

Đối với diện tích tính tiền giao, thuê đất và kể cả diện tích tính bồi thường thì chỉ ước chừng khoảng 1/3 diện tích của dự án (không tính phần diện tích dành cho hạ tầng như giao thông, điện nước, cống thoát nước...).

Việc tính toán các khoản thu từ bán quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi, nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2023 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

### 3.8.2. Tính toán chi

Tổng diện tích đất thu hồi trong năm kế hoạch là 829,62 ha, Trong đó: các loại đất thu hồi gắn liền với bồi thường, hỗ trợ về đất bao gồm: Đất lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở đô thị; đất ở tại nông thôn, Các loại đất thu hồi còn lại không bồi thường, bao gồm: Đất rừng phòng hộ; đất phát triển hạ tầng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất chưa sử dụng,

Tính đơn giá trung bình trên địa bàn huyện Thăng Bình (giá trị trung bình căn cứ theo các bảng giá chuẩn của huyện, từng khu vực, từng vị trí) đối với đất ở nông thôn là 736,000 đồng/m<sup>2</sup>; đất ở đô thị 2,243,000 đồng; đất cây hàng năm là 170,000 đồng/m<sup>2</sup>; đất cây lâu năm là 190,000 đồng/m<sup>2</sup>; đất rừng sản xuất là 80,000 đồng/m<sup>2</sup>; đất nuôi trồng thủy sản 120,000 đồng/m<sup>2</sup>; đất lúa nước 200,000 đồng/m<sup>2</sup>.

### 3.8.3. Cân đối thu chi về đất trong kế hoạch sử dụng đất 2025

Tổng thu (tiền giao đất, tiền cho thuê đất): 398,82 tỷ đồng

Tổng chi (bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất): 330,38 tỷ đồng

Cân đối thu chi: 68,44 tỷ đồng

Bảng 3.5. Tính toán và cân đối thu chi về đất trong năm 2025

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT</b>			<b>398,82</b>
<b>I</b>	<b>Thu tiền giao đất</b>			<b>171,80</b>
1	Đất ở nông thôn	7,36	12,26	90,25
2	Đất ở đô thị	22,43	3,64	81,56

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>II</b>	<b>Thu tiền thuê đất các công trình thương mại dịch vụ</b>			<b>227,02</b>
1	Thu tiền thuê đất các công trình đất thương mại dịch vụ tại đô thị	3,00	0,00	0,00
2	Thu tiền thuê đất các công trình đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	2,50	43,55	108,88
3	Thu tiền thuê đất các công trình đất cụm công nghiệp	3,35	8,87	29,73
4	Thu tiền thuê đất các công trình đất khu công nghiệp	3,15	27,92	87,96
5	Thu tiền thuê đất các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,22	0,14	0,45
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b>			<b>330,38</b>
<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>			<b>212,14</b>
1	Đất trồng lúa	0,20	39,43	7,89
2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,17	66,02	11,22
3	Đất trồng cây lâu năm	0,19	14,99	2,85
4	Đất rừng sản xuất	0,08	24,58	1,97
5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12	10,83	1,30
6	Đất ở tại nông thôn	7,36	21,81	160,52
7	Đất ở tại đô thị	22,43	1,18	26,39
<b>II</b>	<b>Các khoản hỗ trợ</b>			<b>118,24</b>
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 5 lần)	1,00	39,43	39,43
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 5 lần)	0,85	66,02	56,12
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 3,5 lần)	0,67	14,99	9,97
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 3,5 lần)	0,28	24,58	6,88
5	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 4,5 lần)	0,54	10,83	5,85
<b>C</b>	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI</b>			<b>68,44</b>

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương.

- Trên các vùng đất rừng nghèo kiệt sau khi chuyển sang sản xuất nông nghiệp phải được trồng kết hợp cây che phủ xen cây công nghiệp lâu năm, cây màu và cây dược liệu lâu năm với cây che phủ để cải tạo bảo vệ đất và làm thức ăn chăn nuôi. Nhờ chống được xói mòn, cây trồng chính cũng phát triển tốt hơn.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2024 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền

phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã làm căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy CNQSD đất đúng theo kế hoạch và pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

### **V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **5.1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được triển khai căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại quyết định 1473/QĐ-UBND ngày 14/7/2023, trong đó, nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các tổ chức, cá nhân (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất khu dân cư và thu hồi đất) thể hiện bằng Danh mục công trình, dự án.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thăng Bình được xây dựng có cơ sở khoa học, khai thác lợi thế so sánh trong sử dụng tài nguyên đất đai, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác sử dụng đất được lâu dài bền vững.

## **5.2. Kiến nghị**

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thăng Bình sớm có hiệu lực, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, UBND huyện Thăng Bình kính đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thăng Bình.

# DANH MỤC BIỂU

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THẮNG BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																							
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lân	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>41.224,56</b>	<b>1.314,02</b>	<b>2.236,50</b>	<b>2.013,98</b>	<b>856,65</b>	<b>1.739,60</b>	<b>1.418,11</b>	<b>1.188,73</b>	<b>1.240,45</b>	<b>2.066,59</b>	<b>2.260,94</b>	<b>1.578,60</b>	<b>1.742,25</b>	<b>2.980,96</b>	<b>2.818,82</b>	<b>1.554,72</b>	<b>2.017,43</b>	<b>2.427,69</b>	<b>1.372,43</b>	<b>1.676,30</b>	<b>2.266,36</b>	<b>1.874,94</b>	<b>2.578,49</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.724,00</b>	<b>809,83</b>	<b>1.283,39</b>	<b>1.080,96</b>	<b>450,34</b>	<b>965,51</b>	<b>815,03</b>	<b>731,56</b>	<b>643,13</b>	<b>1.725,94</b>	<b>1.850,23</b>	<b>1.218,33</b>	<b>1.410,57</b>	<b>2.267,01</b>	<b>2.277,30</b>	<b>1.228,48</b>	<b>1.364,63</b>	<b>1.519,48</b>	<b>990,01</b>	<b>1.464,54</b>	<b>1.726,68</b>	<b>1.326,41</b>	<b>1.574,64</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.171,61	434,88	152,07	421,73	225,59	396,68	171,74	353,44		399,60	416,40	345,35	408,15	817,74	508,33	681,48	1.027,86	404,10	221,42	535,33	926,95	915,32	407,45		
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.590,16	434,81	102,02	397,18	225,19	365,32	105,08	349,47		375,71	329,66	199,56	310,86	591,74	403,00	602,36	970,84	308,67	132,31	382,49	790,72	909,45	303,72		
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.581,45	0,07	50,05	24,55	0,40	31,36	66,66	3,97		23,89	86,74	145,79	97,29	226,00	105,33	79,12	57,02	95,43	89,11	152,84	136,23	5,87	103,73		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.529,09	181,28	483,16	369,32	120,13	404,10	306,21	33,36	33,28	194,93	159,76	176,64	239,45	717,85	241,05	107,71	186,92	341,61	96,31	168,25	459,52	181,16	327,09		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.564,23	155,99	252,80	234,61	83,34	121,99	137,58	51,27	133,49	350,88	371,02	522,72	393,32	619,49	287,55	381,63	78,41	201,48	190,78	498,76	78,23	174,13	244,76		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.683,89		192,16	0,40		40,10	197,97	263,46	428,80	420,28	434,99				589,05		57,57	411,93	233,96			47,27	365,95		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.180,78	36,16	165,08	5,67	14,23					16,29	41,70	360,25	468,06	173,52	358,96	101,24	648,93	51,12	0,01	81,25	136,62	260,84	241,04	2,57	17,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>										11,95	0,91					90,79					23,15			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,17	1,52	26,85	49,23	1,50	0,82	1,53	13,74	5,86				0,05	2,69	7,11	1,39	4,59	0,05	79,11	110,92	0,65	14,11	4,12	210,33	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23		11,27		5,55	1,82							0,05	8,00	3,58	1,00	1,95	13,81			0,71	6,83	1,84	1,82	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.185,90</b>	<b>495,51</b>	<b>823,26</b>	<b>744,43</b>	<b>380,60</b>	<b>718,02</b>	<b>534,12</b>	<b>443,80</b>	<b>459,32</b>	<b>335,33</b>	<b>408,34</b>	<b>351,48</b>	<b>322,19</b>	<b>703,92</b>	<b>538,04</b>	<b>313,30</b>	<b>562,69</b>	<b>694,29</b>	<b>321,60</b>	<b>209,51</b>	<b>529,16</b>	<b>498,25</b>	<b>798,74</b>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.127,85	0,01	251,77	157,63	158,99	143,10	158,52	84,57	143,77	173,56	161,16	105,63	117,30	215,04	104,70	93,29	247,82	143,29	98,14	75,22	154,44	148,67	191,23		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	195,01																							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,93	5,00	1,34	0,61	0,33	0,17	0,43	0,70	1,90	0,48	0,50	0,50	1,36	0,47	0,34	0,38	0,29	0,34	0,18	0,88	0,66	0,53	0,54		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	397,41	16,79			1,85	13,52			3,77						235,77							100,69	25,02		
2.5	Đất an ninh	CAN	42,98	1,41			0,15	41,42																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,86	26,01	6,42	5,64	20,07	4,29	6,09	6,06	5,50	4,62	6,93	9,44	3,92	9,99	4,35	7,15	8,11	4,04	6,71	3,87	10,26	12,37	10,02		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,15	0,36	0,06	0,12		0,07	0,22						0,25								0,07				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04	0,04																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,30	2,62	0,30	0,23	2,37	0,16		0,67	0,92	0,11		0,52	0,12	0,26	0,17	0,47	0,21	0,14	0,12	0,12	0,15	0,36	0,28		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,37	11,73	4,04	3,02	3,50	2,18	3,30	3,70	2,87	3,85	3,75	4,56	1,80	7,18	2,90	3,82	4,09	2,31	3,16	2,32	8,22	5,97	6,10		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	57,32	6,28	2,02	2,27	1,41	1,88	2,57	1,63	1,70	0,64	3,16	4,36	1,75	2,48	1,28	2,86	3,75	1,52	3,43	1,43	1,87	5,39	3,64		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãn	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01								0,01														
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,67	4,98			12,79				0,06	0,02	0,02			0,07			0,06				0,02	0,65	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	423,92	6,33	21,94	61,51	3,35	59,63	15,93	1,60	79,77	11,94	0,74	37,96		11,30	0,50		1,55	0,47		0,12	5,37	4,97	98,94
-	Đất khu công nghiệp	SKK	88,24																						88,24
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,08	0,81				5,02	14,49					9,08										2,20	10,48
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,23	3,13	6,59	0,28	0,55	0,46	0,08	1,60	59,03	0,03	0,67	27,46		0,89			0,47		0,06	5,24	0,47	0,22	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,69	2,39	15,35	8,73	1,41	52,75	1,36		20,74	10,09	0,07			5,26	0,50		1,55		0,06	0,13	2,30		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,68			52,50	1,39	1,40					1,82		1,42	5,15									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.314,26	118,60	253,61	292,82	72,84	293,12	132,52	105,64	110,98	104,29	161,68	117,69	99,56	255,69	156,33	125,35	127,47	171,46	75,34	96,53	155,18	147,71	139,85
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.327,57	94,45	151,30	197,90	62,18	262,93	109,86	81,80	69,76	59,23	36,04	72,14	60,51	196,66	44,91	91,38	103,91	137,00	71,13	63,26	129,25	103,72	128,25
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,16	20,67	45,66	93,07	8,62	26,97	20,59	22,47	1,61	43,69	123,80	7,68	38,07	55,96	107,88	32,36	21,30	33,19	1,62	31,91	22,24	40,85	9,95
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,73	0,22	0,09				0,82	0,16				36,60		0,16	1,00							0,65	0,03
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,44		0,77		0,07					0,08		0,02	0,12		1,01	0,55	0,33		0,17	0,02	0,15	0,15	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,32	0,50	0,12	0,81	0,36	0,15		0,21				0,22	0,43	0,27	0,53		0,09	0,05	0,21	0,32	0,01	0,04	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	0,08	0,05	0,03		0,01	0,04	0,02	0,14	0,03	0,04	0,02	0,05	0,05	0,17	0,09	0,09	0,07	0,02	0,26	0,05	0,18	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,63	0,70	0,59	0,60	0,34	0,08	0,18	0,13	0,20	0,15	0,54	0,30		0,40	0,24		0,31	0,18	0,18	0,30	0,45	0,50	0,26
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	120,90	1,98	55,03	0,41	1,27	2,98	1,03	0,85	39,27	1,11	1,26	0,71	0,38	2,19	0,59	0,97	1,44	0,97	2,01	0,46	3,03	1,62	1,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	0,91		0,82	0,51	0,71	1,14	1,05	0,56	0,42	0,37		0,13	0,40	0,60	0,28	1,21	0,20	0,36	0,23	2,35	0,63	1,32
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	56,16	2,50	1,70	3,27	1,84	2,72	4,03	2,92	0,98	1,73	3,54	1,91	1,19	3,50	1,58	1,51	3,55	6,54	3,04	0,90	1,92	2,41	2,88
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.990,11	104,63	195,12	165,25	89,67	136,72	130,21	160,55	101,18	18,43	39,80	20,12	57,39	125,42	9,17	31,91	86,93	137,97	63,79	18,26	54,21	64,40	178,98
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.053,15	10,37	64,29	38,02	22,38	4,74	74,77	73,93		17,75	30,48	53,77	33,97	63,07	24,46	35,44	81,57	117,53	63,78	11,45	36,10	55,26	140,02

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãn	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	366,63	7,94	27,07	18,86	8,62	16,38	10,48	6,78	10,91	2,11	3,14	4,46	7,37	19,04	0,24	17,99	2,69	112,45	10,26	1,62	7,98	35,28	34,96
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,43				1,50												1,50			0,43		1,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.314,66</b>	<b>8,68</b>	<b>129,85</b>	<b>188,59</b>	<b>25,71</b>	<b>56,07</b>	<b>68,96</b>	<b>13,37</b>	<b>138,00</b>	<b>5,32</b>	<b>2,37</b>	<b>8,79</b>	<b>9,49</b>	<b>10,03</b>	<b>3,48</b>	<b>12,94</b>	<b>90,11</b>	<b>213,92</b>	<b>60,82</b>	<b>2,25</b>	<b>10,52</b>	<b>50,28</b>	<b>205,11</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.314,57	8,68	129,85	188,59	25,71	56,07	68,96	13,37	138,00	5,32	2,37	8,70	9,49	10,03	3,48	12,94	90,11	213,92	60,82	2,25	10,52	50,28	205,11
3.2	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09											0,09											

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN THĂNG BÌNH**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>41.224,56</b>	<b>41.224,56</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.203,24</b>	<b>28.724,00</b>	<b>520,76</b>	<b>101,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.044,65	10.171,61	126,96	101,26
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	8.514,31	8.590,16	75,85	100,89
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.530,34	1.581,45	51,11	103,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.309,04	5.529,09	220,05	104,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.517,11	5.564,23	47,12	100,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.643,14	3.683,89	40,75	101,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.097,87	3.180,78	82,91	102,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	126,80	126,80		100,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,20	536,17	2,97	100,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23	58,23		100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.758,70</b>	<b>11.185,90</b>	<b>-572,80</b>	<b>95,13</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.191,85	3.127,85	-64,00	97,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,17	195,01	-18,16	91,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,33	17,93	-0,40	97,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	397,09	397,41	0,32	100,08
2.5	Đất an ninh	CAN	44,39	42,98	-1,41	96,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,55	181,86	-15,69	92,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,54	1,15	-5,39	17,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	0,04	0,04		100,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,21	10,30	-5,91	63,54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	96,03	94,37	-1,66	98,27
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	60,05	57,32	-2,73	95,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,01	0,01		100,00
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	18,67	18,67		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	837,73	423,92	-413,81	50,60
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	227,86	88,24	-139,62	38,73
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	81,54	42,08	-39,46	51,61
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	TMD	324,99	107,23	-217,76	32,99
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	123,66	122,69	-0,97	99,22
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	79,68	63,68	-16,00	79,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.385,97	3.314,26	-71,71	97,88
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	2.394,07	2.327,57	-66,50	97,22
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	808,58	810,16	1,58	100,20
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	DDD	39,73	39,73		100,00
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	DRA	3,46	3,44	-0,02	99,42

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 phê duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,14	4,32	-0,82	84,05
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57	1,51	-0,06	96,18
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,48	6,63	-1,85	78,18
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	124,94	120,90	-4,04	96,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	14,20		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,85	56,16	0,31	100,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.987,62	1.990,11	2,49	100,13
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.051,72	1.053,15	1,43	100,14
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	361,97	366,63	4,66	101,29
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,26	4,43	3,17	351,59
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.262,62</b>	<b>1.314,66</b>	<b>52,04</b>	<b>104,12</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.262,59	1.314,57	51,98	104,12
3.2	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,03	0,09	0,06	300,00

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THĂNG BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>41.224,56</b>	<b>1.314,02</b>	<b>2.236,50</b>	<b>2.013,98</b>	<b>856,65</b>	<b>1.739,60</b>	<b>1.418,11</b>	<b>1.188,73</b>	<b>1.240,45</b>	<b>2.066,59</b>	<b>2.260,94</b>	<b>1.578,60</b>	<b>1.742,25</b>	<b>2.980,96</b>	<b>2.818,82</b>	<b>1.554,72</b>	<b>2.017,43</b>	<b>2.427,69</b>	<b>1.372,43</b>	<b>1.676,30</b>	<b>2.266,36</b>	<b>1.874,94</b>	<b>2.578,49</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.216,90</b>	<b>768,33</b>	<b>1.108,58</b>	<b>1.066,79</b>	<b>450,04</b>	<b>940,02</b>	<b>811,55</b>	<b>710,45</b>	<b>641,39</b>	<b>1.721,53</b>	<b>1.848,49</b>	<b>1.193,32</b>	<b>1.408,16</b>	<b>2.260,75</b>	<b>2.274,55</b>	<b>1.226,41</b>	<b>1.356,13</b>	<b>1.485,90</b>	<b>983,33</b>	<b>1.456,92</b>	<b>1.726,51</b>	<b>1.317,06</b>	<b>1.460,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.057,05	410,21	101,07	418,83	225,57	394,40	170,62	347,29		398,71	416,05	345,00	405,82	814,93	505,85	680,95	1.026,14	402,09	220,04	533,33	926,78	909,89	403,48
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.523,17	410,14	97,52	394,28	225,17	363,04	103,96	343,32		374,82	329,31	199,36	308,53	588,93	400,52	601,86	969,20	306,82	131,10	380,59	790,72	904,02	299,96
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.533,88	0,07	3,55	24,55	0,40	31,36	66,66	3,97		23,89	86,74	145,64	97,29	226,00	105,33	79,09	56,94	95,27	88,94	152,74	136,06	5,87	103,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.331,02	177,57	396,84	362,28	119,86	385,21	304,50	27,97	33,28	193,03	159,76	176,37	239,45	716,38	241,01	107,71	181,45	339,49	95,46	168,25	459,52	180,71	264,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.519,25	153,81	235,16	233,43	83,33	119,81	137,39	50,23	132,87	349,26	369,63	521,42	393,28	617,51	287,53	381,28	78,31	201,03	190,32	498,36	78,23	173,55	233,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.640,64		187,66			38,06	197,51	258,84	428,08	420,28	434,99				589,05		56,37	396,31	233,96			44,42	355,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.107,02	25,22	150,44	5,67	14,23			15,68	41,30	360,25	468,06	150,43	358,96	101,24	648,72	49,93		80,89	136,32	255,62	241,04	2,57	0,45
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	126,80									11,95	0,91				90,79					23,15			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,69	1,52	26,14	46,58	1,50	0,72	1,53	10,44	5,86			0,05	2,65	7,11	1,39	4,59	0,05	66,09	107,23	0,65	14,11	4,08	201,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23		11,27		5,55	1,82						0,05	8,00	3,58	1,00	1,95	13,81			0,71	6,83	1,84	1,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.756,19</b>	<b>538,09</b>	<b>1.004,01</b>	<b>765,94</b>	<b>384,91</b>	<b>754,35</b>	<b>538,54</b>	<b>465,16</b>	<b>461,15</b>	<b>339,84</b>	<b>410,45</b>	<b>377,48</b>	<b>324,62</b>	<b>710,40</b>	<b>541,04</b>	<b>316,77</b>	<b>571,59</b>	<b>728,99</b>	<b>328,47</b>	<b>217,18</b>	<b>530,15</b>	<b>508,04</b>	<b>939,02</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.123,27	0,01	228,47	160,46	163,69	144,87	158,81	81,24	143,79	173,39	161,23	106,37	119,29	217,06	107,51	93,90	249,29	141,70	96,85	76,89	155,45	150,73	192,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	209,55	209,55																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,86	5,47	1,24	0,46	0,33	0,17	0,43	0,70	1,90	0,48	0,50	0,50	1,36	0,47	0,34	0,38	0,29	0,23	0,18	0,84	0,52	0,53	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	408,20	27,49		0,05	1,85	13,19		0,12	3,77					0,10	235,77					0,15	100,69	25,02	
2.5	Đất an ninh	CAN	45,12	1,70	0,10	0,10	0,24	41,49	0,08	0,12	0,07	0,14	0,10			0,11			0,15	0,09	0,06	0,04	0,12	0,21	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,21	33,58	8,77	5,64	19,28	4,88	6,86	6,06	6,01	7,05	6,83	9,17	4,48	9,84	4,35	7,03	8,00	4,12	6,71	3,70	10,26	12,37	12,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,60	5,81	0,06	0,12		0,07	0,22						0,25					0,07					
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04	0,04																					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,23	4,49	4,20	0,23	2,37	0,32		0,67	0,92	0,11		0,52	0,12	0,26	0,17	0,47	0,21	0,14	0,12	0,12	0,15	0,36	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,60	11,74	3,66	3,02	2,71	2,61	4,15	3,70	3,29	3,72	3,75	4,29	2,36	7,03	2,90	3,70	3,98	2,39	3,16	2,15	8,22	5,97	7,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lành	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	60,06	6,52	0,85	2,27	1,41	1,88	2,49	1,63	1,79	3,20	3,06	4,36	1,75	2,48	1,28	2,86	3,75	1,52	3,43	1,43	1,87	5,39	4,84	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01							0,01																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,67	4,98		12,79				0,06		0,02	0,02			0,07			0,06			0,02	0,65			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	832,96	6,33	232,61	65,36	3,35	81,98	16,98	1,60	80,42	11,94	0,74	63,96		11,30	0,50		1,40	0,47		5,12	5,37	4,97	238,56	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	227,86																						227,86	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,45	0,81				26,94	15,62					30,40										2,20	10,48	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,99	3,13	218,93	0,28	0,55	0,46	0,08	1,60	59,77	0,03	0,67	32,14		0,89			0,47		0,06	5,24	0,47	0,22		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,67	2,39	13,68	8,70	1,41	52,75	1,28		20,65	10,09	0,07			5,26	0,50		1,40		0,06	0,13	2,30			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,99			56,38	1,39	1,83				1,82		1,42		5,15					5,00					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.620,90	127,65	277,95	343,72	72,89	308,20	143,04	152,94	111,56	106,43	163,75	118,83	99,44	260,12	156,52	128,33	135,36	230,77	108,56	97,82	155,18	152,88	168,96	
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.633,78	102,86	174,50	249,42	62,18	278,10	120,39	129,11	70,34	61,37	38,11	73,79	60,45	200,68	44,51	94,24	109,76	196,47	104,46	64,01	129,25	109,36	160,42	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	805,32	20,54	46,47	92,45	8,62	26,68	20,58	22,46	1,61	43,69	123,80	6,88	38,01	55,87	108,47	32,36	20,34	33,03	1,57	32,43	22,24	40,39	6,83	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20					0,20																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,73	0,22	0,09				0,82	0,16				36,60		0,16	1,00							0,65	0,03	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,46		0,77		0,07					0,08		0,02	0,12		1,01	0,55	0,33		0,17	0,04	0,15	0,15		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,14	1,27	0,12	0,81	0,41	0,15		0,21				0,22	0,43	0,27	0,53		0,09	0,05	0,21	0,32	0,01	0,04		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57	0,08	0,05	0,03		0,01	0,04	0,02	0,14	0,03	0,04	0,02	0,05	0,05	0,17	0,09	0,09	0,07	0,02	0,26	0,05	0,18	0,08	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,88	0,70	1,00	0,60	0,34	0,08	0,18	0,13	0,20	0,15	0,54	0,30		0,40	0,08		0,31	0,18	0,18	0,30	0,45	0,50	0,26	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	124,82	1,98	54,95	0,41	1,27	2,98	1,03	0,85	39,27	1,11	1,26	1,00	0,38	2,69	0,75	1,09	4,44	0,97	1,95	0,46	3,03	1,61	1,34	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,46	0,91		0,82	0,77	0,71	1,14	1,05	0,56	0,42	0,37		0,13	0,40	0,60	0,28	1,21	0,20	0,36	0,23	2,35	0,63	1,32	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,84	2,50	1,39	3,27	1,84	2,71	4,03	2,92	0,98	1,73	3,54	1,91	1,19	3,50	1,58	1,51	3,55	6,54	3,04	0,90	1,92	2,41	2,88	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lành	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.983,37	104,59	186,84	164,60	89,67	133,53	130,21	159,61	101,18	18,43	39,80	19,88	57,39	125,42	9,17	31,91	86,70	144,97	62,96	18,26	54,21	67,29	176,75	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	877,28	10,37	39,82	2,75	22,38	4,74	66,48	52,07		17,75	30,48	52,44	33,97	63,07	24,46	35,44	81,45	87,45	39,49	11,45	36,10	54,74	110,38	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	366,01	7,94	26,82	18,71	8,62	16,38	10,48	6,73	10,91	2,08	3,11	4,42	7,37	19,01	0,24	17,99	2,69	112,45	10,26	1,62	7,98	35,26	34,94	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,16					1,50											1,50			0,16		1,00		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.251,47</b>	<b>7,60</b>	<b>123,91</b>	<b>181,25</b>	<b>21,70</b>	<b>45,23</b>	<b>68,02</b>	<b>13,12</b>	<b>137,91</b>	<b>5,22</b>	<b>2,00</b>	<b>7,80</b>	<b>9,47</b>	<b>9,81</b>	<b>3,23</b>	<b>11,54</b>	<b>89,71</b>	<b>212,80</b>	<b>60,63</b>	<b>2,20</b>	<b>9,70</b>	<b>49,84</b>	<b>178,78</b>	



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THĂNG BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>278,30</b>	<b>37,79</b>	<b>87,78</b>	<b>4,48</b>	<b>0,03</b>	<b>6,50</b>	<b>1,77</b>	<b>12,42</b>	<b>1,74</b>	<b>2,51</b>	<b>1,74</b>	<b>24,74</b>	<b>2,37</b>	<b>4,79</b>	<b>2,71</b>	<b>2,07</b>	<b>4,78</b>	<b>18,44</b>	<b>2,14</b>	<b>7,62</b>	<b>0,17</b>	<b>8,86</b>	<b>42,85</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,33	24,67	51,00	2,90	0,02	2,28	1,12	6,15		0,89	0,35	0,35	2,33	2,81	2,48	0,53	3,49	2,01	1,38	2,00	0,17	5,43	3,97	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	68,79	24,67	4,50	2,90	0,02	2,28	1,12	6,15		0,89	0,35	0,20	2,33	2,81	2,48	0,50	3,44	1,85	1,21	1,90		5,43	3,76	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	47,54		46,50									0,15				0,03	0,05	0,16	0,17	0,10	0,17		0,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	198,00	3,71	86,32	7,04	0,27	18,89	1,71	5,39		1,90		0,27		1,47	0,04		5,40	2,12	0,85			0,45	62,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,96	2,18	17,64	1,18	0,01	2,18	0,19	1,04	0,62	1,62	1,39	1,30	0,04	1,98	0,02	0,35	0,08	0,45	0,46	0,40		0,58	11,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,25		4,50	0,40		2,04	0,46	4,62	0,72								1,20	15,62				2,85	10,84	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,76	10,94	14,64					0,61	0,40			23,09			0,21	1,19	0,01	0,36	0,30	5,22			16,79	
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>5,91</b>	<b>0,47</b>	<b>1,97</b>	<b>0,08</b>	<b>0,70</b>			<b>0,16</b>		<b>0,13</b>			<b>0,12</b>	<b>0,11</b>	<b>0,42</b>		<b>0,41</b>	<b>0,06</b>		<b>0,17</b>	<b>0,02</b>	<b>0,09</b>	<b>1,00</b>	
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,24	0,47	0,30	0,08	0,70			0,16		0,13			0,12	0,11	0,42		0,41	0,06		0,17	0,02	0,09	1,00	
4.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		1,67		1,67																					

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THẮNG BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lành	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>829,62</b>	<b>32,17</b>	<b>253,44</b>	<b>63,26</b>	<b>1,10</b>	<b>41,73</b>	<b>12,41</b>	<b>51,83</b>	<b>1,36</b>	<b>6,07</b>	<b>3,47</b>	<b>20,97</b>	<b>2,49</b>	<b>9,60</b>	<b>1,08</b>	<b>3,33</b>	<b>16,47</b>	<b>64,70</b>	<b>35,00</b>	<b>8,17</b>	<b>0,14</b>	<b>7,49</b>	<b>193,34</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>443,10</b>	<b>27,04</b>	<b>150,20</b>	<b>14,17</b>	<b>0,30</b>	<b>23,99</b>	<b>1,85</b>	<b>20,94</b>	<b>1,00</b>	<b>4,41</b>	<b>1,74</b>	<b>18,22</b>	<b>2,37</b>	<b>4,59</b>	<b>0,62</b>	<b>2,07</b>	<b>10,57</b>	<b>26,58</b>	<b>6,68</b>	<b>7,62</b>		<b>5,19</b>	<b>112,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,12	13,64	51,00	2,90	0,02	1,78	0,62	5,98		0,89	0,35	0,21	2,33	2,11	0,38	0,53	3,79	2,01	1,38	2,00		4,23	3,97
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,86	13,64	4,50	2,90	0,02	1,78	0,62	5,98		0,89	0,35	0,20	2,33	2,11	0,38	0,50	3,71	1,85	1,21	1,90		4,23	3,76
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	47,26		46,50									0,01				0,03	0,08	0,16	0,17	0,10			0,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	184,93	1,21	78,41	7,04	0,27	18,09	0,58	5,39		1,90		0,01		1,00	0,02		5,47	2,12	0,85			0,40	62,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,18	1,25	7,60	1,18	0,01	1,98	0,19	1,04	0,60	1,62	1,39	1,30		1,48	0,01	0,35	0,10	0,45	0,46	0,40		0,52	11,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,79		1,61	0,40		2,04	0,46	4,62									1,20	8,62					9,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	10,94	10,87					0,61	0,40			16,70			0,21	1,19	0,01	0,36	0,30	5,22			16,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,48		0,71	2,65		0,10		3,30						0,04				13,02	3,69			0,04	8,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>334,01</b>	<b>4,78</b>	<b>97,30</b>	<b>41,82</b>	<b>0,79</b>	<b>8,96</b>	<b>10,21</b>	<b>30,68</b>	<b>0,29</b>	<b>1,56</b>	<b>1,52</b>	<b>2,74</b>	<b>0,12</b>	<b>4,84</b>	<b>0,42</b>	<b>0,65</b>	<b>5,50</b>	<b>37,00</b>	<b>28,13</b>	<b>0,50</b>	<b>0,14</b>	<b>2,00</b>	<b>54,06</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,09		49,10	0,78		0,96	0,40	6,23		0,30	0,29	0,27		0,47	0,05	0,53	0,80	1,87	1,29	0,02		0,05	1,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,96	2,96																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,01	0,10	0,15														0,11		0,04	0,14		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,57					0,57																	
2.5	Đất an ninh	CAN																							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,31	0,11	1,55	0,33	0,79	0,07	0,08		0,20	0,13	0,10	0,34		0,15		0,12	0,11	0,06		0,17			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,96	0,11	0,38	0,33	0,79	0,07			0,20	0,13		0,34		0,15		0,12	0,11	0,06		0,17			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,35		1,17			0,08					0,10												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,05		1,67	0,03		0,08		0,09						3,03			0,15						
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,02		1,67	0,03		0,08		0,09									0,15						
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,03													3,03									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lân	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	61,75	1,66	11,68	4,46		4,16	1,36	1,61		1,10	1,10	1,90	0,12	1,16	0,37		4,14	3,30	1,72			1,42	20,49
-	Đất công trình giao thông	DGT	53,37	1,61	10,05	3,84		3,87	1,35	1,60		1,10	1,10	1,10	0,06	1,14	0,20		3,27	3,14	1,61			0,96	17,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,49	0,05	0,96	0,62		0,29	0,01	0,01				0,80	0,06	0,02	0,01		0,87	0,16	0,05			0,46	3,12
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,75		0,59												0,16								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,14		0,08																0,06				
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32		0,31			0,01																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,13	0,04	8,28	0,65		3,19		0,94				0,20					0,18	1,58	0,83			0,01	2,23
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,53		24,47	35,27			8,29	21,86									0,12	30,08	24,29			0,51	29,64
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,48		0,14	0,15				0,04		0,03	0,03	0,03		0,03								0,01	0,02
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27																			0,27			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>52,51</b>	<b>0,35</b>	<b>5,94</b>	<b>7,27</b>	<b>0,01</b>	<b>8,78</b>	<b>0,35</b>	<b>0,21</b>	<b>0,07</b>	<b>0,10</b>	<b>0,21</b>	<b>0,01</b>		<b>0,17</b>	<b>0,04</b>	<b>0,61</b>	<b>0,40</b>	<b>1,12</b>	<b>0,19</b>	<b>0,05</b>		<b>0,30</b>	<b>26,33</b>

**Biểu 09/CH**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN THĂNG BÌNH**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>63,18</b>	<b>1,08</b>	<b>5,94</b>	<b>7,34</b>	<b>4,01</b>	<b>10,84</b>	<b>0,94</b>	<b>0,25</b>	<b>0,09</b>	<b>0,10</b>	<b>0,37</b>	<b>0,99</b>	<b>0,02</b>	<b>0,22</b>	<b>0,25</b>	<b>1,40</b>	<b>0,40</b>	<b>1,12</b>	<b>0,19</b>	<b>0,05</b>	<b>0,82</b>	<b>0,44</b>	<b>26,33</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC																								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>63,18</b>	<b>1,08</b>	<b>5,94</b>	<b>7,34</b>	<b>4,01</b>	<b>10,84</b>	<b>0,94</b>	<b>0,25</b>	<b>0,09</b>	<b>0,10</b>	<b>0,37</b>	<b>0,99</b>	<b>0,02</b>	<b>0,22</b>	<b>0,25</b>	<b>1,40</b>	<b>0,39</b>	<b>1,12</b>	<b>0,19</b>	<b>0,05</b>	<b>0,82</b>	<b>0,44</b>	<b>26,33</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,14		0,10	2,12	4,00	1,90	0,19	0,05	0,02		0,36	0,89	0,02	0,05	0,23	0,99		0,03			0,82	0,14	0,23	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78																						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,10							0,10																
2.5	Đất an ninh	CAN	0,54							0,10	0,07	0,10				0,06								0,21		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80					0,16	0,62											0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16					0,16																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,64						0,62											0,02						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	43,34		5,34	3,88		8,03								0,09									26,00	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	26,00																						26,00	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,60					7,60																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,43		5,43										0,09											
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,31			3,88		0,43																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,90	0,30	0,50	1,34	0,01	0,75	0,13					0,01	0,01		0,11	0,02	0,41	0,39	0,52	0,19	0,05		0,06	0,10
-	Đất công trình giao thông	DGT	4,31	0,19	0,30	1,34		0,55	0,13					0,01	0,01		0,11		0,41	0,39	0,52	0,19			0,06	0,10
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,05															0,02					0,03			
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20					0,20																		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,02																				0,02			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãn	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12	0,11			0,01																		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20		0,20																				
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,58																	0,55				0,03	